

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **31** /2015/TT-BCT

Hà Nội, ngày **24** tháng 9 năm 2015

ĐẾN
Giờ: **S**
Ngày: **01/10**

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Hiệp định
CÔNG VĂN ĐẾN

THÔNG TƯ

Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong
Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Thực hiện Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân ký ngày 27 tháng 02 năm 2009 tại Hội nghị cấp cao lần thứ 14, tại Thái Lan giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu di lân;

Thực hiện Nghị định thư thứ nhất sửa đổi Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu di lân ký ngày 26 tháng 8 năm 2014 trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 46 tại Mi-an-ma;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN – Úc – Niu di lân.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này

1. Quy tắc xuất xứ (Phụ lục I).
2. Quy tắc cụ thể mặt hàng (Phụ lục II).
3. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (trong Thông tư này gọi tắt là C/O) (Phụ lục III).
4. Những thông tin tối thiểu của C/O (Phụ lục IV).
5. Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa AANZ (trong Thông tư này gọi tắt là C/O mẫu AANZ) (Phụ lục V-A).
6. Mẫu tờ khai bổ sung C/O (Phụ lục V-B).
7. Mẫu Khai báo cho nhà xuất khẩu về trị giá FOB (Phụ lục V-C).
8. Hướng dẫn kê khai C/O (Phụ lục VI).

9. Đơn đề nghị cấp C/O (Phụ lục VII).

10. Danh mục các Tổ chức cấp C/O (Phụ lục VIII).

Điều 2. Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu AANZ

Thủ tục cấp C/O mẫu AANZ của Việt Nam được thực hiện theo:

1. Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương quy định thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi.
3. Thông tư số 01/2013/TT-BCT ngày 03 tháng 01 năm 2013 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 33/2009/TT-BCT ngày 11 tháng 11 năm 2009 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu di lân./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Tổng bí thư, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao;
- Toà án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Công báo; ✓
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các website: Chính phủ, Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng; các Thứ trưởng; các Vụ, Cục;
- Các Phòng quản lý xuất nhập khẩu khu vực (20), BQL KCN và CX Hà Nội;
- Lưu: VT, XNK (15).



Trần Quốc Khánh

Phụ lục I
QUY TẮC XUẤT XỨ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015
của Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định
thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN- Úc - Niu di lân)*

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Nuôi trồng thủy hải sản là việc nuôi trồng các sinh vật sống dưới nước bao gồm cá, động vật thân mềm, loài giáp xác, động vật không xương sống dưới nước khác và thực vật thủy sinh từ các loại con giống như trứng, cá hồi hai năm tuổi, cá hồi nhỏ và ấu trùng bằng cách can thiệp vào các quá trình nuôi trồng hoặc tăng trưởng nhằm thúc đẩy sinh sản như nuôi cấy, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các động vật ăn thịt;

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa giáp lưng (gọi tắt là C/O giáp lưng) là C/O do Tổ chức cấp C/O tại một nước thành viên xuất khẩu trung gian phát hành dựa trên một C/O đã cấp trước đó bởi nước thành viên xuất khẩu đầu tiên;

3. CIF là trị giá hàng hóa nhập khẩu đã bao gồm cả cước vận tải và phí bảo hiểm tính đến cảng hoặc cửa khẩu của nước nhập khẩu. Trị giá này được tính theo Điều VII của Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994) và Hiệp định Trị giá Hải quan;

4. FOB là trị giá hàng hoá đã giao qua mạn tàu bao gồm cả chi phí vận tải hàng hoá tới cảng hoặc địa điểm cuối cùng trước khi tàu chờ hàng rời bên. Trị giá này sẽ được tính theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định về Trị giá Hải quan;

5. Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi là những nguyên tắc đã được nhất trí thừa nhận hoặc áp dụng tại một Nước thành viên về việc ghi chép các khoản doanh thu, chi phí, phụ phí, tài sản và các khoản phải trả; truy xuất thông tin; và việc lập các báo cáo tài chính. Những nguyên tắc này có thể bao gồm các hướng dẫn chung cũng như các tiêu chuẩn, thông lệ và thủ tục thực hiện cụ thể;

6. Hàng hóa là bất kỳ thương phẩm, sản phẩm, vật phẩm hay nguyên vật liệu nào;

7. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể dùng thay thế lẫn nhau nghĩa là những nguyên vật liệu cùng loại có chất lượng như nhau, có cùng đặc tính vật lý và kỹ thuật, và một khi các nguyên vật liệu này được kết hợp lại để tạo ra sản phẩm hoàn chỉnh thì không thể chỉ ra sự khác biệt về xuất xứ vì bất kỳ sự ghi nhãn nào;

8. Các yếu tố trung gian là hàng hóa sử dụng trong quá trình sản xuất, thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hóa nhưng không còn nằm lại trong hàng hóa đó, hoặc là hàng hóa được sử dụng trong quá trình bảo dưỡng nhà xưởng hay để vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa, bao gồm:

- a) Nhiên liệu và năng lượng;
- b) Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc;
- c) Phụ tùng và nguyên liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng;
- d) Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;
- đ) Găng tay, kính, giày dép, quần áo, các thiết bị an toàn;
- e) Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá;
- g) Chất xúc tác và dung môi; và
- h) Bất kỳ nguyên liệu nào khác không còn nằm lại trong hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

9. Nguyên liệu bao gồm các nguyên liệu, vật liệu được sử dụng hoặc tiêu tốn trong quá trình sản xuất hàng hoá hoặc kết hợp thành một loại hàng hoá khác hoặc tham gia vào một quy trình sản xuất ra hàng hóa khác;

10. Hàng hóa hoặc nguyên liệu không có xuất xứ là hàng hóa hoặc nguyên liệu không đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của phụ lục này;

11. Nguyên liệu có xuất xứ là nguyên liệu đáp ứng các tiêu chí xuất xứ của phụ lục này;

12. Nhà sản xuất là người trồng trọt, khai thác, chăn nuôi, thu hoạch, đánh bắt, đánh bắt, săn bắn, cày cấy, săn bắt, thu lượm, thu nhặt, gậy giống, chiết xuất, sản xuất, gia công hoặc lắp ráp một hàng hóa;

13. Sản xuất là các phương thức để thu được hàng hoá bao gồm trồng trọt, khai thác, thu hoạch, cày cấy, chăn nuôi, gậy giống, chiết xuất, thu lượm, thu nhặt, săn bắt, đánh bắt, đánh bắt, săn bắn, chế tạo, sản xuất, gia công hay lắp ráp;

14. Quy tắc cụ thể mặt hàng là các quy tắc quy định tại Phụ lục 2 rằng nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra hàng hóa phải trải qua quá trình chuyển đổi mã số hàng hóa, hoặc công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc đáp ứng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực hoặc kết hợp giữa các tiêu chí nêu trên; và

15. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển là hàng hoá được sử dụng để bảo vệ một sản phẩm trong suốt quá trình vận chuyển sản phẩm đó

mà không phải là vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ.

Điều 2. Hàng hóa có xuất xứ

1. Hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong các quy định sau:

a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên như được nêu tại Điều 3 của Phụ lục này;

b) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước thành viên, nhưng đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 của Phụ lục này;

c) Được sản xuất tại lãnh thổ của một nước thành viên từ các nguyên liệu có xuất xứ của một hay nhiều nước thành viên khác, và đáp ứng các quy định khác của phụ lục này.

2. Hàng hóa đáp ứng các yêu cầu xuất xứ quy định tại khoản 1 của Điều này sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang một nước thành viên và sau đó tái xuất khẩu sang một nước thành viên khác.

Điều 3. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 của Phụ lục này, hàng hóa sau được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ:

1. Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng bao gồm quả, hoa, rau, cây, tảo biển, nấm và các loại thực vật sống được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu lượm tại một nước thành viên¹;

2. Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên đó;

3. Các sản phẩm thu được từ động vật sống tại một nước thành viên;

4. Sản phẩm thu được từ săn bắn, đánh bắt, đánh bắt, cày cấy, nuôi trồng thủy hải sản, thu lượm hoặc săn bắt tại một nước thành viên;

5. Khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên khác, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển một nước thành viên;

¹ Trong phạm vi Điều 3, “tại một nước thành viên” được hiểu là bao gồm vùng đất, vùng lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa mà trên đó một nước thành viên có chủ quyền, quyền tài phán tùy theo từng trường hợp phù hợp với luật quốc tế. Để tránh nghi ngờ, không có gì trong định nghĩa vừa nêu trên được phân tích theo cách hiểu hay chấp nhận của một nước thành viên liên quan đến các khiếu nại về lãnh thổ và lãnh hải của các nước thành viên khác, hoặc được coi như là kết luận gây tổn hại đến những khiếu nại này.

6. Sản phẩm đánh bắt và các sản phẩm từ biển khác đánh bắt từ vùng biển cả, phù hợp với luật quốc tế², bằng tàu được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó;

7. Sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu chế biến được đăng ký hoặc có ghi hồ sơ tại một nước thành viên và treo cờ của nước thành viên đó, từ các sản phẩm đã nêu tại khoản 6 của Điều này;

8. Các sản phẩm do nước thành viên hoặc các thể nhân, pháp nhân của nước thành viên đó khai thác từ đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước thành viên đó và bên ngoài các khu vực này nơi các nước khác có quyền khai thác phù hợp với luật quốc tế³;

9. Các sản phẩm là:

a) Phế thải và phế liệu có nguồn gốc từ quá trình sản xuất và tiêu dùng tại một nước thành viên, với điều kiện những hàng hóa này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; hoặc

b) Các sản phẩm đã qua sử dụng thu thập được tại một nước thành viên, với điều kiện những sản phẩm này chỉ phù hợp làm nguyên liệu thô; và

10. Hàng hoá thu được hoặc được sản xuất tại một nước thành viên từ các hàng hóa được quy định từ khoản 1 đến khoản 9 của Điều này hoặc từ các sản phẩm phái sinh của chúng.

Điều 4. Hàng hóa có xuất xứ không thuận tụy

1. Theo điểm b khoản 1 Điều 2 (Hàng hóa có xuất xứ) của Phụ lục này, hàng hóa được coi là hàng hóa có xuất xứ tại một nước thành viên nếu đáp ứng được các tiêu chí quy định tại Phụ lục II (Quy tắc cụ thể mặt hàng).

2. Trường hợp Phụ lục II (Quy tắc cụ thể mặt hàng) cho phép lựa chọn giữa tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực, tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa, công đoạn gia công chế biến cụ thể, hoặc sự kết hợp của các tiêu chí trên để xác định xuất xứ cho một hàng hóa cụ thể, nước thành viên có quyền cho phép nhà sản xuất hoặc người xuất khẩu lựa chọn tiêu chí thích hợp để xác định xuất xứ hàng hóa.

Điều 5. Cách tính RVC

1. RVC nêu tại Điều 4 của Phụ lục này được tính dựa trên một trong hai phương pháp sau:

² “Luật quốc tế” đề cập đến luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

³ “Luật quốc tế” đề cập đến luật quốc tế đã được chấp nhận rộng rãi như Công ước Liên Hiệp Quốc về Luật Biển.

a) Công thức trực tiếp:

$$\frac{\text{Chi phí nguyên liệu AANZFTA} + \text{Chi phí nhân công} + \text{Chi phí phân bổ} + \text{Lợi nhuận} + \text{Các chi phí khác}}{\text{FOB}} \times 100 \%$$

hoặc

b) Công thức gián tiếp:

$$\frac{\text{FOB} - \text{Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ (VNM)}}{\text{FOB}} \times 100 \%$$

Trong đó:

- a) Chi phí nguyên liệu AANZFTA là trị giá nguyên liệu, phụ tùng hoặc hàng hóa có xuất xứ do nhà sản xuất mua hoặc tự sản xuất;
- b) Chi phí nhân công bao gồm lương, thù lao và các khoản phúc lợi khác cho người lao động;
- c) Chi phí phân bổ là toàn bộ các chi phí chung được phân bổ cho quá trình sản xuất;
- d) Các chi phí khác là các chi phí phát sinh trong quá trình đưa hàng lên tàu hoặc các phương tiện vận tải khác để xuất khẩu, bao gồm nhưng không giới hạn bởi chi phí vận tải nội địa, chi phí lưu kho, chi phí bốc dỡ hàng tại cảng, phí môi giới, phí dịch vụ;
- đ) FOB là trị giá hàng hóa đã giao qua mạn tàu như định nghĩa tại Điều 1; và
- e) Trị giá nguyên liệu không có xuất xứ là giá CIF tại thời điểm nhập khẩu hoặc giá mua đầu tiên của nguyên liệu, phụ tùng hoặc sản phẩm không có xuất xứ mà nhà sản xuất đã trả. Nguyên liệu không có xuất xứ bao gồm nguyên liệu không xác định được xuất xứ nhưng không bao gồm nguyên liệu có được do tự sản xuất.

2. Trị giá hàng hóa theo phụ lục này được xác định theo Điều VII của GATT 1994 và Hiệp định Trị giá Hải quan.

3. Việt Nam áp dụng công thức tính gián tiếp quy định tại điểm b khoản 1 của Điều này để xác định xuất xứ cho hàng hoá xuất khẩu theo Hiệp định AANZFTA.

Điều 6. Cộng gộp

Trong phạm vi Điều 2 của Phụ lục này, hàng hóa đáp ứng các tiêu chí xuất xứ quy định tại điều này và được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất ra hàng hóa ở một nước thành viên khác được coi là có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra các công đoạn gia công, chế biến hàng hóa đó.

Điều 7. Những công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Trường hợp việc xác định xuất xứ hàng hóa dựa trên tiêu chí RVC, Những công đoạn gia công chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là giản đơn và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá:

- a) Bảo đảm việc bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt khi vận chuyển hoặc lưu kho;
- b) Hỗ trợ cho việc gửi hàng hoặc vận chuyển;
- c) Đóng gói⁴ hoặc trưng bày hàng hóa để vận chuyển hoặc bán;
- d) Các công đoạn đơn giản, bao gồm sàng, phân loại, làm sạch, cắt, tách, uốn cong, cuộn lại và tháo ra và các công đoạn tương tự khác;
- đ) Dán nhãn, mác hoặc các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm; và
- e) Pha loãng bằng nước hoặc chất khác mà không làm thay đổi đáng kể đặc tính của hàng hóa.

Điều 8. Tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí CTC

1. Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí CTC quy định tại Điều 4 của Phụ lục này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

- a) Đối với hàng hóa không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa;

⁴ Loại trừ việc đóng gói theo thuật ngữ “bao bì trong ngành công nghiệp điện tử.

b) Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc phần trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đạt tiêu chí CTC nhỏ hơn hoặc bằng mười (10) phần trăm trị giá FOB của hàng hóa; và

Hàng hóa phải đáp ứng tất cả các quy định khác quy định trong phụ lục này.

2. Khi áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ nêu tại khoản 1 điều này vẫn được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ được yêu cầu để đáp ứng tiêu chí RVC.

Điều 9. Phụ kiện, phụ tùng và dụng cụ

1. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hoá theo tiêu chí CTC, xuất xứ của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, với điều kiện là:

a) Các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin không thuộc một hoá đơn khác với hoá đơn của hàng hoá đó; và

b) Số lượng và trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin phù hợp với hàng hoá đó.

2. Trường hợp xác định xuất xứ hàng hóa theo tiêu chí RVC, trị giá của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác đi kèm theo hàng hoá đó sẽ được tính là giá trị nguyên liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

3. Khoản 1 và khoản 2 của Điều này không áp dụng đối với trường hợp các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin khác kèm theo hàng hoá được bổ sung nhằm mục đích nâng RVC của hàng hóa đó, với điều kiện nước thành viên nhập khẩu phải chứng minh được các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và các tài liệu hướng dẫn hoặc tài liệu mang tính thông tin đó không bán cùng hàng hóa.

Điều 10. Nguyên vật liệu giống nhau và có thể thay thế nhau

Việc xác định các nguyên liệu giống nhau và có thể thay thế cho nhau có là nguyên liệu có xuất xứ hay không được thực hiện bằng cách chia tách thực tế từng nguyên liệu đó hoặc áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được áp dụng rộng rãi, hoặc các thông lệ quản lý kho tại Nước thành viên xuất khẩu.

Điều 11. Quy định về bao bì và vật liệu đóng gói

1. Vật liệu đóng gói và bao gói để vận chuyển và chuyên chở hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

2. Vật liệu đóng gói và bao bì để bán lẻ, khi được phân loại cùng với hàng hóa đóng gói, sẽ được loại trừ khỏi các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hoá khi xác định xuất xứ theo tiêu chí CTC.

3. Trường hợp áp dụng tiêu chí RVC, trị giá của vật liệu đóng gói và bao gói để bán lẻ sẽ được xem xét là nguyên liệu có xuất xứ hay nguyên liệu không có xuất xứ, tùy từng trường hợp.

Điều 12. Các yếu tố trung gian

Yếu tố trung gian luôn được coi là nguyên liệu có xuất xứ cho dù được sản xuất từ bất kỳ nơi nào. Trị giá của yếu tố trung gian được coi là chi phí của nhà sản xuất.

Điều 13. Ghi chép chi phí

Mọi chi phí được ghi chép và lưu giữ phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi tại lãnh thổ của nước thành viên nơi sản xuất ra hàng hóa.

Điều 14. Vận chuyển trực tiếp

Hàng hóa vẫn đảm bảo giữ nguyên xuất xứ nếu:

1. Hàng hóa được vận chuyển đến nước thành viên nhập khẩu mà không quá cảnh bất kỳ nước không phải là thành viên nào; hoặc

2. Hàng hóa quá cảnh qua một nước không phải là thành viên, với điều kiện:

a) Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất hoặc những hoạt động nào khác bên ngoài lãnh thổ của các nước thành viên, ngoại trừ việc dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho hay bất kỳ công đoạn cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa tới nước thành viên nhập khẩu;

b) Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại tại nước không phải là thành viên; và

c) Việc quá cảnh là vì lý do địa lý, kinh tế hoặc giao nhận vận tải.

Điều 15. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, hàng hóa phải có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) do tổ chức hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp. Tổ chức hoặc cơ quan này phải được thông báo tới các nước thành viên khác như quy định tại Phụ lục III (Thủ tục cấp và kiểm tra Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa).

Điều 16. Từ chối cho hưởng ưu đãi

Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu:

1. Hàng hóa không đáp ứng các quy định về xuất xứ; hoặc
2. Người nhập khẩu, người xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất hàng hóa không đáp ứng bất kỳ quy định nào thuộc phụ lục này./.

**CÁC CÔNG ĐOẠN HOÀN THIỆN
ÁP DỤNG CHO MỘT SỐ SẢN PHẨM DỆT MAY
QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC II**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của
Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập
khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)*

- Hoàn thiện chống khuẩn;
- Hoàn thiện chống bắt bụi;
- Chất chống tĩnh điện;
- Hồ vải làm tăng độ bền màu (cho vải nhuộm, in hoặc vải nylon);
- Sấy khô hãm màu (cho vải nhuộm);
- Hoàn thiện khung gò;
- Hoàn thiện dập đứt len thừa (từ khung cửi trong khi dệt);
- Hoàn thiện cán láng;
- Xử lý vi sinh;
- Tẩy trắng;
- Xử lý phun hơi;
- Chuột tơ/khử keo (trên sợi tơ, vải hoặc phế liệu sợi trước khi xe);
- Sơn lót, nhuộm nền;
- Chải sạch;
- Xử lý kiềm;
- Hoàn thiện cắt xén mịn (cho vải len xe);
- Co ép;
- Điều hòa độ ẩm;
- Hoàn thiện định hình (cho vải len, dạ);
- Nén/ép/là nguội (lần cuối);
- Hoàn thiện chống nhăn (cho vải dệt thoi, vải dệt kim);
- Làm vải kép;
- Sấy ở nhiệt độ cao (ít nhất 140°C)/sấy nhanh/sấy ẩm;
- Tạo nếp gấp/tạo ly;
- Chung/hấp để cố định cấu trúc len dạ;
- Khử độ bóng;
- Rũ hồ;
- Gắn ren/đăng ten;
- Hoàn thiện dập đứt len thừa (sau khi dệt);
- Rập nổi;
- Hoá giòn, làm giòn vải;
- Làm ráp, làm nhám;
- Vắt sô;
- Làm đông thuốc nhuộm (bằng hơi hoặc nước nóng);
- Xử lý chống cháy;
- Hoàn thiện bằng hoá chất tẩy trắng quang học;
- Hoàn thiện tạo bọt;

- Cán láng ma sát;
- Làm tăng độ dày (cho vải len);
- Cào lông (vải) tạo tuyết;
- Làm láng (vải);
- Tẩy trắng xơ lạnh;
- Nạp suốt vào thoi;
- Xử lý co;
- Ngâm kiềm (vải, sợi) tạo độ bóng;
- Cán nghiền/chần/mài (cho vải ni, lông thú, len mềm);
- Cầm màu;
- Cào lông;
- Ngâm nhuộm;
- Hoàn thiện chống âm (bằng axít sun-fu-ríc cô đặc);
- Tạo nếp/ly;
- Đánh bóng;
- Hấp (len, dạ);
- Rập nổi vải có sợi kép;
- Ngâm tạo phom bằng chất phản ứng (trước khi vải bị ép xuống);
- Làm co (vải) trước khi may (do đó quần áo khi giặt sẽ không bị co nữa);
- Chung hấp áp suất;
- Chống thấm;
- Làm dãn/giãn (sợi);
- Xử lý hoàn tất mặt trái vải;
- Hoàn thiện tạo bóng;
- Hiệu chỉnh;
- Hoàn thiện chống co;
- Hoàn thiện tạo mềm bằng silicon;
- Cán bóng;
- Đốt lông;
- Giặt xà phòng;
- Làm mềm;
- Hoàn thiện khử bụi bẩn;
- Khử dung môi;
- Giặt/tẩy bằng axít;
- Hoàn thiện gia cố (cho vải);
- Chống bạc màu;
- Chống quần;
- Xử lý mũi khâu;
- Tẩy màu;
- Tạo da lộn;
- Hoàn thiện chống thấm nước;
- Tạo màu ướt; và
- Hoàn thiện hồ vải tạo độ cứng.

PHỤ LỤC III
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA
GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015
của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu
vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)*

TỔ CHỨC CẤP C/O

Điều 1

C/O sẽ do một tổ chức hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp C/O (sau đây gọi là tổ chức cấp C/O) của nước thành viên xuất khẩu cấp.

Điều 2

1. Mỗi nước thành viên có trách nhiệm gửi danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký của cán bộ ký cấp C/O và mẫu con dấu của tổ chức cấp C/O cho tất cả các nước thành viên khác thông qua Ban Thư ký ASEAN.

2. C/O có chữ ký không được đăng ký trong danh sách trên có thể không được cơ quan Hải quan nước nhập khẩu chấp nhận.

Điều 3

Tổ chức cấp C/O có quyền yêu cầu người xuất khẩu nộp thêm tài liệu và/hoặc các thông tin liên quan khác để kiểm tra theo quy định của nước thành viên xuất khẩu.

ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

Điều 4

1. Nhà chế tạo, nhà sản xuất, hoặc người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ nộp đơn đề nghị cấp C/O bằng văn bản hoặc bằng các phương thức giao dịch điện tử cho tổ chức cấp C/O theo quy định của pháp luật nước thành viên xuất khẩu và theo thủ tục của tổ chức cấp C/O, đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa trước khi xuất khẩu.

2. Kết quả kiểm tra, được rà soát định kỳ hoặc khi cần thiết, được coi là cơ sở để cấp C/O cho hàng hóa xuất khẩu sau này.

3. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không cần áp dụng đối với hàng hóa mà do bản chất của chúng, xuất xứ có thể dễ dàng xác định được.

Điều 5

Nhà chế tạo, nhà sản xuất, người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ nộp đơn đề nghị cấp C/O bằng cách cung cấp những tài liệu thích hợp và thông tin có liên quan khác để chứng minh hàng hóa xuất khẩu có xuất xứ.

KIỂM TRA TRƯỚC KHI XUẤT KHẨU

Điều 6

Tổ chức cấp C/O phải tiến hành kiểm tra theo quy định của pháp luật nước mình hoặc theo thủ tục của tổ chức cấp C/O đối với từng trường hợp đề nghị cấp C/O để bảo đảm rằng:

1. Đơn đề nghị cấp C/O và C/O được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền.
2. Hàng hóa đáp ứng xuất xứ theo quy định tại Điều 2 Phụ lục I.
3. Các nội dung khác khai trên C/O phù hợp với các chứng từ đã nộp và thông tin liên quan.
4. Thông tin khai báo cho hàng xuất khẩu phù hợp với những thông tin tối thiểu của C/O quy định tại Phụ lục IV.

CẤP C/O

Điều 7

1. Mẫu C/O sẽ do các nước thành viên thống nhất quy định và phải có những thông tin tối thiểu của C/O quy định tại Phụ lục IV.
2. C/O bao gồm 01 (một) bản gốc và 02 (hai) bản sao.
3. Hình thức của C/O.
 - a) Là bản giấy;
 - b) Mang một số tham chiếu riêng của mỗi nơi cấp hoặc tổ chức cấp C/O;
 - c) Được làm bằng tiếng Anh; và
 - d) Có chữ ký và con dấu chính thức của tổ chức cấp C/O. Chữ ký và con dấu có thể được thực hiện dưới dạng điện tử.
4. C/O bản gốc sẽ do người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu. Hai bản sao sẽ do tổ chức cấp C/O và người xuất khẩu lưu giữ.
5. Nhiều mặt hàng có thể được khai đồng thời trên một C/O, với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải là hàng hoá có xuất xứ.

Điều 8

Để thực thi Điều 2 Phụ lục I, trên C/O phải có ghi tiêu chí xuất xứ liên quan.

Điều 9

Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sự thay đổi được thực hiện bằng cách gạch bỏ chỗ có lỗi và bổ sung những thông tin cần thiết. Tất cả những thay đổi này phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm.

Điều 10

1. C/O phải được cấp trong thời gian sớm nhất, nhưng không quá 03 ngày làm việc tính từ ngày xuất khẩu.

2. Trường hợp C/O không được cấp như đã nêu tại khoản 1 của Điều này do sai sót không cố ý hoặc có lý do xác đáng khác, C/O sẽ được cấp sau nhưng không quá 12 tháng tính từ ngày xuất khẩu và phải mang dòng chữ “ISSUED RETROACTIVELY”.

3. Tổ chức cấp C/O nước trung gian là thành viên có thể cấp C/O giáp lưng nếu đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng được người xuất khẩu nộp vào thời điểm hàng hóa đang được vận chuyển qua nước thành viên trung gian, với điều kiện:

a) Xuất trình C/O bản gốc hoặc bản sao có đóng dấu «sao y bản chính» còn giá trị hiệu lực;

b) Thời hạn hiệu lực của C/O giáp lưng không vượt quá thời hạn hiệu lực của C/O bản gốc;

c) Hàng hóa tái xuất khẩu sử dụng C/O giáp lưng không được trải qua thêm bất kỳ công đoạn gia công nào tại nước thành viên trung gian, trừ trường hợp đóng gói lại hàng, hoặc các hoạt động hậu cần như dỡ hàng, bốc lại hàng, lưu kho, hoặc bất kỳ hoạt động cần thiết nào khác nhằm bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc để vận chuyển chúng đến nước thành viên nhập khẩu;

d) C/O giáp lưng phải bao gồm các thông tin liên quan đến C/O ban đầu phù hợp với yêu cầu thông tin tối thiểu nêu tại Phụ lục IV; và

đ) Thủ tục kiểm tra quy định tại Điều 17 và Điều 18 của Phụ lục này sẽ được áp dụng đối với C/O giáp lưng.

Điều 11

Trường hợp C/O bị mất cắp, thất lạc hoặc hư hỏng, nhà chế tạo, nhà sản xuất, người xuất khẩu hoặc người đại diện được ủy quyền có thể nộp đơn gửi Tổ chức cấp C/O đề nghị cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc trên cơ sở chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O và bản sao này phải mang dòng chữ “**CERTIFIED TRUE COPY**”. Bản sao này mang ngày cấp của C/O gốc. Bản sao chứng thực được cấp trong thời gian không quá 12 tháng kể từ ngày cấp C/O gốc.

NỘP C/O

Điều 12

Để được hưởng ưu đãi thuế quan, tại thời điểm làm thủ tục nhập khẩu, người nhập khẩu phải nộp C/O và các chứng từ cần thiết khác cho cơ quan Hải quan theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu.

Điều 13

Thời hạn nộp C/O được quy định như sau:

1. C/O mẫu AANZ có hiệu lực trong vòng 12 tháng kể từ ngày cấp, và phải được nộp cho cơ quan Hải quan Nước thành viên nhập khẩu trong thời hạn đó.
2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn quy định tại khoản 1 của Điều này, C/O đó vẫn được chấp nhận, theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu, nếu việc không tuân thủ thời hạn nêu trên là do bất khả kháng hoặc do nguyên nhân chính đáng khác ngoài tầm kiểm soát của người nhập khẩu và/hoặc người xuất khẩu.
3. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O nêu tại khoản 2 của Điều này, với điều kiện hàng hóa đã được nhập khẩu trước khi hết thời hạn hiệu lực của C/O đó.

Điều 14

Người nhập khẩu không phải nộp C/O trong những trường hợp sau:

1. Hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu và có trị giá FOB không quá 200 đô la Mỹ hoặc một trị giá cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định; hoặc
2. Hàng hóa gửi qua đường bưu điện có trị giá FOB không vượt quá 200 đô la Mỹ hoặc một trị giá cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định, với điều kiện hàng hóa đó không phải là một phần của một hay nhiều lô hàng nhập

khẩu mà nước nhập khẩu có lý do để cho rằng đây là sự sắp đặt nhằm trốn tránh việc nộp C/O.

Điều 15

1. Trường hợp không có nghi ngờ về xuất xứ hàng hoá, việc phát hiện những lỗi hoặc khác biệt nhỏ giữa C/O và các chứng từ nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu sẽ không làm mất hiệu lực của C/O, nếu những khác biệt này vẫn phù hợp với hàng hóa nhập khẩu trên thực tế.

2. Trong trường hợp một C/O có nhiều mặt hàng, việc có vướng mắc đối với một mặt hàng trong đó sẽ không ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và thông quan hàng hóa đối với những mặt hàng còn lại trên C/O.

Điều 16

1. Mỗi nước thành viên sẽ yêu cầu Tổ chức cấp C/O, nhà chế tạo, nhà sản xuất, người xuất khẩu, người nhập khẩu và người đại diện được uỷ quyền hồ sơ xuất khẩu, nhập khẩu nhằm chứng minh hàng hoá đã hưởng ưu đãi thuế quan đủ điều kiện được hưởng ưu đãi trong thời hạn ít nhất là 03 năm kể từ ngày xuất khẩu hoặc ngày nhập khẩu. Hồ sơ nói trên có thể lưu trữ dưới dạng điện tử.

2. Thông tin liên quan đến hiệu lực của C/O sẽ được người có thẩm quyền ký C/O cung cấp theo yêu cầu của nước thành viên nhập khẩu và được Tổ chức cấp C/O xác nhận.

3. Thông tin trao đổi giữa các Nước thành viên liên quan phải được giữ bí mật và chỉ được sử dụng cho việc xác nhận tính hợp lệ của C/O.

KIỂM TRA XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Điều 17

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể kiểm tra tính hợp lệ của hàng hoá được hưởng thuế ưu đãi thuế quan theo các quy định và thông lệ của nước mình.

2. Trường hợp cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có lý do nghi ngờ tính xác thực hoặc tính chính xác của các thông tin trên C/O hoặc trên các chứng từ khác, cơ quan Hải quan có thể:

a) Tiến hành các biện pháp kiểm tra để đảm bảo hiệu lực của C/O hoặc của các chứng từ xuất xứ khác;

b) Yêu cầu người nhập khẩu cung cấp thông tin về hàng hóa đã được hưởng ưu đãi thuế quan; và

c) Đề nghị Tổ chức cấp C/O (bằng văn bản) của nước thành viên xuất khẩu kiểm tra thông tin do người xuất khẩu và nhà sản xuất cung cấp.

3. Yêu cầu cung cấp thông tin tại điểm c khoản 2 của Điều này không ngăn cản việc kiểm tra quy định tại Điều 18 của Phụ lục này.

4. Những người được yêu cầu cung cấp thông tin như quy định tại khoản 2 phải cung cấp thông tin trong vòng 90 ngày kể từ ngày ghi trên yêu cầu bằng văn bản.

5. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp một quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hoá có được hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận được thông tin cần thiết để ra quyết định.

KIỂM TRA TẠI NƯỚC THÀNH VIÊN XUẤT KHẨU

Điều 18

1. Trường hợp cần tiến hành kiểm tra tại nước thành viên xuất khẩu, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản tới Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu ít nhất 30 ngày trước ngày dự kiến kiểm tra.

2. Trường hợp Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu không phải là cơ quan trực thuộc chính phủ, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan Hải quan nước thành viên xuất khẩu đề nghị tiến hành kiểm tra.

3. Thông báo bằng văn bản nêu tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này cần có những nội dung sau:

- a) Các thông tin của cơ quan Hải quan đã phát hành thông báo;
- b) Tên người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu có hàng hóa phải kiểm tra;
- c) Ngày phát hành thông báo;
- d) Ngày và địa điểm dự kiến kiểm tra;
- đ) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hoá phải kiểm tra; và
- e) Tên và chức danh của các cán bộ thuộc cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ tham gia đoàn kiểm tra.

4. Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu phải thông báo cho người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về kế hoạch kiểm tra do cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan khác của nước thành viên nhập khẩu tiến hành và yêu cầu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất:

- a) Chấp thuận để cơ quan Hải quan hoặc các cơ quan có thẩm quyền khác của nước thành viên nhập khẩu đến thăm nhà xưởng sản xuất của họ; và

b) Cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa.

5. Tổ chức cấp C/O phải thông báo cho người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất về việc cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất không trả lời trước ngày đã quy định.

6. Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu phải thông báo với cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu trong thời vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản của cơ quan Hải quan nước nhập khẩu về việc người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có chấp thuận đề nghị tiến hành kiểm tra hay không.

7. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ không tiến hành kiểm tra nhà xưởng của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất trên lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nói trên.

8. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải hoàn tất mọi công việc kiểm tra xuất xứ của hàng hóa và ra quyết định trong vòng 150 ngày kể từ ngày thông báo cho Tổ chức cấp C/O nêu tại khoản 1 của Điều này. Cơ quan Hải quan nước nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản kết luận hàng hóa có đủ điều kiện hưởng ưu đãi thuế quan hay không cho các bên liên quan trong vòng mười ngày kể từ ngày ra quyết định.

9. Các nước thành viên phải giữ bí mật những thông tin được coi là thông tin bí mật thu thập được trong quá trình kiểm tra và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của người cung cấp thông tin. Các thông tin bí mật chỉ có thể được cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm quản lý và thực thi việc xác định xuất xứ.

TẠM NGỪNG CHO HƯỞNG THUẾ ƯU ĐÃI THUẾ QUAN

Điều 19

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa bị kiểm tra về xuất xứ theo quy định tại phụ lục này trong toàn bộ thời gian kiểm tra hoặc trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình kiểm tra.

2. Nước thành viên nhập khẩu có thể giải phóng hàng hóa cho người nhập khẩu với việc áp dụng các biện pháp hành chính cần thiết với điều kiện hàng hóa đó không bị cấm hoặc hạn chế nhập khẩu và không có nghi ngờ gian lận.

3. Trường hợp cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu quyết định hàng hoá thoả mãn điều kiện là hàng hoá có xuất xứ, hàng hoá đó sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan.

Điều 20

Trong trường hợp có sự thay đổi địa điểm đến sau khi lô hàng đã được xuất khẩu khỏi nước thành viên xuất khẩu nhưng chưa được thông quan tại nước thành viên nhập khẩu, người xuất khẩu, nhà chế tạo, nhà sản xuất hoặc người đại diện được uỷ quyền phải đề nghị cấp một C/O mới cho lô hàng nói trên. Hồ sơ đề nghị cấp C/O mới bao gồm cả C/O gốc đã cấp cho lô hàng đó.

Điều 21

Để thực hiện Điều 14 của Phụ lục I khi hàng hóa được vận chuyển qua lãnh thổ của nước không phải là thành viên, các chứng từ sau phải được nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu:

1. Vận đơn chở suốt được cấp tại nước thành viên xuất khẩu.
2. C/O do Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu cấp, trừ trường hợp không yêu cầu nộp theo Điều 14 của Phụ lục này.
3. Bản sao của hóa đơn thương mại gốc của hàng hóa.
4. Các chứng từ bổ sung để chứng minh các yêu cầu của Điều 14, Phụ lục I đã được tuân thủ.

Điều 22

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận C/O trong trường hợp hóa đơn bán hàng được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi nhà xuất khẩu đại diện cho công ty đó miễn là hàng hóa đáp ứng các quy định của Phụ lục I.

2. Trên C/O phải có dòng chữ “**SUBJECT OF THIRD-PARTY INVOICE** (*tên của công ty sử dụng hóa đơn*)”.

HÀNG HÓA TRONG QUÁ TRÌNH VẬN CHUYỂN HOẶC LƯU KHO

Điều 23

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu vực phi thuế quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa này được nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu vào ngày hoặc sau ngày có hiệu lực của hiệp định này, với điều kiện phải nộp C/O được cấp sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu và theo quy định pháp luật hoặc thủ tục hành chính của nước thành viên nhập khẩu./.

Phụ lục IV

NHỮNG THÔNG TIN TỐI THIỂU CỦA C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

1. Thông tin của người xuất khẩu: tên, địa chỉ và thông tin liên lạc cụ thể của người xuất khẩu.

2. Thông tin về lô hàng (Mỗi một C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hoá):

a) Tên và địa chỉ của người nhận hàng;

b) Thông tin cần thiết để xác nhận lô hàng, như số đề nghị mua hàng của người nhập khẩu, số hoá đơn và ngày xuất hóa đơn, và vận đơn hàng không hoặc vận đơn đường biển hoặc vận tải đơn;

c) Cảng dỡ hàng (nếu có).

3. Mô tả chi tiết hàng hóa:

a) Mô tả chi tiết hàng hóa, bao gồm mã HS (ở cấp độ 6 số), số hiệu sản phẩm và tên nhãn hiệu sản phẩm (nếu có thể);

b) Tiêu chí xuất xứ liên quan;

c) Trị giá FOB khi áp dụng tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực (RVC)¹.

4. Chứng nhận của Tổ chức cấp C/O:

Căn cứ vào các thông tin được cung cấp, Tổ chức cấp C/O chứng nhận hàng hoá khai trên C/O đáp ứng các quy tắc xuất xứ quy định tại Phụ lục I.

5. Số tham chiếu của C/O:

Mỗi C/O sẽ được Tổ chức cấp C/O cấp một số tham chiếu./.

¹ C/O hoặc C/O giáp lưng được cấp cho hàng hóa xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào Cam-pu-chia và My-an-ma sẽ vẫn thể hiện trị giá FOB với bất kể tiêu chí xuất xứ nào trong thời gian hai (02) năm kể từ ngày Nghị định thư thứ nhất có hiệu lực hoặc sớm hơn trước đó khi được Ủy ban Thương mại Hàng hóa phê chuẩn. Trị giá FOB được yêu cầu thể hiện trên C/O giáp lưng sẽ là trị giá FOB của hàng hóa xuất khẩu từ nước thành viên trung gian.

Đối với Úc và Niu-di-lân, trường hợp một C/O hoặc một C/O giáp lưng trên đó không ghi trị giá FOB sẽ được đính kèm thêm khai báo của người xuất khẩu ghi rõ trị giá FOB của từng sản phẩm mô tả trên C/O.

Phụ lục V-A
MẪU C/O MẪU AANZ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

Original (Duplicate/Triplicate)

1. Goods Consigned from (Exporter's name, address and country)		Certificate No. Form AANZ			
2. Goods Consigned to (Importer's/ Consignee's name, address, country)		AGREEMENT ESTABLISHING THE ASEAN – AUSTRALIA–NEW ZEALAND FREE TRADE AREA (AANZFTA) CERTIFICATE OF ORIGIN (Combined Declaration and Certificate) Issued in (Country) (see Overleaf Notes)			
3. Means of transport and route (if known) Shipment Date: Vessel's name/Aircraft etc.: Port of Discharge:		4. For Official Use <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Given Under AANZFTA <input type="checkbox"/> Preferential Treatment Not Given (Please state reason/s) Signature of Authorised Signatory of the Importing Country			
5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable). Name of company issuing third party invoice (if applicable)	8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)	9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)	10. Invoice number(s) and date of invoice(s)
11. Declaration by the exporter The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in (country) and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area for the goods exported to (importing country) Place and date, name, signature and company of authorised signatory			12. Certification On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area. Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/ Body		
13. <input type="checkbox"/> Back-to-back Certificate of Origin		<input type="checkbox"/> Subject of third-party invoice		<input type="checkbox"/> Issued retroactively	
<input type="checkbox"/> De Minimis		<input type="checkbox"/> Accumulation			

OVERLEAF NOTES

1. Countries which accept this form for the purpose of preferential treatment under the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area (the Agreement):
- | | | | | | |
|-----------|-------------------|-------------|-----------|----------|----------|
| Australia | Brunei Darussalam | Cambodia | Indonesia | Lao PDR | Malaysia |
| Myanmar | New Zealand | Philippines | Singapore | Thailand | Viet Nam |
- (herein after individually referred to as a Party)

2. **CONDITIONS:** To be eligible for the preferential treatment under the AANZFTA, goods must:
- Fall within a description of products eligible for concessions in the importing Party;
 - Comply with all relevant provisions of Chapter 3 (Rules of Origin) of the Agreement.
3. **EXPORTER AND CONSIGNEE:** Details of the exporter of the goods (including name, address and country) and consignee (name and address) must be provided in Box 1 and Box 2, respectively.
4. **DESCRIPTION OF GOODS:** The description of each good in Box 7 must include the Harmonized Commodity Description and Coding System (HS) subheading at the 6-digit level of the exported product, and if applicable, product name and brand name. This information should be sufficiently detailed to enable the products to be identified by the customs officer examining them.
5. **ORIGIN CRITERIA:** For the goods that meet the origin criteria, the exporter should indicate in Box 8 of this Form, the origin criteria met, in the manner shown in the following table:

Circumstances of production or manufacture in the country named in Box 11 of this form:	Insert in Box 8
(a) Goods wholly produced or obtained satisfying Article 2.1(a) of Chapter 3 of the Agreement	WO
(b) Goods produced entirely satisfying Article 2.1(c) of Chapter 3 of the Agreement	PE
(c) Not wholly produced or obtained in a Party, provided that the goods satisfy Article 4 of Chapter 3 of the Agreement as amended by the First Protocol i.e., if the good is specified in Annex 2, all the product specific requirements listed have been met: <ul style="list-style-type: none"> - Change in Tariff Classification - Regional Value Content - Regional Value Content + Change in Tariff Classification - Other, including a Specific Manufacturing or Processing Operation 	CTC RVC "e.g. CTSH + RVC 35%" Other

6. **EACH GOOD CLAIMING PREFERENTIAL TARIFF TREATMENT MUST QUALIFY IN ITS OWN RIGHT:** It should be noted that all the goods in a consignment must qualify separately in their own right. This is of particular relevance when similar articles of different sizes or spare parts are exported.
7. **FOB VALUE:** For Consignments to all Parties where the origin criteria includes a Regional Value Content requirement:
- An exporter from an ASEAN Member State must provide in Box 9 the FOB value of the goods
 - An exporter from Australia or New Zealand can complete either Box 9 or provide a separate "Exporter Declaration" stating the FOB value of the goods.
- The FOB value is not required for consignments where the origin criteria does not include a Regional Value Content requirement. In the case of goods exported from and imported by Cambodia and Myanmar, the FOB value shall be included in the Certificate of Origin or the back-to-back Certificate of Origin for all goods, irrespective of the origin criteria used, for two (2) years from the date of entry into force of the First Protocol or an earlier date as endorsed by the Committee on Trade in Goods.
8. **INVOICES:** Indicate the invoice number and date for each item. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.
9. **SUBJECT OF THIRD PARTY INVOICE:** In cases where invoices used for the importation are issued in a third country, in accordance with Rule 22 of the Operational Certification Procedures, the "SUBJECT OF THIRD-PARTY INVOICE" box in Box 13 should be ticked (✓) and the name of the company issuing the invoice should be provided in Box 7 or, if there is insufficient space, on a continuation sheet. The number of the invoices issued by the manufacturers or the exporters and the number of the invoices issued by the trader (if known) for the importation of goods into the importing Party should be indicated in Box 10.
10. **BACK-TO-BACK CERTIFICATE OF ORIGIN:** In the case of a back-to-back certificate of origin issued in accordance with paragraph 3 of Rule 10 of the Operational Certification Procedures, the back-to-back certificate of origin in Box 13 should be ticked (✓).
11. **CERTIFIED TRUE COPY:** In case of a certified true copy, the words "CERTIFIED TRUE COPY" should be written or stamped on Box 12 of the Certificate with the date of issuance of the copy in accordance with Rule 11 of the Operational Certification Procedures.
12. **FOR OFFICIAL USE:** The Customs Authority of the Importing Party must indicate (✓) in the relevant boxes in Box 4 whether or not preferential tariff treatment is accorded.
13. **BOX 13:** The items in Box 13 should be ticked (✓), as appropriate, in those cases where such items are relevant to the goods covered by the Certificate.

Phụ lục V-B
MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

Continuation Sheet

Original (Duplicate/Triplicate)

Certificate No.

Form AANZ

5. Item number	6. Marks and numbers on packages	7. Number and kind of packages; description of goods including HS Code (6 digits) and brand name (if applicable)	8. Origin Conferring Criterion (see Overleaf Notes)	9. Quantity (Gross weight or other measurement), and value (FOB) where RVC is applied (see Overleaf Notes)	10. Invoice number(s) and date of invoice(s)
<p>11. Declaration by the exporter</p> <p>The undersigned hereby declares that the above details and statements are correct; that all the goods were produced in</p> <p>..... (country)</p> <p>and that they comply with the rules of origin, as provided in Chapter 3 of the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area for the goods exported to</p> <p>..... (importing country)</p> <p>..... Place and date, name, signature and company of authorised signatory</p>			<p>12. Certification</p> <p>On the basis of control carried out, it is hereby certified that the information herein is correct and that the goods described comply with the origin requirements specified in the Agreement Establishing the ASEAN-Australia-New Zealand Free Trade Area.</p> <p>..... Place and date, signature and stamp of Authorised Issuing Authority/ Body</p>		

Phụ lục VI
KÊ KHAI TRÊN C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy (trừ trường hợp hướng dẫn ở khoản 15 dưới đây). Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Điều 5 và Điều 6 của thông tư. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên quốc gia xuất khẩu (Việt Nam).

2. Ô số 2: Tên người nhận hàng, địa chỉ, tên nước.

3. Ô trên cùng bên phải ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 (mười ba) ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên viết tắt nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 (hai) ký tự là “VN”;

b) Nhóm 2: tên viết tắt của nước thành viên nhập khẩu thuộc Hiệp định AANZFTA, gồm 02 (hai) ký tự như sau:

AU: Ôtx-trây-li-a	MY: Ma-lai-xi-a
BN: Bru-nây	MM: Mi-an-ma
KH: Cam-pu chia	PH: Phi-lip-pin
ID: In-đô-nê-xi-a	SG: Xinh-ga-po
LA: Lào	TH: Thái Lan
NZ: Niu-di-lân	

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 (hai) ký tự. Ví dụ: cấp năm 2009 sẽ ghi là “09”;

d) Nhóm 4: tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 (hai) ký tự. Danh sách các Tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục VIII. Danh sách này được Bộ Công Thương cập nhật thường xuyên khi có sự thay đổi về các Tổ chức cấp C/O;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang “-”. Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”.

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Niu-di-lân trong năm 2009 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-NZ09/02/00006.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi bằng máy bay thì đánh “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì đánh tên tàu) và tên cảng dỡ hàng.

5. Ô số 4: cơ quan Hải quan tại cảng hoặc địa điểm nhập khẩu sẽ đánh dấu √ vào ô thích hợp.

6. Ô số 5: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

7. Ô số 6: ký hiệu và số hiệu của kiện hàng.

8. Ô số 7: số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm mã HS của nước nhập khẩu ở cấp 6 số và tên thương hiệu hàng (nếu có)).

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:	Điền vào ô số 8:
a) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước xuất khẩu theo điểm a khoản 1 Điều 2 của Phụ lục I	WO
b) Hàng hóa được sản xuất toàn bộ theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 của Phụ lục I	PE
c) Hàng hoá có xuất xứ không thuần túy với điều kiện hàng hóa đó đáp ứng Điều 4 của Phụ lục I <ul style="list-style-type: none"> - Thay đổi mã số hàng hóa (áp dụng ghi chung cho các tiêu chí CC, CTH hoặc CTSH) - Hàm lượng giá trị khu vực - Hàm lượng giá trị khu vực + Thay đổi mã số hàng hóa - Loại khác, bao gồm tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể <p>Một số ví dụ áp dụng cho trường hợp ghi “Other”:</p> <p>(i) Không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được nấu trong lãnh thổ của các nước thành viên;</p> <p>(ii) Không thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện</p>	<p>CTC</p> <p>RVC</p> <p>VD: CTSH + RVC 35%</p> <p>Other</p>

<p>Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O:</p> <p>sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế; (iii) CTSH, ngoại trừ từ 2523.29 đến 2523.90;</p>	<p>Điền vào ô số 8:</p>
<p>(iv) Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ;</p> <p>(v) Nếu hàng hóa là kết quả của một “phản ứng hóa học”.</p>	

10. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hoá (hoặc đơn vị đo lường khác) và trị giá FOB.

Việc ghi trị giá FOB được áp dụng khi tiêu chí xuất xứ là Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) và quy định cụ thể như sau:

- Nhà xuất khẩu thuộc các nước thành viên ASEAN phải ghi trị giá FOB vào Ô số 9 trên C/O;

- Nhà xuất khẩu từ Ôtx-trây-li-a hoặc Niu-di-lân có thể lựa chọn việc ghi trị giá FOB vào Ô số 9 hoặc ghi trị giá FOB vào một bản khai báo nhà xuất khẩu (“Exporter Declaration”) riêng biệt như quy định tại Phụ lục V-C.

C/O hoặc C/O giáp lưng được cấp cho hàng hóa xuất khẩu từ hoặc nhập khẩu vào Cam-pu-chia và My-an-ma sẽ vẫn thể hiện trị giá FOB với bất kể tiêu chí xuất xứ nào trong thời gian hai (02) năm kể từ ngày Nghị định thư thứ nhất có hiệu lực hoặc sớm hơn trước đó khi được Ủy ban Thương mại Hàng hóa phê chuẩn.

11. Ô số 10: số và ngày của hoá đơn thương mại được cấp cho lô hàng nhập khẩu vào nước nhập khẩu.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi tên nước xuất khẩu.

- Dòng thứ hai ghi tên nước nhập khẩu.

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, họ tên, chữ ký của người ký đơn đề nghị cấp C/O và tên công ty đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cán bộ Tổ chức cấp C/O ghi: địa điểm, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O.

Trường hợp cấp C/O bản sao chứng thực của C/O gốc, dòng chữ “CERTIFIED TRUE COPY” và ngày cấp bản sao này được đánh máy hoặc đóng dấu lên Ô số 12 của C/O theo quy định tại Điều 11 của Phụ lục III.

14. Ô số 13:

- Đánh dấu ✓ vào ô “Back-to-Back Certificate of Origin” trong trường hợp tổ chức cấp C/O của nước trung gian cấp C/O giáp lưng theo khoản 3 Điều 10 của Phụ lục III;

- Đánh dấu ✓ vào ô “Subject of third-party invoice” trong trường hợp hóa đơn thương mại được phát hành bởi một công ty có trụ sở tại một nước thứ ba hoặc bởi nhà xuất khẩu đại diện cho công ty đó theo quy định tại Điều 22 của Phụ lục III. Số của hóa đơn do nhà sản xuất hoặc nhà xuất khẩu phát hành và số của hóa đơn (nếu biết được) do thương nhân phát hành cho việc nhập khẩu vào nước nhập khẩu cần được ghi trong Ô số 10;

- Đánh dấu ✓ vào ô “Issued Retroactively” trong trường hợp do sai sót không cố ý hoặc có lý do xác đáng khác theo khoản 2 Điều 10 của Phụ lục III;

- Đánh dấu ✓ vào ô “*De Minimis*” nếu hàng hóa phải áp dụng khoản 1 Điều 8 của Phụ lục I;

- Đánh dấu ✓ vào ô “Accumulation” trong trường hợp hàng hoá có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng làm nguyên liệu tại lãnh thổ của một nước thành viên khác để sản xuất ra một sản phẩm hoàn chỉnh như quy định tại Điều 6 của Phụ lục I.

15. Các hướng dẫn khác:

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng và/hoặc nhiều thông tin không thể kê khai hết trên C/O thì sẽ kê khai tiếp trên mẫu khai bổ sung C/O tại Phụ lục V-B;

- Trong trường hợp có nhiều mặt hàng khai trên cùng một C/O, nếu mặt hàng nào không được hưởng ưu đãi thuế quan, cơ quan Hải quan đánh dấu thích hợp vào ô số 4 và mặt hàng đó cần được khoanh tròn hoặc đánh dấu thích hợp tại ô số 5.

- Ô số 13 có thể được đánh dấu ✓ bằng tay hoặc in bằng máy vi tính./.

Phụ lục VII
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

1. Mã số thuế của doanh nghiệp		Số C/O:		
2. Kính gửi: (Tổ chức cấp C/O).....		ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O Mẫu AANZ Đã đăng ký Hồ sơ thương nhân tạivào ngày.....		
3. Hình thức cấp (đánh (√) vào ô thích hợp)				
<input type="checkbox"/> Cấp C/O		<input type="checkbox"/> C/O giáp lưng		
<input type="checkbox"/> Cấp lại C/O (do mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng)		<input type="checkbox"/> C/O có hoá đơn do nước thứ ba phát hành		
4. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O:				
- Mẫu C/O đã khai hoàn chỉnh <input type="checkbox"/>	- Hóa đơn mua bán nguyên liệu trong nước <input type="checkbox"/>			
- Tờ khai hải quan <input type="checkbox"/>	- Hợp đồng mua bán <input type="checkbox"/>			
- Hóa đơn thương mại <input type="checkbox"/>	- Bảng tính toán hàm lượng giá trị khu vực <input type="checkbox"/>			
- Vận tải đơn/chứng từ tương đương <input type="checkbox"/>	- Bản mô tả quy trình sản xuất ra sản phẩm <input type="checkbox"/>			
- Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu <input type="checkbox"/>	- Các chứng từ khác..... <input type="checkbox"/>			
- Giấy phép xuất khẩu <input type="checkbox"/>				
5. Người xuất khẩu (tên tiếng Việt):.....		6. Người sản xuất (tên tiếng Việt):.....		
- Tên tiếng Anh:		- Tên tiếng Anh:		
- Địa chỉ:		- Địa chỉ:		
- Điện thoại:, Fax:, Email:.....		- Điện thoại:, Fax:, Email:.....		
7. Người nhập khẩu/ Người mua (tên tiếng Việt):				
- Tên tiếng Anh:				
- Địa chỉ:				
- Điện thoại:, Fax:, Email:.....				
8. Mã HS (8 số)	9. Mô tả hàng hóa (tiếng Việt và tiếng Anh)	10. Tiêu chí xuất xứ và các yếu tố khác	11. Số lượng	12. Trị giá FOB (USD)*
		<i>(Ghi như hướng dẫn tại mặt sau của C/O)</i>		
13. Số Invoice:..... Ngày:/...../.....	14. Nước nhập khẩu:	15. Số vận đơn:..... Ngày:/...../.....	16. Số và ngày Tờ khai Hải quan xuất khẩu và những khai báo khác (nếu có):	
17. Ghi chú của Tổ chức cấp C/O:		18. Doanh nghiệp chúng tôi xin cam đoan lô hàng nói trên được khai báo chính xác, đúng sự thực và phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành. Chúng tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời khai trước pháp luật.		
- Người kiểm tra:		Làm tại.....ngày.....tháng.....năm.....		
- Người ký:		<i>(Ký tên, ghi rõ chức vụ và đóng dấu)</i>		
- Người trả:				
- Đề nghị đóng:				
<input type="checkbox"/> Đóng dấu (đồng ý cấp) <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> Đóng dấu "Issued retroactively" <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> Đóng dấu "Certified true copy" <input type="checkbox"/>				

*Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, doanh nghiệp phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O

Phụ lục VIII
DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77
17	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Trị Thiên	78
18	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Tĩnh	85
19	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Khánh Hòa	80
20	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Ninh Bình	86
21	Ban Quản lý Khu Công nghiệp và chế xuất Hà Nội	31

Phụ lục II - QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ thuộc Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc- Niu di lân)

Trong phụ lục này và các phụ lục khác, một số từ ngữ được hiểu như sau:

1. “WO” nghĩa là hàng hoá có xuất xứ thuần tuý hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước thành viên theo định nghĩa tại điểm a khoản 1 Điều 2 Phụ lục I.
2. “RVC (XX)” nghĩa là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hoá, tính theo công thức quy định tại Điều 5 Phụ lục I, không nhỏ hơn XX phần trăm, và công đoạn sản xuất cuối cùng được thực hiện tại một nước thành viên.
3. “CC” là chuyển đổi từ bất kỳ chương nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 2 số (chuyển đổi Chương).
4. “CTH” là chuyển đổi từ bất kỳ nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số (chuyển đổi Nhóm).
5. “CTSH” là chuyển đổi từ bất kỳ phân nhóm nào khác đến một chương, nhóm hoặc phân nhóm. Điều này có nghĩa tất cả nguyên liệu không có xuất xứ sử dụng trong quá trình sản xuất ra sản phẩm phải trải qua sự chuyển đổi mã HS ở cấp 6 số (chuyển đổi Phân nhóm).

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 1 - Động vật sống		
01.01	Ngựa, lừa, la sống.	
	- Ngựa:	
0101	21 -- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0101	29 -- Loại khác	WO
0101	30 - Lừa:	WO
0101	90 - Loại khác	WO
01.02	Động vật sống họ trâu bò.	
	- Gia súc:	
0102	21 -- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102	29 -- Loại khác:	WO
	- Trâu:	
0102	31 -- Loại thuần chủng để nhân giống	WO
0102	39 -- Loại khác	WO
0102	90 - Loại khác:	WO
01.03	Lợn sống.	
0103	10 - Loại thuần chủng để nhân giống	WO
	- Loại khác:	
0103	91 -- Trọng lượng dưới 50 kg	WO
0103	92 -- Trọng lượng từ 50 kg trở lên	WO
01.04	Cừu, dê sống.	
0104	10 - Cừu	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy các cụ thể mặt hàng
0104	20	- Dê	WO
01.05		Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài Gallus domesticus, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi.	
		- Loại trọng lượng không quá 185 g:	
0105	11	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0105	12	-- Gà tây	WO
0105	13	-- Vịt, ngan	WO
0105	14	-- Ngỗng	WO
0105	15	-- Gà lôi	WO
		- Loại khác:	
0105	94	-- Gà thuộc loài Gallus domesticus	WO
0105	99	-- Loại khác	WO
01.06		Động vật sống khác.	
		- Động vật có vú:	
0106	11	-- Bộ động vật linh trưởng	WO
0106	12	-- Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	WO
0106	13	-- Lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	WO
0106	14	-- Thỏ	WO
0106	19	-- Loại khác	WO
0106	20	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	WO
		- Các loại chim:	
0106	31	-- Chim săn mồi	WO
0106	32	-- Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ, vẹt nhỏ đuôi dài, vẹt đuôi dài và vẹt có mỏ)	WO
0106	33	-- Đà điểu; đà điểu Úc (Dromaius novaehollandiae)	WO
0106	39	-- Loại khác	WO
		- Côn trùng:	
0106	41	-- Các loại ong	WO
0106	49	-- Loại khác	WO
0106	90	- Loại khác	WO
Chương 2 - Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ			
02.01		Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh.	
0201	10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0201	20	- Thịt pha có xương khác	CC
0201	30	- Thịt lọc không xương	CC
02.02		Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.	
0202	10	- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0202	20	- Thịt pha có xương khác	CC
0202	30	- Thịt lọc không xương	CC
02.03		Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
		- Tươi hoặc ướp lạnh:	
0203	11	-- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0203	12	-- Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có	CC
0203	19	-- Loại khác	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
	- Đông lạnh:	
0203	21 -- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0203	22 -- Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có	CC
0203	29 -- Loại khác	CC
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0204	10 - Thịt cừu non cả con và nửa con không đầu, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0204	21 -- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0204	22 -- Thịt pha có xương khác	CC
0204	23 -- Thịt lọc không xương	CC
0204	30 - Thịt cừu non, cả con và nửa con không đầu, đông	CC
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:	
0204	41 -- Thịt cả con và nửa con không đầu	CC
0204	42 -- Thịt pha có xương khác	CC
0204	43 -- Thịt lọc không xương	CC
0204	50 - Thịt dê	CC
0205	00 Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	CC
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0206	10 - Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:	
0206	21 -- Lưỡi	CC
0206	22 -- Gan	CC
0206	29 -- Loại khác	CC
0206	30 - Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	CC
	- Của lợn, đông lạnh:	
0206	41 -- Gan	CC
0206	49 -- Loại khác	CC
0206	80 - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0206	90 - Loại khác, đông lạnh	CC
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông	
	- Của gà thuộc loài Gallus Domesticus:	
0207	11 -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	12 -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	13 -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	14 -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông	CC
	- Của gà tây:	
0207	24 -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	25 -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	26 -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	27 -- Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông	CC
	- Của vịt, ngan:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
0207	41 -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	42 -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	43 -- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	44 -- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	45 -- Loại khác, đông lạnh	CC
	- Cửa ngỗng:	
0207	51 -- Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	52 -- Chưa chặt mảnh, đông lạnh	CC
0207	53 -- Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	54 -- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	CC
0207	55 -- Loại khác, đông lạnh	CC
0207	60 - Cửa gà lôi	CC
02.08	Thịt khác và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
0208	10 - Cửa thỏ	CC
0208	30 - Cửa bộ động vật linh trưởng	CC
0208	40 - Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC
0208	50 - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC
0208	60 - Cửa lạc đà và họ lạc đà (Camelidae)	CC
0208	90 - Loại khác:	CC
02.09	Mỡ lợn, không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết suất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	
0209	10 - Cửa lợn	CC
0209	90 - Loại khác	CC
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.	
	- Thịt lợn:	
0210	11 -- Thịt mỡ, thịt vai và các mảnh của chúng, có	CC
0210	12 -- Thịt dọi và các mảnh của chúng	CC
0210	19 -- Loại khác:	CC
0210	20 - Thịt động vật họ trâu bò	CC
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:	
0210	91 -- Cửa bộ động vật linh trưởng	CC
0210	92 -- Cửa cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); cửa lợn biển và cá nước (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); cửa hải cẩu, sư tử biển và hải mã (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):	CC
0210	93 -- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	CC

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
0210 99	-- Loại khác:	CC
Chương 3 - Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác		
03.01	Cá sống.	
	- Cá cảnh:	
0301 11	-- Cá nước ngọt:	WO
0301 19	-- Loại khác:	WO
	- Cá sống khác:	
0301 91	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
0301 92	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
0301 93	-- Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	WO
0301 94	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
0301 95	-- Cá ngừ vây xanh phương nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	WO
0301 99	-- Loại khác:	WO
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.	
	- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302 11	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
0302 13	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	WO
0302 14	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	WO
0302 19	-- Loại khác	WO
	- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302 21	-- Cá bon lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	WO
0302 22	-- Cá bon sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	WO
0302 23	-- Cá bon sole (<i>Solea</i> spp.)	WO
0302 24	-- Cá bon Turbot (<i>Psetta maxima</i>)	WO
0302 29	-- Loại khác	WO
	- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy các cụ thể mã hàng
0302 31	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	WO
0302 32	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	WO
0302 33	-- Cá ngừ vây hoặc cá ngừ bụng có sọc	WO
0302 34	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	WO
0302 35	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
0302 36	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus</i>)	WO
0302 39	-- Loại khác	WO
	- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trông) (<i>Engraulis</i> spp.), cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302 41	-- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
0302 42	-- Cá com (cá trông) (<i>Engraulis</i> spp.)	WO
0302 43	-- Cá Sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá Sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	WO
0302 44	-- Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	WO
0302 45	-- Cá sòng và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.)	WO
0302 46	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	WO
0302 47	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
	- Họ cá Bregmacerotidae, Eulichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302 51	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
0302 52	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	WO
0302 53	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	WO
0302 54	-- Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius</i> spp., <i>Urophycis</i> spp.)	WO
0302 55	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	WO
0302 56	-- Cá tuyết xanh (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	WO
0302 59	-- Loại khác	WO
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.), trừ gan, sẹ và	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0302	71	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	WO
0302	72	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.):	WO
0302	73	-- Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>):	WO
0302	74	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
0302	79	-- Loại khác	WO
		- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0302	81	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
0302	82	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	WO
0302	83	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus</i> spp.)	WO
0302	84	-- Cá sói (<i>Dicentrarchus</i> spp.)	WO
0302	85	-- Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	WO
		-- Loại khác:	
		--- Cá biển:	
0302	89	---- Cá biển nhỏ Châu Mỹ vây dài (<i>Pentaprion longimanus</i>)	WO
0302	90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá	WO
03.03		Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt khác thuộc nhóm 03.04.	
		- Cá hồi, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	11	-- Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	WO
0303	12	-- Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	WO
0303	13	-- Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho Hucho</i>)	WO
0303	14	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	WO
0303	19	-- Loại khác	WO
		- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.), trừ gan, sẹ và	
0303	23	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.)	WO
0303	24	-- Cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.)	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mã hàng	
0303	25	-- Cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>)	WO
0303	26	-- Cá chình (<i>Anguilla</i> spp.)	WO
0303	29	-- Loại khác	WO
		- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	31	-- Cá bon lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	WO
0303	32	-- Cá bon sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	WO
0303	33	-- Cá bon sole (<i>Solea</i> spp.)	WO
0303	34	-- Cá bon Turbot (<i>Psetta maxima</i>)	WO
0303	39	-- Loại khác	WO
		- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus</i> (<i>Katsuwonus</i>) <i>pelamis</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	41	-- Cá ngừ trắng hoặc vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	WO
0303	42	-- Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	WO
0303	43	-- Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc	WO
0303	44	-- Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	WO
0303	45	-- Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	WO
0303	46	-- Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus</i>)	WO
0303	49	-- Loại khác	WO
		- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá sông và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>) và cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	51	-- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	WO
0303	53	-- Cá sác-đin (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops</i> spp.), cá sác-đin nhiệt đới (<i>Sardinella</i> spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	WO
0303	54	-- Cá thu (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	WO
0303	55	-- Cá sông và cá ngừ (<i>Trachurus</i> spp.)	WO
0303	56	-- Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	WO
0303	57	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	WO
		- Họ cá <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> and <i>Muraenolepididae</i> , trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0303	63	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	WO
0303	64	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	WO
0303	65	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	WO
0303	66	-- Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	WO
0303	67	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	WO
0303	68	-- Cá tuyết xanh (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	WO
0303	69	-- Loại khác	WO
		- Loại cá khác, trừ gan, sẹ và bọc trứng cá:	
0303	81	-- Cá nhám góc và cá mập khác	WO
0303	82	-- Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	WO
0303	83	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	WO
0303	84	-- Cá sói (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	WO
0303	89	-- Loại khác:	WO
0303	90	- Gan, sẹ và bọc trứng cá:	WO
03.04		Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>):	
0304	31	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	32	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	33	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	39	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:	
0304	41	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	42	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	43	-- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
0304	44	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC (40) hoặc CTH
0304	45	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	46	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	49	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:	
0304	51	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	52	-- Cá hồi	RVC (40) hoặc CTH
0304	53	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC (40) hoặc CTH
0304	54	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	55	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	59	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>):	
0304	61	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	62	-- Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	63	-- Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	69	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Phi-lê đông lạnh của họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae:	
0304	71	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	72	-- Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	73	-- Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	74	-- Cá tuyết Meluc (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	75	-- Cá Minh Thái (<i>Pollack Alaska</i>) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304	79	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:	
0304 81	-- Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304 82	-- Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304 83	-- Cá dẹt (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304 84	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304 85	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304 86	-- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304 87	-- Cá ngừ (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc (<i>Euthynnus (Katsuwonus) pelamis</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304 89	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
	- Loại khác, đông lạnh:	
0304 91	-- Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304 92	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304 93	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304 94	-- Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304 95	-- Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0304 99	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
0305 10	- Bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	RVC (40) hoặc CTH
0305 20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:	
0305 31	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0305 32	- - Họ cá Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae	RVC (40) hoặc CTH
0305 39	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305 41	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đanuýp (<i>Hucho hucho</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0305 42	- - Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0305 43	- - Cá hồi vân (cá hồi nước ngọt) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0305 44	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis</i> spp.), cá da trơn (<i>Pangasius</i> spp., <i>Silurus</i> spp., <i>Clarias</i> spp., <i>Ictalurus</i> spp.), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys</i> spp., <i>Cirrhinus</i> spp., <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla</i> spp.), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa</i> spp.)	RVC (40) hoặc CTH
0305 49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:	
0305 51	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0305 59	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
		- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:	
0305	61	-- Cá trích (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0305	62	-- Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0305	63	-- Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0305	64	-- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus carpio</i> , <i>Carassius Carassius</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá đầu rắn (<i>Channa spp.</i>)	RVC (40) hoặc CTH
0305	69	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
		- Vây cá, đầu, đuôi, dạ dày và phụ phẩm khác ăn được của cá sau giết mổ:	
0305	71	-- Vây cá mập	RVC (40) hoặc CTH
0305	72	-- Đầu cá, đuôi và dạ dày:	RVC (40) hoặc CTH
0305	79	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
03.06		Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
		- Đông lạnh:	
0306	11	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	12	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
0306	14	-- Cua, ghe:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	15	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	16	-- Tôm Shrimps và tôm Prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	17	-- Tôm Shrimps và tôm Prawn khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	19	-- Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	RVC (40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Không đông lạnh:	
0306	21	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	22	-- Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0306	24	-- Cua, ghe:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	25	-- Tôm hùm NaUy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	26	-- Tôm Shrimps và Prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	27	-- Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0306	29	-- Loại khác, bao gồm bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	RVC (40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.07		Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
		- Hàu:	
0307	11	-- Sò, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	19	-- Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Sò, điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten:	
0307	21 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	29 - - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Trai (Mytilus spp., Perna spp.):	
0307	31 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	39 - - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.):	
0307	41 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	49 - - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Bạch tuộc (Octopus spp.):	
0307	51 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	59 - - Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0307	60 - Ốc, trừ ốc biển:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
	- Trai, sò (thuộc họ Arcidae, Arctidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae):	
0307	71 - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
0307	79	-- Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Bào ngư (<i>Haliotis</i> spp.):	
0307	81	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	89	-- Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	
0307	91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0307	99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
03.08		Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.	
		- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus</i> , <i>Holothurioidae</i>):	
0308	11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO
0308	19	-- Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
		- Nhím biển (<i>Strongylocentrotus</i> spp., <i>Paracentrotus lividus</i> , <i>Loxechinus albus</i> , <i>Echichinus esculentus</i>):	
0308	21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
0308	29	-- Loại khác:	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0308	30	- Sữa (<i>Rhopilema</i> spp.):	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
0308	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được hun khói bên trong lãnh thổ của một nước thành viên
Chương 4 - Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác			
04.01		Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	
0401	10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH
0401	20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH
0401	40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH
0401	50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH
04.02		Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	
0402	10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo, không quá 1,5% tính theo trọng lượng:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:	
0402	21	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác:	RVC (40) hoặc CTSH
0402	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
0402	91	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	RVC (40) hoặc CTSH
0402	99	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
04.03		Buttermilk, sữa đông và kem, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch hoặc ca cao.	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0403	10	- Sữa chua:	RVC (40) hoặc CTSH
0403	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
04.04		Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
0404	10	- Whey và Whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	RVC (40) hoặc CTSH
0404	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
04.05		Bơ và các chất béo khác và các loại dầu tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).	
0405	10	- Bơ	RVC (40) hoặc CTSH
0405	20	- Chất phết từ bơ sữa	RVC (40) hoặc CTSH
0405	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
04.06		Pho mát và sữa đông (curd).	
0406	10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey và sữa đông dùng làm pho mát:	RVC (40) hoặc CTSH
0406	20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:	RVC (40) hoặc CTSH
0406	30	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	RVC (40) hoặc CTSH
0406	40	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	RVC (40) hoặc CTSH
0406	90	- Pho mát loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
04.07		Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.	
		- Trứng đã thụ tinh để ấp:	
0407	11	- - Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
0407	19	- - Loại khác:	WO
		- Trứng sống khác:	
0407	21	- - Cua gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	WO
0407	29	- - Loại khác:	WO
0407	90	- Loại khác:	WO
04.08		Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	
		- Lòng đỏ trứng:	
0408	11	- - Đã làm khô	RVC (40) hoặc CC
0408	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Loại khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
0408	91	-- Đã làm khô	RVC (40) hoặc CC
0408	99	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
0409	00	Mật ong tự nhiên.	WO
04.10		Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	RVC (40) hoặc CC
Chương 5 - Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác			
0501	00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc.	WO
05.02		Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ lông lợn.	
0502	10	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	CC
0502	90	- Loại khác	CC
0504	00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	CC
05.05		Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tia) và lông tơ, mới chỉ rửa sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần khác của lông vũ.	
0505	10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:	CC
0505	90	- Loại khác:	CC
05.06		Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0506	10	- Chất sụn và xương đã xử lý bằng axit	CC
0506	90	- Loại khác	CC
05.07		Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên.	
0507	10	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà:	CC
0507	90	- Loại khác:	CC
0508	00	San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai không xương sống và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và các phế liệu từ các sản phẩm trên.	CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
05.10		Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cây hương và xạ hương), chất thơm lấy từ côn trùng cánh cứng; mật, đã hoặc chưa làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác.	CC
05.11		Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.	
0511	10	- Tinh dịch họ trâu, bò - Loại khác:	CC
0511	91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3	CC
0511	99	- - Loại khác:	CC
Chương 6 - Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí			
06.01		Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.	
0601	10	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	RVC (40) hoặc CTSH
0601	20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:	RVC (40) hoặc CTSH
06.02		Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm.	
0602	10	- Cành giâm không có rễ và cành ghép:	RVC (40) hoặc CTSH
0602	20	- Cây, cây bụi đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch ăn được	RVC (40) hoặc CTSH
0602	30	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	RVC (40) hoặc CTSH
0602	40	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	RVC (40) hoặc CTSH
0602	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
06.03		Cành hoa và nụ dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	
		- Tươi:	
0603	11	- - Hoa hồng	RVC (40) hoặc CTH
0603	12	- - Hoa cẩm chướng	RVC (40) hoặc CTH
0603	13	- - Phong lan	RVC (40) hoặc CTH
0603	14	- - Hoa cúc	RVC (40) hoặc CTH
0603	15	- - Họ hoa ly	RVC (40) hoặc CTH
0603	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
0603	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
06.04		Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ, các loại cỏ, rêu và địa y phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
0604	20	- Tươi:	RVC (40) hoặc CTH
0604	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 7 - Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được			
07.01		Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.	
0701	10	- Để làm giống	WO
0701	90	- Loại khác	WO
0702	00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	WO
07.03		Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0703	10	- Hành tây và hành, hẹ:	WO
0703	20	- Tỏi:	WO
0703	90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:	WO
07.04		Bắp cải, hoa lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0704	10	- Hoa lơ và hoa lơ xanh:	WO
0704	20	- Cải Bruc-xen	WO
0704	90	- Loại khác:	WO
07.05		Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.	
		- Rau diếp, xà lách:	
0705	11	-- Xà lách cuộn (head lettuce)	WO
0705	19	-- Loại khác	WO
		- Rau diếp xoăn:	
0705	21	-- Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus</i> var.	WO
0705	29	-- Loại khác	WO
07.06		Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ, cần củ, củ cải ri và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	
0706	10	- Cà rốt và củ cải:	WO
0706	90	- Loại khác	WO
0707	00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	WO
07.08		Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp	
0708	10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	WO
0708	20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):	WO
0708	90	- Các loại rau thuộc loại đậu khác	WO
07.09		Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.	
0709	20	- Măng tây	WO
0709	30	- Cà tím	WO
0709	40	- Cần tây trừ loại cần củ	WO
		- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0709	51	-- Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	WO
0709	59	-- Loại khác:	WO
0709	60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :	WO
0709	70	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO
		- Loại khác:	
0709	91	-- Hoa a-ti-sô	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0709	92	-- Ô liu	WO
0709	93	-- Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (Cucurbita spp.)	WO
0709	99	-- Loại khác	WO
07.10		Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.	
0710	10	- Khoai tây	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
		- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:	
0710	21	-- Đậu Hà Lan (Pisum sativum)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	22	-- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	29	-- Loại khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	30	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	40	- Ngô ngọt	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
0710	80	- Rau khác	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cù thể mã hàng
0710	90	- Hỗn hợp các loại rau	WO hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm phải được nấu chín bên trong lãnh thổ của các nước thành viên
07.11		Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	
0711	20	- Ôliu:	CTH hoặc RVC (40)
0711	40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:	CTH hoặc RVC (40)
		- Nấm và nấm cục (nấm củ):	
0711	51	-- Nấm thuộc chi Agaricus:	CTH hoặc RVC (40)
0711	59	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
0711	90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CTH hoặc RVC (40)
07.12		Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm.	
0712	20	- Hành tây	CTH hoặc RVC (40)
		- Nấm, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm nhầy (Tremella spp.) và nấm cục (nấm củ):	
0712	31	-- Nấm thuộc chi Agaricus	CTH hoặc RVC (40)
0712	32	-- Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	CTH hoặc RVC (40)
0712	33	-- Nấm nhầy (Tremella spp.)	CTH hoặc RVC (40)
0712	39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
0712	90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:	CTH hoặc RVC (40)
07.13		Các loại đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.	
0713	10	- Đậu Hà Lan (Pisum sativum):	CTH hoặc RVC (40)
0713	20	- Đậu Hà Lan loại nhỏ (garbanzos):	CTH hoặc RVC (40)
		- Đậu hạt (Vigna spp., Phaseolus spp.):	
0713	31	-- Đậu thuộc loài Vigna mungo (L.) Hepper hoặc Vigna radiata (L.) Wilczek:	CTH hoặc RVC (40)
0713	32	-- Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (Phaseolus hoặc Vigna angularis):	CTH hoặc RVC (40)
0713	33	-- Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris):	CTH hoặc RVC (40)
0713	34	-- Đậu bambara (Vigna subterranea hoặc Voandzeia subterranea):	CTH hoặc RVC (40)
0713	35	-- Đậu đũa (Vigna unguiculata):	CTH hoặc RVC (40)
0713	39	-- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
0713	40	- Đậu lăng:	CTH hoặc RVC (40)
0713	50	- Đậu tằm (Vicia faba var. major) và đậu ngựa (Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor):	
0713	60	- Đậu triều, đậu sắng (Cajanus cajan)	CTH hoặc RVC (40)
0713	90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
07.14		Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago.	
0714	10	- Sắn (cassava)	WO
0714	20	- Khoai lang:	WO
0714	30	- Củ từ (Dioscorea spp.):	WO
0714	40	- Khoai sọ (Colacasia spp):	WO
0714	50	- Củ khoai môn (Xanthosoma spp.):	WO
0714	90	- Loại khác:	WO
Chương 8 - Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại			
08.01		Dừa, quả hạch Brazil và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
		- Dừa:	
0801	11	-- Đã qua công đoạn làm khô	CC hoặc RVC (40)
0801	12	-- Cùi dừa (cơm dừa)	CC hoặc RVC (40)
0801	19	-- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
		- Quả hạch Brazil:	
0801	21	-- Chưa bóc vỏ	WO
0801	22	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt điều:	
0801	31	-- Chưa bóc vỏ	WO
0801	32	-- Đã bóc vỏ	CTH hoặc RVC (40)
08.02		Quả hạch khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.	
		- Quả hạnh nhân:	
0802	11	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802	12	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Quả phi hay hạt phi (Corylus spp.):	
0802	21	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802	22	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Quả óc chó:	
0802	31	-- Chưa bóc vỏ	WO
0802	32	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt dẻ (Castanea spp.):	
0802	41	-- Chưa bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	42	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):	
0802	51	-- Chưa bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	52	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
		- Hạt macadamia (Macadamia nuts):	
0802	61	-- Chưa bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	62	-- Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
0802	70	- Hạt cây cola (cola spp.)	CC hoặc RVC (40)
0802	80	- Quả cau	CC hoặc RVC (40)
0802	90	- Loại khác	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.	
0803 10	- Chuối lá	CC hoặc RVC (40)
0803 90	- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.	
0804 10	- Quả chà là	WO
0804 20	- Quả sung, vả	WO
0804 30	- Quả dứa	WO
0804 40	- Quả bơ	WO
0804 50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:	WO
08.05	Quả thuộc họ cam quýt, tươi hoặc khô.	
0805 10	- Quả cam:	WO
0805 20	- Quả quýt các loại (kể cả quất); cam nhỏ (clementines) và các loại giống lai họ cam quýt	WO
0805 40	- Quả bưởi, kể cả bưởi chùm	WO
0805 50	- Quả chanh (Citrus limon, Citrus limonum) và quả chít (Citrus aurantifolia, Citrus latifolia)	WO
0805 90	- Loại khác	WO
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.	
0806 10	- Tươi	WO
0806 20	- Khô	WO
08.07	Các loại dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.	
	- Quả họ dưa (kể cả dưa hấu):	
0807 11	- - Quả dưa hấu	WO
0807 19	- - Loại khác	WO
0807 20	- Quả đu đủ:	WO
08.08	Quả táo, lê và quả mọng qua, tươi.	
0808 10	- Quả táo	WO
0808 30	- Quả lê	WO
0808 40	- Quả mọng qua	WO
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.	
0809 10	- Quả mơ	WO
	- Quả anh đào:	
0809 21	- - Quả anh đào chua (Prunus cerasus)	WO
0809 29	- - Loại khác	WO
0809 30	- Quả đào, kể cả xuân đào	WO
0809 40	- Quả mận và quả mận gai:	WO
08.10	Quả khác, tươi.	
0810 10	- Quả dâu tây	WO
0810 20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ	WO
0810 30	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	WO
0810 40	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi Vaccinium	WO
0810 50	- Quả kiwi	WO
0810 60	- Quả sầu riêng	WO
0810 70	- Quả hồng vàng	WO
0810 90	- Loại khác:	WO

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
08.11		Quả và quả hạch, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	
0811	10	- Quả dâu tây	CTH hoặc RVC (40)
0811	20	- Quả mâm xôi, dâu tằm và dâu đỏ, quả lý chua đen, trắng hoặc đỏ và quả lý gai	CTH hoặc RVC (40)
0811	90	- Loại khác	CTH hoặc RVC (40)
08.12		Quả và quả hạch, được bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, nước lưu huỳnh hoặc dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	
0812	10	- Quả anh đào	CTH hoặc RVC (40)
0812	90	- Quả khác:	CTH hoặc RVC (40)
08.13		Quả, khô, trừ các loại quả thuộc nhóm 08.01 đến 08.06; hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này.	
0813	10	- Quả mơ	CTH hoặc RVC (40)
0813	20	- Quả mận đỏ	CTH hoặc RVC (40)
0813	30	- Quả táo	CTH hoặc RVC (40)
0813	40	- Quả khác:	CTH hoặc RVC (40)
0813	50	- Hỗn hợp các loại quả hạch hoặc quả khô thuộc Chương này:	CTH hoặc RVC (40)
0814	00	Vỏ các loại quả thuộc họ cam quýt, hoặc các loại dưa (kể cả dưa hấu), tươi, đông lạnh, khô hoặc bảo quản tạm thời trong nước muối, nước lưu huỳnh hoặc trong các dung dịch bảo quản khác.	CTH hoặc RVC (40)
Chương 9 - Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị			
09.01		Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất ca-phê-in; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.	
		- Cà phê, chưa rang:	
0901	11	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	CC hoặc RVC (40)
0901	12	- - Đã khử chất ca-phê-in:	CTSH hoặc RVC (40)
		- Cà phê, đã rang:	
0901	21	- - Chưa khử chất ca-phê-in:	CTSH hoặc RVC (40)
0901	22	- - Đã khử chất ca-phê-in:	CTSH hoặc RVC (40)
0901	90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC (40)
09.02		Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.	
0902	10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3 kg:	CC hoặc RVC (40)
0902	20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):	CC hoặc RVC (40)
0902	30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng gói không quá 3kg:	CTSH hoặc RVC (40)
0902	40	- Chè đen khác (đã ủ men) và chè đen khác đã ủ men một phần:	CTSH hoặc RVC (40)
0903	00	Chè Paragoay.	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cữ thể mặt hàng
09.04	Hạt tiêu thuộc chi Piper; quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, khô, xay hoặc nghiền. - Hạt tiêu:	
0904 11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC hoặc RVC (40)
0904 12	-- Đã xay hoặc nghiền:	CTSH hoặc RVC (40)
	- Quả ớt thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta:	
0904 21	-- Đã làm khô, chưa xay hoặc chưa nghiền:	CTSH hoặc RVC (40)
0904 22	-- Đã xay hoặc nghiền:	CTSH hoặc RVC (40)
09.05	Vani.	
0905 10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0905 20	- Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
09.06	Quế và hoa quế. - Chưa xay hoặc chưa nghiền:	
0906 11	-- Quế (Cinnamomum zeylanicum Blume)	CC hoặc RVC (40)
0906 19	-- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
0906 20	- Đã xay hoặc nghiền	CTSH hoặc RVC (40)
09.07	Đinh hương (cả quả, thân và cành).	
0907 10	- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0907 20	- Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
09.08	Hạt và vỏ, nhục đậu khấu và bạch đậu khấu. - Hạt nhục đậu khấu:	
0908 11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0908 12	-- Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
	- Vỏ:	
0908 21	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0908 22	-- Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
	- Bạch đậu khấu:	
0908 31	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0908 32	-- Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
09.09	Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, thì là, rau mùi, thì là Ai cập hoặc ca-rum; hạt bách xù (juniper berries). - Hạt của cây rau mùi:	
0909 21	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0909 22	-- Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
	- Hạt cây thì là Ai cập:	
0909 31	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)
0909 32	-- Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
	- Hạt của hoa hồi, hoa hồi dạng sao, cây ca-rum hoặc hạt cây thì là; hạt cây bách xù (juniper berries):	
0909 61	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:	CC hoặc RVC (40)
0909 62	-- Đã xay hoặc nghiền:	CTSH hoặc RVC (40)
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), lá húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, ca-ri (curry) và các loại gia vị khác. - Gừng:	
0910 11	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0910	12	-- Đã xay hoặc nghiền	CC hoặc RVC (40)
0910	20	- Nghệ tây	CC hoặc RVC (40)
0910	30	- Nghệ (curcuma)	CC hoặc RVC (40)
		- Gia vị khác:	
0910	91	-- Hỗn hợp các gia vị đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:	CTH hoặc RVC (40)
0910	99	-- Loại khác:	CTSH hoặc RVC (40)
Chương 10 - Ngũ cốc			
10.01		Lúa mì và meslin.	
		- Lúa mì Durum:	
1001	11	-- Hạt giống	WO
1001	19	-- Loại khác	WO
		- Loại khác:	
1001	91	-- Hạt giống	WO
1001	99	-- Loại khác:	WO
10.02		Lúa mạch đen.	
1002	10	- Hạt giống	WO
1002	90	- Loại khác	WO
10.03		Lúa đại mạch.	
1003	10	- Hạt giống	WO
1003	90	- Loại khác	WO
10.04		Yến mạch.	
1004	10	- Hạt giống	WO
1004	90	- Loại khác	WO
10.05		Ngô.	
1005	10	- Hạt giống	WO
1005	90	- Loại khác:	WO
10.06		Lúa gạo.	
1006	10	- Thóc:	WO
1006	20	- Gạo lứt:	WO
1006	30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ:	WO
1006	40	- Tằm:	WO
10.07		Lúa miến.	
1007	10	- Hạt giống	WO
1007	90	- Loại khác	WO
10.08		Kiểu mạch, kê, hạt cây thóc chim; các loại ngũ cốc khác.	
1008	10	- Kiểu mạch	WO
		- Kê:	
1008	21	-- Hạt giống	WO
1008	29	-- Loại khác	WO
1008	30	- Hạt cây thóc chim (họ lúa)	WO
1008	40	- Hạt kê Fonio (<i>Digitaria spp.</i>)	WO
1008	50	- Cây diêm mạch (<i>Chenopodium quinoa</i>)	WO
1008	60	- Lúa mì lai lúa mạch đen (<i>Triticale</i>)	WO
1008	90	- Ngũ cốc loại khác	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
Chương 11 - Các sản phẩm xay xát; malt; tinh bột; inulin; gluten lúa mì		
1101	00 Bột mì hoặc bột meslin.	CC hoặc RVC (40)
11.02	Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin.	
1102	20 - Bột ngô	CC hoặc RVC (40)
1102	90 - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
11.03	Ngũ cốc dạng tấm, dạng bột thô và bột viên.	
	- Dạng tấm và bột thô:	
1103	11 - - Của lúa mì:	CC hoặc RVC (40)
1103	13 - - Của ngô	CC hoặc RVC (40)
1103	19 - - Của ngũ cốc khác:	CC hoặc RVC (40)
1103	20 - Dạng bột viên	CTSH hoặc RVC (40)
11.04	Hạt ngũ cốc được chế biến theo cách khác (ví dụ, xay vò, xay, vò mảnh, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô), trừ gạo thuộc nhóm 10.06; mầm ngũ cốc nguyên dạng, xay, vò mảnh hoặc nghiền.	
	- Ngũ cốc xay hoặc vò mảnh:	
1104	12 - - Của yến mạch	CC hoặc RVC (40)
1104	19 - - Của ngũ cốc khác:	CC hoặc RVC (40)
	- Ngũ cốc đã chế biến cách khác (ví dụ, xay vò, nghiền vụn, cắt lát hoặc nghiền thô):	
1104	22 - - Của yến mạch	CC hoặc RVC (40)
1104	23 - - Của ngô	CC hoặc RVC (40)
1104	29 - - Của ngũ cốc khác:	CC hoặc RVC (40)
1104	30 - Mầm ngũ cốc, nguyên dạng, xay mảnh lát, hoặc	CC hoặc RVC (40)
11.05	Bột, bột thô, bột mịn, mảnh lát, hạt và viên từ khoai tây.	
1105	10 - Bột, bột mịn và bột thô	CC hoặc RVC (40)
1105	20 - Dạng mảnh lát, hạt và bột viên	CTSH hoặc RVC (40)
11.06	Bột, bột mịn và bột thô, chế biến từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13, từ cọng sago hoặc từ rễ, củ hoặc thân củ thuộc nhóm 07.14 hoặc từ các sản phẩm thuộc Chương 8.	
1106	10 - Từ các loại rau đậu khô thuộc nhóm 07.13	CC hoặc RVC (40)
1106	20 - Từ cọng sago hoặc từ rễ hoặc thân củ thuộc nhóm	CC hoặc RVC (40)
1106	30 - Từ các sản phẩm thuộc Chương 8	CC hoặc RVC (40)
11.07	Malt, rang hoặc chưa rang.	
1107	10 - Chưa rang	CC hoặc RVC (40)
1107	20 - Đã rang	CTSH hoặc RVC (40)
11.08	Tinh bột; i-nu-lin.	
	- Tinh bột:	
1108	11 - - Tinh bột mì	CC hoặc RVC (40)
1108	12 - - Tinh bột ngô	CC hoặc RVC (40)
1108	13 - - Tinh bột khoai tây	CC hoặc RVC (40)
1108	14 - - Tinh bột sắn	CC hoặc RVC (40)
1108	19 - - Tinh bột khác:	CC hoặc RVC (40)
1108	20 - Inulin	CC hoặc RVC (40)
1109	00 Gluten lúa mì, đã hoặc chưa làm khô.	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
Chương 12 - Hạt dầu và quả có dầu; các loại ngũ cốc, hạt và quả khác; cây công nghiệp hoặc cây đước liệu; rơm, rạ và cỏ khô		
12	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1201	10 - Hạt giống	WO
1201	90 - Loại khác	WO
12.02	Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.	
1202	30 - Hạt giống	WO
	- Loại khác:	
1202	41 - - Lạc vỏ	WO
1202	42 - - Lạc nhân, đã hoặc chưa vỡ mảnh	CC hoặc RVC (40)
1203	00 Cùi (cơm) dừa khô.	WO
1204	00 Hạt lanh, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	CC hoặc RVC (40)
12.05	Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1205	10 - Hạt cải dầu (Rape hoặc Colza seeds) có hàm lượng axit eruxit thấp	WO
1205	90 - Loại khác	WO
1206	00 Hạt hướng dương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	WO
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.	
1207	10 - Hạt cọ và nhân hạt cọ:	WO
	- Hạt bông:	
1207	21 - - Hạt	WO
1207	29 - - Loại khác	WO
1207	30 - Hạt thầu dầu	WO
1207	40 - Hạt vừng:	WO
1207	50 - Hạt mù tạt	WO
1207	60 - Hạt rum	WO
1207	70 - Hạt dưa	WO
	- Loại khác:	
1207	91 - - Hạt thuốc phiện	WO
1207	99 - - Loại khác:	WO
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột và bột thô từ hạt mù tạt.	
1208	10 - Từ đậu tương	CTH hoặc RVC (40)
1208	90 - Loại khác	CTH hoặc RVC (40)
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.	
1209	10 - Hạt củ cải đường	CC hoặc RVC (40)
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:	
1209	21 - - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	CC hoặc RVC (40)
1209	22 - - Hạt cỏ ba lá (Trifolium spp.)	CC hoặc RVC (40)
1209	23 - - Hạt cỏ đuôi trâu	CC hoặc RVC (40)
1209	24 - - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (Poa pratensis)	CC hoặc RVC (40)
1209	25 - - Hạt cỏ mạch đen (Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.)	CC hoặc RVC (40)
1209	29 - - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
1209	30 - Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Loại khác:	
1209	91 - - Hạt rau:	CC hoặc RVC (40)
1209	99 - - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia.	
1210	10 - Hublong, chưa nghiền hoặc chưa xay thành bột mịn hoặc chưa làm thành bột viên	WO
1210	20 - Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột mịn hoặc ở dạng bột viên; phần hoa bia	WO
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm, hoặc các mục đích tương tự, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.	
1211	20 - Rễ cây nhân sâm:	WO
1211	30 - Lá coca:	WO
1211	40 - Thân cây anh túc	WO
1211	90 - Loại khác:	WO
12.12	Quả bồ kết, rong biển và tảo biển khác, củ cải đường và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm rau khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài <i>Cichorium intybus satibium</i>) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
	- Rong biển và các loại tảo khác:	
1212	21 - - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người:	WO
1212	29 - - Loại khác:	WO
	- - - Tươi, ướp lạnh hoặc khô, dùng cho công nghệ nhuộm, thuốc da, làm nước hoa, làm dược phẩm, hoặc làm thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự:	
	- Loại khác:	
1212	91 - - Củ cải đường	WO
1212	92 - - Quả bồ kết (carob)	WO
1212	93 - - Mía:	WO
1212	94 - - Rễ rau diếp xoăn	WO
1212	99 - - Loại khác	WO
1213	00 Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	WO
12.14	Củ cải Thụy Điển, củ cải, rễ cỏ khô, cỏ khô, cỏ linh lăng, cỏ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lupin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.	
1214	10 - Bột thô và viên cỏ linh lăng (alfalfa)	CC hoặc RVC (40)
1214	90 - Loại khác	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa		Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 13 - Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác				
13.01		Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dẫu (ví dụ, nhựa thơm từ cây		
1301	20	- Gôm Ả rập		WO
1301	90	- Loại khác:		WO
13.02		Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic muối của axit pectic; thạch, các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.		
		- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:		
1302	11	- - Từ thuốc phiện:		CC hoặc RVC (40)
1302	12	- - Từ cam thảo		CC hoặc RVC (40)
1302	13	- - Từ hoa bia (hublong)		CC hoặc RVC (40)
1302	19	- - Loại khác:		CC hoặc RVC (40)
1302	20	- Chất pectic, muối của axit pectinic, muối của axit		
		- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi thu được từ các sản phẩm thực vật:		
1302	31	- - Thạch rau câu		WO
1302	32	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả bồ kết gai, hạt bồ kết gai hoặc hạt guar		CC hoặc RVC (40)
1302	39	- - Loại khác:		CC hoặc RVC (40)
Chương 14 - Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
14.01		Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).		
1401	10	- Tre		WO
1401	20	- Song, mây:		WO
1401	90	- Loại khác		WO
14.04		Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
1404	20	- Xơ của cây bông		CC hoặc RVC (40)
1404	90	- Loại khác:		CC hoặc RVC (40)
Chương 15 - Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các sản phẩm tách từ chúng; mỡ ăn được đã chế biến; các loại sáp động vật hoặc thực vật.				
15.01		Mỡ lợn (bao gồm mỡ từ mỡ lá và mỡ khô) và mỡ gia cầm, trừ các loại thuộc nhóm 02.09 hoặc 15.03.		
1501	10	- Mỡ lợn từ mỡ lá và mỡ khô		RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
1501	20	- Mỡ lợn khác	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1501	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.02		Mỡ của động vật họ trâu bò, cừu hoặc dê, trừ các loại mỡ thuộc nhóm 15.03.	
1502	10	- Mỡ (tallow):	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1502	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1503	00	Stearin mỡ lợn, dầu mỡ lợn, oleostearin, dầu oleo và dầu mỡ (dầu tallow), chưa nhũ hoá, chưa pha trộn hoặc chưa chế biến cách khác.	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.04		Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá hoặc các loài động vật có vú sống ở biển, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1504	10	- Dầu gan cá và các phần phân đoạn của chúng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1504	20	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1504	30	- Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ động vật có vú ở biển:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1505	00	Mỡ lông và chất béo thu được từ mỡ lông (kể cả lanolin).	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1506	00	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.07		Dầu đậu tương và các phần phân đoạn của dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1507	10	- Dầu thô, đã hoặc chưa khử chất nhựa	CC hoặc RVC (40)
1507	90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
15.08		Dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1508	10	- Dầu thô	CC hoặc RVC (40)
1508	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.09		Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1509	10	- Dầu thô (virgin):	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1509	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.10		Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng duy nhất thu được từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
15.11	Dầu cọ và các phân phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
1511	10 - Dầu thô	CC hoặc RVC (40)
1511	90 - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
15.12	Dầu hạt hướng dương, dầu cây rum, dầu hạt bông và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu hạt hướng dương hoặc dầu cây rum và các phân phân đoạn của chúng:	
1512	11 -- Dầu thô	CC hoặc RVC (40)
1512	19 -- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
	- Dầu hạt bông và các phân phân đoạn của chúng:	
1512	21 -- Dầu thô, đã hoặc chưa khử gossypol	CC hoặc RVC (40)
1512	29 -- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.13	Dầu dừa, dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phân phân đoạn của chúng đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu dừa (copra) và các phân đoạn của dầu dừa:	
1513	11 -- Dầu thô	CC hoặc RVC (40)
1513	19 -- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
	- Dầu hạt cọ hoặc dầu cọ ba-ba-su và các phân phân đoạn của chúng:	
1513	21 -- Dầu thô:	CC hoặc RVC (40)
1513	29 -- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
15.14	Dầu hạt cải (Rape, Colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phân phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
	- Dầu hạt cải hàm lượng axit eruxic thấp và các phân phân đoạn của chúng:	
1514	11 -- Dầu thô	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1514	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Loại khác:	
1514	91	-- Dầu thô:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1514	99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.15		Mỡ và dầu thực vật xác định khác (kể cả dầu Jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	
		- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt	
1515	11	-- Dầu thô	CC hoặc RVC (40)
1515	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
		- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:	
1515	21	-- Dầu thô	CC hoặc RVC (40)
1515	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1515	30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1515	50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1515	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.16		Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc eledin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.	
1516	10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1516	20	- Mỡ và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.17		Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ mỡ hoặc dầu ăn được hoặc các phần phân đoạn của chúng thuộc nhóm 15.16.	
1517	10	- Margarin (trừ loại margarin lỏng)	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1517	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
15.18	00	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật và các phần phân đoạn của chúng đã đun sôi, ô xi hoá, khử nước, sun phát hoá, thổi khô, polime hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ, hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp và các chế phẩm không ăn được từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại mỡ hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.20	00	Glycerin, thô; nước glycerin và dung dịch kiềm glycerin.	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.21		Sáp thực vật (trừ triglyxerit), sáp ong, sáp côn trùng khác và sáp cá nhả táng, đã hoặc chưa tinh chế hay pha màu.	
1521	10	- Sáp thực vật	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
1521	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
15.22	00	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.	RVC (40) hoặc CC hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện sản phẩm được sản xuất bằng quy trình tinh chế
Chương 16 - Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác			
16.01		Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.	CC hoặc RVC (40)
16.02		Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.	
1602	10	- Chế phẩm đồng nhất:	CC hoặc RVC (40)
1602	20	- Từ gan động vật	CC hoặc RVC (40)
		- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:	
1602	31	-- Từ gà tây:	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
1602 32	-- Từ gà thuộc loài Gallus domesticus:	CC hoặc RVC (40)
1602 39	-- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
	- Từ lợn:	
1602 41	-- Thịt mỡ nguyên miếng và cắt mảnh:	CC hoặc RVC (40)
1602 42	-- Thịt vai nguyên miếng và cắt mảnh:	CC hoặc RVC (40)
1602 49	-- Loại khác, kể cả các sản phẩm pha trộn:	CC hoặc RVC (40)
1602 50	- Từ động vật họ trâu bò	CC hoặc RVC (40)
1602 90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:	CC hoặc RVC (40)
16.03 00	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.	CC hoặc RVC (40)
16.04	Cá đã được chế biến hay bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.	
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt	
1604 11	-- Từ cá hồi:	CC hoặc RVC (40)
1604 12	-- Từ cá trích:	CC hoặc RVC (40)
1604 13	-- Từ cá sác-đin và cá trích kê (brisling) hoặc cá trích com (sprats):	CC hoặc RVC (40)
1604 14	-- Từ cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ sọc dưa (Sarda spp.):	CC hoặc RVC (40)
	--- Đóng hộp kín khí:	
1604 15	-- Từ cá thu:	CC hoặc RVC (40)
1604 16	-- Từ cá cơm (cá trông):	CC hoặc RVC (40)
1604 17	-- Cá chình:	CC hoặc RVC (40)
1604 19	-- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
1604 20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:	CC hoặc RVC (40)
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:	
1604 31	-- Trứng cá tầm muối	CC hoặc RVC (40)
1604 32	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	CC hoặc RVC (40)
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.	
1605 10	- Cua, ghe:	CC hoặc RVC (40)
	- Tôm shrimp và tôm pandan (prawns):	
1605 21	-- Không đóng hộp kín khí:	CC hoặc RVC (40)
1605 29	-- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
1605 30	- Tôm hùm	CC hoặc RVC (40)
1605 40	- Động vật giáp xác khác	CC hoặc RVC (40)
	- Động vật thân mềm:	
1605 51	-- Hàu	CC hoặc RVC (40)
1605 52	-- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	CC hoặc RVC (40)
1605 53	-- Vẹm (Mussels)	CC hoặc RVC (40)
1605 54	-- Mực nang và mực ống	CC hoặc RVC (40)
1605 55	-- Bạch tuộc	CC hoặc RVC (40)
1605 56	-- Trai, sò	CC hoặc RVC (40)
1605 57	-- Bảo ngư	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1605	58	-- Ốc, trừ ốc biển	CC hoặc RVC (40)
1605	59	-- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
		- Động vật thủy sinh không xương sống khác:	
1605	61	-- Hải sâm	CC hoặc RVC (40)
1605	62	-- Nhím biển	CC hoặc RVC (40)
1605	63	-- Sứa	CC hoặc RVC (40)
1605	69	-- Loại khác	CC hoặc RVC (40)
Chương 17 - Đường và các loại kẹo đường			
17.01		Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.	
		- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất	
1701	12	-- Đường củ cải	CC hoặc RVC (40)
1701	13	-- Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	CC hoặc RVC (40)
1701	14	-- Các loại đường mía khác	CC hoặc RVC (40)
		- Loại khác:	
1701	91	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	CC hoặc RVC (40)
1701	99	-- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
17.02		Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.	
		- Lactoza và xirô lactoza:	
1702	11	-- Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo trọng lượng chất khô	CTH hoặc RVC (40)
1702	19	-- Loại khác	CTH hoặc RVC (40)
1702	20	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	CTH hoặc RVC (40)
1702	30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza không quá 20% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CTH hoặc RVC (40)
1702	40	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	CTH hoặc RVC (40)
1702	50	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	CTH hoặc RVC (40)
1702	60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:	CTH hoặc RVC (40)
1702	90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô:	CTH hoặc RVC (40)
17.03		Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.	
1703	10	- Mật mía:	CTH hoặc RVC (40)
1703	90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
17.04		Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.	
1704	10	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	CTH hoặc RVC (40)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc thuế mặt hàng
1704 90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
Chương 18 - Ca cao và các chế phẩm từ ca cao		
1801 00	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.	CC hoặc RVC (40)
1802 00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	CC hoặc RVC (40)
18.03	Bột ca cao nhào, đã hoặc chưa khử chất béo.	
1803 10	- Chưa khử chất béo	CTH hoặc RVC (40)
1803 20	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	CTH hoặc RVC (40)
1804 00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	CTH hoặc RVC (40)
1805 00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác.	CTH hoặc RVC (40)
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.	
1806 10	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác	CTH hoặc RVC (40)
1806 20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có trọng lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, bột nhào, bột mịn, dạng hạt hay dạng rời khác đóng trong thùng hoặc gói sẵn, trọng lượng trên 2 kg: - Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:	CTH hoặc RVC (40)
1806 31	-- Có nhân:	CTSH hoặc RVC (40)
1806 32	-- Không có nhân:	CTH hoặc RVC (40)
1806 90	- Loại khác:	CTSH hoặc RVC (40)
Chương 19 - Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh		
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% trọng lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1901 10	- Chế phẩm dùng cho trẻ em, đã đóng gói để bán lẻ:	CC hoặc RVC (40)
1901 20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:	CC hoặc RVC (40)
1901 90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
19.02	Sản phẩm từ bột nhào, đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi, mì dẹt, gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.	
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:	
1902 11	-- Có chứa trứng	CC hoặc RVC (40)
1902 19	-- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1902	20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hay chế biến cách khác:	CC hoặc RVC (40)
1902	30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:	CC hoặc RVC (40)
1902	40	- Couscous	CC hoặc RVC (40)
1903	00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hay các dạng tương tự.	CC hoặc RVC (40)
19.04		Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ bông ngô); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
1904	10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:	CC hoặc RVC (40)
1904	20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:	CC hoặc RVC (40)
1904	30	- Lúa mì sấy khô đóng bánh	CC hoặc RVC (40)
1904	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
19.05		Bánh mì, bánh ngọt, bánh nướng, bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh quế, bánh đa và các sản phẩm tương	
1905	10	- Bánh mì giòn	CTH hoặc RVC (40)
1905	20	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	CTH hoặc RVC (40)
		- Bánh quy ngọt; bánh quế (waffles) và bánh xốp (wafers):	
1905	31	- - Bánh quy ngọt:	CTH hoặc RVC (40)
1905	32	- - Bánh quế và bánh xốp	CTH hoặc RVC (40)
1905	40	- Bánh bít cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:	CTH hoặc RVC (40)
1905	90	- Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
Chương 20 - Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây			
20.01		Rau, quả, quả hạch và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2001	10	- Dưa chuột và dưa chuột ri	CC hoặc RVC (40)
2001	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
20.02		Cà chua đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ loại bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic.	
2002	10	- Cà chua, nguyên quả hoặc dạng miếng:	CC hoặc RVC (40)
2002	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
20.03		Nấm và nấm cục, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit	
2003	10	- Nấm thuộc chi Agaricus	CC hoặc RVC (40)
2003	90	- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc của mã hàng
20.04	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, đã đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
2004	10 - Khoai tây	CC hoặc RVC (40)
2004	90 - Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	CC hoặc RVC (40)
20.05	Rau khác, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.	
2005	10 - Rau đông nhất:	CC hoặc RVC (40)
2005	20 - Khoai tây:	CC hoặc RVC (40)
2005	40 - Đậu Hà lan (<i>Pisum sativum</i>)	CC hoặc RVC (40)
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):	
2005	51 - - Đã bóc vỏ	CC hoặc RVC (40)
2005	59 - - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
2005	60 - Măng tây	CC hoặc RVC (40)
2005	70 - Ô liu	CC hoặc RVC (40)
2005	80 - Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	CC hoặc RVC (40)
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:	
2005	91 - - Măng tre	CC hoặc RVC (40)
2005	99 - - Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
2006	00 Rau, quả, quả hạch, vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc	CC hoặc RVC (40)
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, bột nghiền và bột nhào từ quả hoặc quả hạch, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác.	
2007	10 - Chế phẩm đồng nhất	CTH hoặc RVC (40)
	- Loại khác:	
2007	91 - - Từ quả thuộc chi cam quýt	CTH hoặc RVC (40)
2007	99 - - Loại khác:	CTH hoặc RVC (40)
20.08	Quả, quả hạch và các phần khác ăn được của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hay chất làm ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi	
	- Quả hạch, lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:	
2008	11 - - Lạc:	CC hoặc RVC (40)
2008	19 - - Loại khác, kể cả hỗn hợp:	CC hoặc RVC (40)
2008	20 - Dứa	CC hoặc RVC (40)
2008	30 - Quả thuộc chi cam quýt:	CC hoặc RVC (40)
2008	40 - Lê:	CC hoặc RVC (40)
2008	50 - Mơ:	CC hoặc RVC (40)
2008	60 - Anh đào (Cherries):	CC hoặc RVC (40)
2008	70 - Đào, kể cả quả xuân đào:	CC hoặc RVC (40)
2008	80 - Dâu tây:	CC hoặc RVC (40)

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
		- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:	
2008	91	-- Lõi cây cọ	CC hoặc RVC (40)
2008	93	-- Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>)	CC hoặc RVC (40)
2008	97	-- Dạng hỗn hợp:	CC hoặc RVC (40)
2008	99	-- Loại khác:	CC hoặc RVC (40)
20.09		Các loại nước ép trái cây (kể cả hèm nho) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường chất làm ngọt khác.	
		- Nước cam ép:	
2009	11	-- Đông lạnh	RVC (40) hoặc CC
2009	12	-- Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước bưởi ép (kể cả nước quả bưởi chùm):	
2009	21	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả thuộc chi cam quýt khác:	
2009	31	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	39	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước dứa ép:	
2009	41	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	49	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
2009	50	- Nước cà chua ép	RVC (40) hoặc CC
		- Nước nho ép (kể cả hèm nho):	
2009	61	-- Với trị giá Brix không quá 30	RVC (40) hoặc CC
2009	69	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước táo ép:	
2009	71	-- Với trị giá Brix không quá 20	RVC (40) hoặc CC
2009	79	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CC
		- Nước ép từ một loại quả hoặc rau khác:	
2009	81	-- Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i> , <i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):	RVC (40) hoặc CC
2009	89	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
2009	90	- Nước ép hỗn hợp:	RVC (40) hoặc CC
Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác			
21.01		Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
		- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	
2101	11	-- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:	RVC (40) hoặc CC
2101	12	-- Các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:	RVC (40) hoặc CC

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
2101	20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản từ các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản từ chè hoặc chè Paragoay:	RVC (40) hoặc CC
2101	30	- Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc từ các sản phẩm trên	RVC (40) hoặc CC
21.02		Men (sống hoặc ỳ); các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động (nhưng không bao gồm các loại vắc xin thuộc nhóm 30.02); bột nở đã pha chế.	
2102	10	- Men sống	RVC (40) hoặc CC
2102	20	- Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, ngừng hoạt động	RVC (40) hoặc CC
2102	30	- Bột nở đã pha chế	RVC (40) hoặc CC
21.03		Nước xốt và các chế phẩm làm nước xốt; đồ gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp; bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế biến.	
2103	10	- Nước xốt đậu tương	RVC (40) hoặc CTH
2103	20	- Ketchup cà chua và nước xốt cà chua khác	RVC (40) hoặc CTSH
2103	30	- Bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt và mù tạt đã chế	RVC (40) hoặc CTH
2103	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
21.04		Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm đồng nhất.	
2104	10	- Súp và nước xuyết và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:	RVC (40) hoặc CTSH
2104	20	- Chế phẩm thực phẩm đồng nhất:	RVC (40) hoặc CTSH
2105	00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	RVC (40) hoặc CTH
21.06		Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2106	10	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	RVC (40) hoặc CTSH
2106	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
Chương 22 - Đồ uống, rượu và giấm			
22.01		Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu; nước đá và tuyết.	
2201	10	- Nước khoáng và nước có ga	RVC (40) hoặc CC
2201	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
22.02		Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2202	10 - Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất làm ngọt khác hay hương liệu:	RVC (40) hoặc CC
2202	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CC
22.03	00 Bia sản xuất từ malt.	RVC (40) hoặc CC
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.	
2204	10 - Rượu vang có ga nhẹ	RVC (40) hoặc CTSH
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha còn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men của rượu:	
2204	21 - - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2204.29
2204	29 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2204	30 - Hèm nho khác:	RVC (40) hoặc CC
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương vị từ thảo mộc hoặc chất thơm.	
2205	10 - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:	RVC (40) hoặc CTH
2205	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
22.06	Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi	RVC (40) hoặc CC
22.07	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên; cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ.	
2207	10 - Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn tính theo thể tích từ 80% trở lên	RVC (40) hoặc CTH
2207	20 - Cồn ê-ti-lích và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ:	RVC (40) hoặc CTH
22.08	Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác.	
2208	20 - Rượu mạnh thu được từ cất rượu vang nho hoặc rượu bã nho:	RVC (40) hoặc CTH
2208	30 - Rượu whisky	RVC (40) hoặc CTH
2208	40 - Rượu rum và rượu mạnh khác được cất từ mật mía	RVC (40) hoặc CTH
2208	50 - Rượu gin và rượu Geneva	RVC (40) hoặc CTH
2208	60 - Rượu vodka	RVC (40) hoặc CTH
2208	70 - Rượu mùi và rượu bồ	RVC (40) hoặc CTH
2208	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
2209	00 Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic.	RVC (40) hoặc CTH
Chương 23 - Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc của hệ mã hàng
23.01	Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm thịt sau giết mổ, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ.	
2301	10 - Bột mịn, bột thô và bột viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	RVC (40) hoặc CC
2301	20 - Bột mịn, bột thô và bột viên, từ cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác:	RVC (40) hoặc CC
23.02	Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, thu được từ quá trình nghiền, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hay các loại cây họ đậu.	
2302	10 - Từ ngô	RVC (40) hoặc CTH
2302	30 - Từ lúa mì	RVC (40) hoặc CTH
2302	40 - Từ ngũ cốc khác:	RVC (40) hoặc CTH
2302	50 - Từ cây họ đậu	RVC (40) hoặc CTH
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hay chưng cất, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên.	
2303	10 - Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:	RVC (40) hoặc CC
2303	20 - Bã ép củ cải đường, phế liệu mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	RVC (40) hoặc CC
2303	30 - Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	RVC (40) hoặc CC
2304	00 Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương:	RVC (40) hoặc CTH
2305	00 Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	RVC (40) hoặc CTH
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng bột viên, thu được từ quá trình chiết xuất mỡ hoặc dầu thực vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.	
2306	10 - Từ hạt bông	RVC (40) hoặc CTH
2306	20 - Từ hạt lanh	RVC (40) hoặc CTH
2306	30 - Từ hạt hướng dương	RVC (40) hoặc CTH
	- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds):	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2306	41	-- Từ hạt cải dầu (Rape seeds) hoặc hạt cải dầu Pháp (Colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:	RVC (40) hoặc CTH
2306	49	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
2306	50	- Từ dừa hoặc cùi dừa	RVC (40) hoặc CTH
2306	60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ	RVC (40) hoặc CTH
2306	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
2307	00	Bã rượu vang; cặn rượu.	RVC (40) hoặc CTH
2308	00	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng bột viên hoặc không ở dạng bột viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi	RVC (40) hoặc CTH
23.09		Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật.	
2309	10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:	RVC (40) hoặc CTH
2309	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 24 - Thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến			
24.01		Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.	
2401	10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:	RVC (40) hoặc CC
2401	20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:	RVC (40) hoặc CC
2401	30	- Phế liệu lá thuốc lá:	RVC (40) hoặc CC
24.02		Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điều, từ lá thuốc lá hoặc từ các chất thay thế lá thuốc lá.	
2402	10	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, làm từ lá	RVC (40) hoặc CTH
2402	20	- Thuốc lá điều làm từ lá thuốc lá:	RVC (40) hoặc CTH
2402	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
24.03		Lá thuốc lá đã chế biến và các chất thay thế thuốc lá đã chế biến khác; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá.	
		- Lá thuốc lá để hút, có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:	
2403	11	-- Thuốc lá sử dụng tàu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 của Chương này	RVC (40) hoặc CTH
2403	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
2403	91	-- Lá thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên"	RVC (40) hoặc CTH
2403	99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 25 - Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng			
25.01	00	Muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính)	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
2502	00 Pirít sắt chưa nung.	RVC (40) hoặc CTH
2503	00 Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	RVC (40) hoặc CTH
25.04	Graphít tự nhiên.	
2504	10 - Ở dạng bột hay dạng mảnh	RVC (40) hoặc CTH
2504	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.	
2505	10 - Cát oxit silic và cát thạch anh	RVC (40) hoặc CTH
2505	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
2506	10 - Thạch anh	RVC (40) hoặc CTH
2506	20 - Quartzite	RVC (40) hoặc CTH
2507	00 Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	RVC (40) hoặc CTH
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andaluzit, kyanite và silimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hay đất dinas.	
2508	10 - Bentonite	RVC (40) hoặc CTH
2508	30 - Đất sét chịu lửa	RVC (40) hoặc CTH
2508	40 - Đất sét khác:	RVC (40) hoặc CTH
2508	50 - Andaluzit, kyanit và sillimanit	RVC (40) hoặc CTH
2508	60 - Mullit	RVC (40) hoặc CTH
2508	70 - Đất chịu lửa hay đất dinas	RVC (40) hoặc CTH
2509	00 Đá phấn.	RVC (40) hoặc CTH
25.10	Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên, và đá phấn có chứa phosphat.	
2510	10 - Chưa nghiền:	RVC (40) hoặc CTH
2510	20 - Đã nghiền:	RVC (40) hoặc CTH
25.11	Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16.	
2511	10 - Bari sulphat tự nhiên (barytes)	RVC (40) hoặc CTH
2511	20 - Bari carbonat tự nhiên (witherite)	RVC (40) hoặc CTH
2512	00 Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic trong tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng không quá 1.	RVC (40) hoặc CTH
25.13	Đá bột; đá nhám; corundum tự nhiên, ngọc thạch lục tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
2513	10 - Đá bột	RVC (40) hoặc CTH
2513	20 - Đá nhám, corundum tự nhiên, ngọc thạch lục (garnet) tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2514	00	Đá phiến, đá hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	RVC (40) hoặc CTH
25.15		Đá cẩm thạch, đá vôi vàng nhạt, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đá hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hay bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
		- Đá cẩm thạch và đá vôi vàng nhạt:	
2515	11	-- Thô hoặc đã đẽo thô	RVC (40) hoặc CTH
2515	12	-- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	RVC (40) hoặc CTH
2515	20	- Ecôtxin và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	RVC (40) hoặc CTH
25.16		Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hay đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).	
		- Granit:	
2516	11	-- Thô hoặc đã đẽo thô	RVC (40) hoặc CTH
2516	12	-- Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):	RVC (40) hoặc CTH
2516	20	- Đá cát kết:	RVC (40) hoặc CTH
2516	90	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	RVC (40) hoặc CTH
25.17		Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc đá balat khác, đá cuội nhỏ và đá flin (đá lửa tự nhiên), đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hay phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kèm theo các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường; đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.	
2517	10	- Đá cuội, sỏi, Đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hay đường sắt hoặc Đá balat khác, Đá cuội nhỏ và Đá flin, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	RVC (40) hoặc CTH
2517	20	- Đá dăm vảy, xỉ từ công nghiệp luyện kim hoặc phế liệu công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của phân nhóm	RVC (40) hoặc CTH
2517	30	- Đá dăm trộn nhựa đường	RVC (40) hoặc CTH
		- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử	
2517	41	-- Từ đá cẩm thạch	RVC (40) hoặc CTH
2517	49	-- Từ đá khác	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cũ/Thêm mã hàng
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hay mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); hỗn hợp dolomite dạng nén.	
2518	10 - Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	RVC (40) hoặc CTH
2518	20 - Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	RVC (40) hoặc CTH
2518	30 - Hỗn hợp dolomite dạng nén	RVC (40) hoặc CTH
25.19	Magiê cacbonat tự nhiên (magiezit); magiê ô xít nấu chảy; magiê ô xít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi nung kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.	
2519	10 - Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	RVC (40) hoặc CTH
2519	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
25.20	Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hay canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hay chất ức chế.	
2520	10 - Thạch cao; thạch cao khan	RVC (40) hoặc CTH
2520	20 - Thạch cao plaster:	RVC (40) hoặc CTH
2521	00 Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	RVC (40) hoặc CTH
25.22	Vôi sống, vôi tôi và vôi chịu nước, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25.	
2522	10 - Vôi sống	RVC (40) hoặc CTH
2522	20 - Vôi tôi	RVC (40) hoặc CTH
2522	30 - Vôi chịu nước	RVC (40) hoặc CTH
25.23	Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xi (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.	
2523	10 - Clanhke xi măng: - Xi măng Portland:	RVC (40) hoặc CTH
2523	21 - - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.29 đến 2523.90
2523	29 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2523.21, 2523.30 hoặc 2523.90
2523	30 - Xi măng nhôm	RVC (40) hoặc CTH
2523	90 - Xi măng chịu nước khác	RVC (40) hoặc CTH
25.24	Amiăng.	
2524	10 - Crocidolite	RVC (40) hoặc CTH
2524	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.	
2525	10 - Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hay lớp	RVC (40) hoặc CTH
2525	20 - Bột mi ca	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2525	30	- Phế liệu mi ca	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
25.26		Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hay các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.	
2526	10	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	RVC (40) hoặc CTH
2526	20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:	RVC (40) hoặc CTH
2528	00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H3B03 tính theo trọng lượng khô.	RVC (40) hoặc CTH
25.29		Tràng thạch (đá bô tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng flourit.	
2529	10	- Tràng thạch (đá bô tát)	RVC (40) hoặc CTH
		- Khoáng flourit:	
2529	21	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo trọng lượng	RVC (40) hoặc CTH
2529	22	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo trọng	RVC (40) hoặc CTH
2529	30	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	RVC (40) hoặc CTH
25.30		Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
2530	10	- Vermiculit (chất khoáng bốn cây), đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	RVC (40) hoặc CTH
2530	20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):	RVC (40) hoặc CTH
2530	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 26 - Quặng, xỉ và tro			
26.01		Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã	
		- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:	
2601	11	- - Chưa nung kết	RVC (40) hoặc CTH
2601	12	- - Đã nung kết	RVC (40) hoặc CTH
2601	20	- Pirit sắt đã nung	RVC (40) hoặc CTH
2602	00	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô.	RVC (40) hoặc CTH
2603	00	Quặng đồng và tinh quặng đồng.	RVC (40) hoặc CTH
2604	00	Quặng niken và tinh quặng niken.	RVC (40) hoặc CTH
2605	00	Quặng coban và tinh quặng coban.	RVC (40) hoặc CTH
2606	00	Quặng nhôm và tinh quặng nhôm.	RVC (40) hoặc CTH
2607	00	Quặng chì và tinh quặng chì.	RVC (40) hoặc CTH
2608	00	Quặng kẽm và tinh quặng kẽm.	RVC (40) hoặc CTH
2609	00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	RVC (40) hoặc CTH
2610	00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc thuế mặt hàng
2611 00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	RVC (40) hoặc CTH
26.12	Quặng urani hoặc thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.	
2612 10	- Quặng urani và tinh quặng urani	RVC (40) hoặc CTH
2612 20	- Quặng thori và tinh quặng thori	RVC (40) hoặc CTH
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.	
2613 10	- Đã nung	RVC (40) hoặc CTH
2613 90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
26.14 00	Quặng titan và tinh quặng titan.	RVC (40) hoặc CTH
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hay zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.	
2615 10	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	RVC (40) hoặc CTH
2615 90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.	
2616 10	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	RVC (40) hoặc CTH
2616 90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.	
2617 10	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	RVC (40) hoặc CTH
2617 90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2618 00	Xỉ hạt nhỏ (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	RVC (40) hoặc CTH
2619 00	Xỉ, địa xỉ (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
26.20	Xỉ, tro và cặn (trừ tro và cặn thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa arsen, kim loại hoặc các hợp chất của chúng.	
	- Chứa chủ yếu là kẽm:	
2620 11	-- Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620 19	-- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
	- Chứa chủ yếu là chì:	
2620 21	-- Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
2620	29	-- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	30	- Chứa chủ yếu là đồng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	40	- Chứa chủ yếu là nhôm	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	60	- Chứa asen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách asen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
		- Loại khác:	
2620	91	-- Chứa antimon, berily, cadimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2620	99	-- Loại khác:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
Chương 27 - Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bitum; các loại sáp khoáng chất			
27.01		Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.	
		- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:	
2701	11	-- Than antraxit	RVC (40) hoặc CTH
2701	12	-- Than bitum:	RVC (40) hoặc CTH
2701	19	-- Than đá loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2701	20	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	RVC (40) hoặc CTH
27.02		Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.	
2702	10	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	RVC (40) hoặc CTH
2702	20	- Than non đã đóng bánh	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc gộp thuế mặt hàng
2703	00	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.	RVC (40) hoặc CTH
2704	00	Than cốc và than nửa cốc (luyện từ than đá), than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá.	RVC (40) hoặc CTH
2705	00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.	RVC (40) hoặc CTH
2706	00	Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.	RVC (40) hoặc CTH
27.07		Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.	
2707	10	- Benzen	RVC (40) hoặc CTH
2707	20	- Toluen	RVC (40) hoặc CTH
2707	30	- Xylen	RVC (40) hoặc CTH
2707	40	- Naphthalen	RVC (40) hoặc CTH
2707	50	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có thành phần cất từ 65% thể tích trở lên (kể cả hao hụt) được cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ASTM D 86	RVC (40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
2707	91	-- Dầu creosote	RVC (40) hoặc CTH
2707	99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
27.08		Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.	
2708	10	- Nhựa chung (hắc ín)	RVC (40) hoặc CTH
2708	20	- Than cốc nhựa chung	RVC (40) hoặc CTH
2709	00	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi tum, ở dạng thô.	RVC (40) hoặc CTH
27.10		Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.	
		- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ nhiên liệu sinh học và trừ dầu thải:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2710	12	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:	RVC (40) hoặc CTH
2710	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
2710	20	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	RVC (40) hoặc CTH
		- Dầu thải:	
2710	91	-- Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
2710	99	-- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
27.11		Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.	
		- Dạng hóa lỏng:	
2711	11	-- Khí tự nhiên	RVC (40) hoặc CTH
2711	12	-- Propan	RVC (40) hoặc CTH
2711	13	-- Butan	RVC (40) hoặc CTH
2711	14	-- Etylen, propylen, butylen và butadien:	RVC (40) hoặc CTH
2711	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Dạng khí:	
2711	21	-- Khí tự nhiên:	RVC (40) hoặc CTH
2711	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
27.12		Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.	
2712	10	- Vazolin (petroleum jelly)	RVC (40) hoặc CTH
2712	20	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	RVC (40) hoặc CTH
2712	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
27.13		Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.	
		- Cốc dầu mỏ:	
2713	11	-- Chưa nung	RVC (40) hoặc CTH
2713	12	-- Đã nung	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc ưu đãi mã hàng
2713	20	- Bi-tum dầu mỏ	RVC (40) hoặc CTH
2713	90	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	RVC (40) hoặc CTH
27.14		Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.	
2714	10	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	RVC (40) hoặc CTH
2714	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2715	00	Hỗn hợp chứa bi-tum có thành phần chính là asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matit có chứa bi-tum, cut-backs).	RVC (40) hoặc CTH
2716	00	Năng lượng điện.	RVC (40) hoặc CTH
Chương 28 - Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị			
Chú thích Chương:			
<p>Sản phẩm thuộc chương này sinh ra từ phản ứng hóa học sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một Nước thành viên. Quy tắc "Phản ứng hóa học" có thể được áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định trong danh mục quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR)</p> <p>Ghi chú: Để áp dụng cho Chương này, "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định liệu một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không:</p> <p>a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác;</p> <p>b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc</p> <p>c) thêm vào hoặc loại bỏ nước kết tinh</p>			
28.01		Flo, clo, brom và iot.	
2801	10	- Clo	RVC (40) hoặc CTSH
2801	20	- Iot	RVC (40) hoặc CTSH
2801	30	- Flo; brom	RVC (40) hoặc CTSH
2802	00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	RVC (40) hoặc CTSH
2803	00	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).	RVC (40) hoặc CTH
28.04		Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2804	10	- Hydro	RVC (40) hoặc CTSH
		- Khí hiếm:	
2804	21	-- Argon	RVC (40) hoặc CTSH
2804	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2804	30	- Nito	RVC (40) hoặc CTSH
2804	40	- Oxy	RVC (40) hoặc CTSH
2804	50	- Boron; tellurium	RVC (40) hoặc CTSH
		- Silic:	RVC (40) hoặc CTSH
2804	61	-- Chứa silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	RVC (40) hoặc CTSH
2804	69	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2804	70	- Phospho	RVC (40) hoặc CTSH
2804	80	- Asen	RVC (40) hoặc CTSH
2804	90	- Selen	RVC (40) hoặc CTSH
28.05		Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandium và yttrium, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.	
		- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:	
2805	11	-- Natri	RVC (40) hoặc CTH
2805	12	-- Canxi	RVC (40) hoặc CTH
2805	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2805	30	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	RVC (40) hoặc CTH
2805	40	- Thủy ngân	RVC (40) hoặc CTH
28.06		Hydro clorua (hydrochloric acid); axit closulphuric.	
2806	10	- Hydro clorua (hydrochloric acid)	RVC (40) hoặc CTSH
2806	20	- Axit closulphuric	RVC (40) hoặc CTSH
2807	00	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).	RVC (40) hoặc CTH
2808	00	Axit nitric; axit sulphonitric.	RVC (40) hoặc CTH
28.09		Diphosphorous pentaoxide; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2809	10	- Diphosphorous pentaoxit	RVC (40) hoặc CTSH
2809	20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:	RVC (40) hoặc CTSH
2810	00	Oxit boron; axit boric.	RVC (40) hoặc CTH
28.11		Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.	
		- Axit vô cơ khác:	
2811	11	-- Hydro florua (hydrofluoric acids)	RVC (40) hoặc CTSH
2811	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:	
2811	21	-- Carbon đioxit	RVC (40) hoặc CTSH
2811	22	-- Silic đioxit:	RVC (40) hoặc CTSH
2811	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.12		Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.	
2812	10	- Clorua và oxit clorua	RVC (40) hoặc CTSH

2812	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.13		Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.	
2813	10	- Carbon disulphua	RVC (40) hoặc CTSH
2813	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.14		Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.	
2814	10	- Dạng khan	RVC (40) hoặc CTH
2814	20	- Dạng dung dịch nước	RVC (40) hoặc CTH
28.15		Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.	
		- Natri hydroxit (xút ăn da):	
2815	11	-- Dạng rắn	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.12
2815	12	-- Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 2815.11
2815	20	- Kali hydroxit (potash ăn da)	RVC (40) hoặc CTSH
2815	30	- Natri hoặc kali peroxit	RVC (40) hoặc CTSH
28.16		Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.	
2816	10	- Magie hydroxit và magie peroxit	RVC (40) hoặc CTSH
2816	40	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	RVC (40) hoặc CTSH
28.2	00	Kẽm oxit; kẽm peroxit.	RVC (40) hoặc CTSH
28.18		Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; ôxit nhôm; hydroxit nhôm.	
2818	10	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	RVC (40) hoặc CTSH
2818	20	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	RVC (40) hoặc CTSH
2818	30	- Nhôm hydroxit	RVC (40) hoặc CTSH
28.19		Crom oxit và hydroxit.	
2819	10	- Crom trioxit	RVC (40) hoặc CTSH
2819	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.20		Mangan oxit.	
2820	10	- Mangan dioxit	RVC (40) hoặc CTSH
2820	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.21		Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe₂O₃ chiếm 70% trở lên.	
2821	10	- Hydroxit và oxit sắt	RVC (40) hoặc CTSH
2821	20	- Chất màu từ đất	RVC (40) hoặc CTSH
2822	00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	RVC (40) hoặc CTSH
2823	00	Titan oxit.	RVC (40) hoặc CTH
28.24		Chì oxit ; chì đỏ và chì da cam.	
2824	10	- Chì monoxit (chì ôxit, maxicot)	RVC (40) hoặc CTSH
2824	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.25		Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazo vô cơ; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.	
2825	10	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2825	20	- Hydroxit và oxit liti	RVC (40) hoặc CTSH
2825	30	- Hydroxit và oxit vanadi	RVC (40) hoặc CTSH
2825	40	- Hydroxit và oxit niken	RVC (40) hoặc CTSH
2825	50	- Hydroxit và oxit đồng	RVC (40) hoặc CTSH
2825	60	- Germani oxit và zircon dioxit	RVC (40) hoặc CTSH
2825	70	- Hydroxit và oxit molipden	RVC (40) hoặc CTSH
2825	80	- Antimon oxit	RVC (40) hoặc CTSH
2825	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.26		Florua; florosilicat, flooroaluminat và các loại muối flo phức khác.	
		- Florua:	
2826	12	-- Của nhôm	RVC (40) hoặc CTSH
2826	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2826	30	- Natri hexafluoroaluminat (criolit tổng hợp)	RVC (40) hoặc CTSH
2826	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.27		Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iotua và iotua oxit.	
2827	10	- Amoni clorua	RVC (40) hoặc CTSH
2827	20	- Canxi clorua:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Clorua khác:	
2827	31	-- Của magiê	RVC (40) hoặc CTSH
2827	32	-- Của nhôm	RVC (40) hoặc CTSH
2827	35	-- Của niken	RVC (40) hoặc CTSH
2827	39	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Clorua oxit và clorua hydroxit:	
2827	41	-- Bằng đồng	RVC (40) hoặc CTSH
2827	49	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Bromua và bromua oxit:	
2827	51	-- Natri bromua hoặc kali bromua	RVC (40) hoặc CTSH
2827	59	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2827	60	- Iotua và iotua oxit	RVC (40) hoặc CTSH
28.28		Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.	
2828	10	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit	RVC (40) hoặc CTSH
2828	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.29		Clorat và peclorat; bromat và pebromat; iodat và peiodat.	
		- Clorat:	
2829	11	-- Của natri	RVC (40) hoặc CTSH
2829	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2829	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.30		Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2830	10	- Natri sulphua	RVC (40) hoặc CTSH
2830	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.31		Dithionit và sulphoxylat.	
2831	10	- Của natri	RVC (40) hoặc CTSH
2831	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
28.32	Sulphit; thiosulphat.	
2832	10 - Natri sulphit	RVC (40) hoặc CTSH
2832	20 - Sulphit khác	RVC (40) hoặc CTSH
2832	30 - Thiosulphat	RVC (40) hoặc CTSH
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat	
	- Natri sulphat:	
2833	11 - - Dinatri sulphat	RVC (40) hoặc CTSH
2833	19 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
	- Sulphat loại khác:	
2833	21 - - Của magiê	RVC (40) hoặc CTSH
2833	22 - - Của nhôm:	RVC (40) hoặc CTSH
2833	24 - - Của niken	RVC (40) hoặc CTSH
2833	25 - - Của đồng	RVC (40) hoặc CTSH
2833	27 - - Của bari	RVC (40) hoặc CTSH
2833	29 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2833	30 - Phèn	RVC (40) hoặc CTSH
2833	40 - Peroxosulphates (persulphates)	RVC (40) hoặc CTSH
28.34	Nitrit; nitrat.	
2834	10 - Nitrit	RVC (40) hoặc CTSH
	- Nitrat:	
2834	21 - - Của kali	RVC (40) hoặc CTSH
2834	29 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.35	Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2835	10 - Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat	RVC (40) hoặc CTSH
	- Phosphat:	
2835	22 - - Của mono- hoặc dinatri	RVC (40) hoặc CTSH
2835	24 - - Của kali	RVC (40) hoặc CTSH
2835	25 - - Canxi hydro orthophosphat ("dicanxi phosphat"):	RVC (40) hoặc CTSH
2835	26 - - Của canxi phosphat khác	RVC (40) hoặc CTSH
2835	29 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Poly phosphat:	
2835	31 - - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):	RVC (40) hoặc CTSH
2835	39 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.36	Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amonium carbamate.	
2836	20 - Dinatri carbonat	RVC (40) hoặc CTSH
2836	30 - Natri hydrogencarbonat (natri bicarbonat)	RVC (40) hoặc CTSH
2836	40 - Kali carbonat	RVC (40) hoặc CTSH
2836	50 - Canxi carbonat	RVC (40) hoặc CTSH
2836	60 - Bari carbonat	RVC (40) hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2836	91 - - Liti carbonat	RVC (40) hoặc CTSH
2836	92 - - Stronti cacbonat	RVC (40) hoặc CTSH
2836	99 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
28.37	Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức.	
	- Xyanua và xyanua oxit:	
2837	11 - - Của natri	RVC (40) hoặc CTSH
2837	19 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2837	20 - Xyanua phức	RVC (40) hoặc CTSH
28.39	Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm.	
	- Của natri:	
2839	11 - - Natri metasilicat	RVC (40) hoặc CTSH
2839	19 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2839	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.40	Borat; peroxoborat (perborat).	
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):	
2840	11 - - Dạng khan	RVC (40) hoặc CTSH
2840	19 - - Dạng khác	RVC (40) hoặc CTSH
2840	20 - Borat khác	RVC (40) hoặc CTSH
2840	30 - Peroxoborat (perborat)	RVC (40) hoặc CTSH
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.	
2841	30 - Natri dicromat	RVC (40) hoặc CTSH
2841	50 - Cromat và dicromat khác; peroxocromat	RVC (40) hoặc CTSH
	- Manganit, manganat và permanganat:	
2841	61 - - Kali permanganat	RVC (40) hoặc CTSH
2841	69 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2841	70 - Molipdat	RVC (40) hoặc CTSH
2841	80 - Vonframmat	RVC (40) hoặc CTSH
2841	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.42	Muối khác của axit vô cơ hay peroxxo axit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.	
2842	10 - Silicat kép hay phức, kể cả alumino silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	RVC (40) hoặc CTSH
2842	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hay vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.	
2843	10 - Kim loại quý dạng keo	RVC (40) hoặc CTSH
	- Hợp chất bạc:	
2843	21 - - Nitrat bạc	RVC (40) hoặc CTSH
2843	29 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2843	30 - Hợp chất vàng	RVC (40) hoặc CTSH
2843	90 - Hợp chất khác; hỗn hống	RVC (40) hoặc CTSH
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2844	10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hay các hợp chất uran tự nhiên:	RVC (40) hoặc CTSH
2844	20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; pluton và hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các chất hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hay hợp chất của các sản phẩm này:	RVC (40) hoặc CTSH
2844	30	- Urani đã được làm nghèo tới U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các chất hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo tới U 235, thori hay các hợp chất của các sản phẩm trên:	RVC (40) hoặc CTSH
2844	40	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất tán xạ (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải	RVC (40) hoặc CTSH
2844	50	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	RVC (40) hoặc CTSH
28.45		Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
2845	10	- Nước nặng (deuterium oxide)	RVC (40) hoặc CTH
2845	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
28.46		Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này.	
2846	10	- Hợp chất xeri	RVC (40) hoặc CTSH
2846	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
28.47	00	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	RVC (40) hoặc CTH
2848	00	Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt.	RVC (40) hoặc CTH
28.49		Caebua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
2849	10	- Của canxi	RVC (40) hoặc CTSH
2849	20	- Của silic	RVC (40) hoặc CTSH
2849	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2850	00	Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất caebua của nhóm 28.49.	RVC (40) hoặc CTH
28.52		Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn	
2852	10	- Được xác định về mặt hoá học:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2852	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2853	00	Các hợp chất vô cơ khác (kể cả nước cất hoặc nước khử độ dẫn và các loại nước tinh khiết tương tự); không khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); không khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý.	RVC (40) hoặc CTH
Chương 29 - Hoá chất hữu cơ			
Chú thích Chương:			
<p>Sản phẩm thuộc chương này sinh ra từ phản ứng hóa học sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một Nước thành viên. Quy tắc "Phản ứng hóa học" có thể được áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định trong danh mục quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR)</p> <p>Ghi chú: Để áp dụng cho Chương này, "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định liệu một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không:</p> <p>a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác;</p> <p>b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc</p> <p>c) thêm vào hoặc loại bỏ nước kết tinh</p>			
29.01		Hydrocarbon mạch hở.	
2901	10	- No	RVC (40) hoặc CTSH
		- Chưa no:	
2901	21	-- Etylen	RVC (40) hoặc CTSH
2901	22	-- Propen (propylen)	RVC (40) hoặc CTSH
2901	23	-- Buten (butylen) và các đồng phân của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2901	24	-- 1,3 - butadien và isopren	RVC (40) hoặc CTSH
2901	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.02		Hydrocarbon mạch vòng.	
		- Xyclan, xyclen và xycloterpen:	
2902	11	-- Xyclohexan	RVC (40) hoặc CTSH
2902	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2902	20	- Benzen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	30	- Toluen	RVC (40) hoặc CTSH
		- Xylen:	
2902	41	-- o-Xylen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	42	-- m-Xylen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	43	-- p-Xylen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	44	-- Hỗn hợp các đồng phân của xylen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	50	- Styren	RVC (40) hoặc CTSH
2902	60	- Etylbenzen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	70	- Cumen	RVC (40) hoặc CTSH
2902	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.	
	- Dẫn xuất clo hoá no của hydrocarbon mạch hở:	
2903	11 -- Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua	RVC (40) hoặc CTSH
2903	12 -- Dichlorometan (metylen clorua)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	13 -- Cloroform (trichlorometan)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	14 -- Carbon tetraclorea	RVC (40) hoặc CTSH
2903	15 -- Etylendiclorua (ISO) (1,2- dicloetan)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	19 -- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Dẫn xuất clo hoá chưa bão hoà của hydrocarbon mạch hở:	
2903	21 -- Vinyl chloride (chloroethylene)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	22 -- Trichloroethylene	RVC (40) hoặc CTSH
2903	23 -- Tetrachloroethylen (perchloroethylen)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	29 -- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
	- Dẫn xuất flo hoá, brom hoá hoặc iot hoá của hydrocarbon mạch hở:	
2903	31 -- Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibrometan)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	39 -- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:	
2903	71 -- Chlorodifluoromethane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	72 -- Các hợp chất dichlorotrifluoroethane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	73 -- Các hợp chất dichlorofluoroethane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	74 -- Các hợp chất chlorodifluoroethane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	75 -- Các hợp chất dichloropentafluoropropane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	76 -- Bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane và các hợp chất dibromotetrafluoroethane	RVC (40) hoặc CTSH
2903	77 -- Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	RVC (40) hoặc CTSH
2903	78 -- Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	RVC (40) hoặc CTSH
2903	79 -- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:	
2903	81 -- 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả Lindane (ISO, INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	82 -- Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	89 -- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
	- Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:	
2903	91 -- Chlorobenzene, o-dichlorobenzene và p-dichlorobenzene	RVC (40) hoặc CTSH
2903	92 -- Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis (p-chlorophenyl) etan)	RVC (40) hoặc CTSH
2903	99 -- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.04	Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.	
2904	10 - Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và các etyl este của chúng	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2904	20	- Dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc các nhóm nitroso:	RVC (40) hoặc CTSH
2904	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.05		Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
		- Rượu no đơn chức (monohydric):	
2905	11	- - Metanol (rượu metylic)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	12	- - Propan-1-ol (rượu propyl) và propan-2-ol (rượu isopropyl)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	13	- - Butan-1-ol (rượu n-butylic)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	14	- - Butanol khác	RVC (40) hoặc CTSH
2905	16	- - Octanol (rượu octyl) và đồng phân của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2905	17	- - Dodecan-1-ol (rượu laurylic), hexadecan-1-ol (rượu xetylic) và octadecan-1-ol (rượu stearylic)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Rượu đơn chức chưa no:	
2905	22	- - Rượu tecpen mạch hở	RVC (40) hoặc CTSH
2905	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Rượu hai chức:	
2905	31	- - Etylen glycol (ethanediol)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	32	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	39	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Rượu đa chức khác:	
2905	41	- - 2-Etyl-2-(hydroxymethyl)propan-1,3-diol (trimethylolpropan)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	42	- - Pentaerythritol	RVC (40) hoặc CTSH
2905	43	- - Mannitol	RVC (40) hoặc CTSH
2905	44	- - D-glucitol (sorbitol)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	45	- - Glycerol	RVC (40) hoặc CTSH
2905	49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:	
2905	51	- - Ethchlorvynol (INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2905	59	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.06		Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của chúng.	
		- Cyclanic, cyclenic hay cycloterpenic:	
2906	11	- - Menthol	RVC (40) hoặc CTSH
2906	12	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanol và dimethylcyclohexanol	RVC (40) hoặc CTSH
2906	13	- - Sterols và inositols	RVC (40) hoặc CTSH
2906	19	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại thơm:	
2906	21	- - Rượu benzyl	RVC (40) hoặc CTSH
2906	29	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.07		Phenol; rượu-phenol.	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Monophenol:	
2907 11	-- Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2907 12	-- Cresol và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2907 13	-- Octylphenol, nonylphenol và các chất đồng phân của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2907 15	-- Naphtol và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2907 19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
	- Polyphenol; rượu-phenol:	
2907 21	-- Resorcinol và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2907 22	-- Hydroquinone (quinol) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2907 23	-- 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenolA, diphenylolpropan) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2907 29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenol hoặc của rượu-	
	- Dẫn xuất chỉ chứa halogen và muối của chúng:	
2908 11	-- Pentaclophenol (ISO)	RVC (40) hoặc CTH
2908 19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
2908 91	-- Dinoseb (ISO) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2908 92	-- 4,6-Dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) và muối của	RVC (40) hoặc CTH
2908 99	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909 11	-- Dietyl ete	RVC (40) hoặc CTSH
2909 19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2909 20	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2909 30	- Ete thơm và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2909 41	-- 2,2'-Oxydiethanol (dietylen glycol, digol)	RVC (40) hoặc CTSH
2909 43	-- Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC (40) hoặc CTSH
2909 44	-- Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	RVC (40) hoặc CTSH
2909 49	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2909 50	- Phenol ete, Phenol rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
2909	60	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit xeton, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
29.10		Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy có vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
2910	10	- Oxirane (etylen oxit)	RVC (40) hoặc CTSH
2910	20	- Methyloxirane (propylen oxit)	RVC (40) hoặc CTSH
2910	30	- 1- Chloro- 2,3 epoxypropan (epichlorohydrin)	RVC (40) hoặc CTSH
2910	40	- Dieldrin (ISO, INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2910	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2911	00	Axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	RVC (40) hoặc CTH
29.12		Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.	
		- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:	
2912	11	-- Metanal (formaldehyt):	RVC (40) hoặc CTSH
2912	12	-- Etanal (acetaldehyt)	RVC (40) hoặc CTSH
2912	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:	
2912	21	-- Benzaldehyt	RVC (40) hoặc CTSH
2912	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Aldehyt-Rượu, Ete - Aldehyt, phenol - Aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:	
2912	41	-- Vanillin (4- hydroxy- 3- methoxybenzaldehyt)	RVC (40) hoặc CTSH
2912	42	-- Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	RVC (40) hoặc CTSH
2912	49	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2912	50	- Polyme mạch vòng của aldehyt	RVC (40) hoặc CTSH
2912	60	- Paraformaldehyt	RVC (40) hoặc CTSH
2913	00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa, hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	RVC (40) hoặc CTH
29.14		Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	
		- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:	
2914	11	-- Axeton	RVC (40) hoặc CTSH
2914	12	-- Butanon (methyl ethyl keton)	RVC (40) hoặc CTSH
2914	13	-- 4- Metylpentan-2-one (methyl isobutyl keton)	RVC (40) hoặc CTSH
2914	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:	
2914	22	-- Cyclohexanone và methylcyclohexanones	RVC (40) hoặc CTSH
2914	23	-- Ionones và methylionones	RVC (40) hoặc CTSH
2914	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Xeton thơm không có chức oxy khác:	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
2914 31	-- Phenylacetone (phenylpropan -2- one)	RVC (40) hoặc CTSH
2914 39	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2914 40	- Rượu xeton và aldehyt xeton	RVC (40) hoặc CTSH
2914 50	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	RVC (40) hoặc CTSH
	- Quinon:	
2914 61	-- Anthraquinon	RVC (40) hoặc CTSH
2914 69	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2914 70	- Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa	RVC (40) hoặc CTSH
29.15	Axit carboxylic đơn chức đã bão hoà mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
	- Axit fomic, muối và este của nó:	
2915 11	-- Axit fomic	RVC (40) hoặc CTSH
2915 12	-- Muối của axit fomic	RVC (40) hoặc CTSH
2915 13	-- Este của axit fomic	RVC (40) hoặc CTSH
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:	
2915 21	-- Axit axetic	RVC (40) hoặc CTSH
2915 24	-- Anhydrit axetic	RVC (40) hoặc CTSH
2915 29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Este của axit axetic:	
2915 31	-- Etyl axetat	RVC (40) hoặc CTSH
2915 32	-- Vinyl axetat	RVC (40) hoặc CTSH
2915 33	-- n-Butyl axetat	RVC (40) hoặc CTSH
2915 36	-- Dinoseb(ISO) axetat	RVC (40) hoặc CTSH
2915 39	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2915 40	- Axit mono-, di- hoặc tricloaxetic, muối và este của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2915 50	- Axit propionic, muối và este của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2915 60	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của	RVC (40) hoặc CTSH
2915 70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:	RVC (40) hoặc CTSH
2915 90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa bão hoà, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.	
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở, chưa bão hoà, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916 11	-- Axit acrylic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2916 12	-- Este của axit acrylic	RVC (40) hoặc CTSH
2916 13	-- Axit metacrylic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2916 14	-- Este của axit metacrylic:	RVC (40) hoặc CTSH
2916 15	-- Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2916 16	-- Binapacryl (ISO)	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2916	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2916	20	- Axit carboxylic đơn chức, cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất	RVC (40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2916	31	-- Axit benzoic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2916	32	-- Peroxit bezoyl và clorua benzoyl	RVC (40) hoặc CTSH
2916	34	-- Axit phenylaxetic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2916	39	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.17		Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
		- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917	11	-- Axit oxalic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2917	12	-- Axit adipic, muối và este của nó:	RVC (40) hoặc CTSH
2917	13	-- Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2917	14	-- Anhydrit maleic	RVC (40) hoặc CTSH
2917	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2917	20	- Axit carboxylic đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất	RVC (40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2917	32	-- Dioctyl orthophthalates	RVC (40) hoặc CTSH
2917	33	-- Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	RVC (40) hoặc CTSH
2917	34	-- Este khác của các axit orthophthalic:	RVC (40) hoặc CTSH
2917	35	-- Phthalic anhydride	RVC (40) hoặc CTSH
2917	36	-- Axit terephthalic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2917	37	-- Dimethyl terephthalate	RVC (40) hoặc CTSH
2917	39	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.18		Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
		- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:	
2918	11	-- Axit lactic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2918	12	-- Axit tataric	RVC (40) hoặc CTSH
2918	13	-- Muối và este của axit tataric	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
2918	14	-- Axit citric	RVC (40) hoặc CTSH
2918	15	-- Muối và este của axit citric:	RVC (40) hoặc CTSH
2918	16	-- Axit gluconic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2918	18	-- Chlorobenzilate (ISO)	RVC (40) hoặc CTSH
2918	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất	
2918	21	-- Axit salicylic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2918	22	-- Axit o-axetylsali cylic, muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2918	23	-- Este khác của axit salicylic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2918	29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2918	30	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
2918	91	-- 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclophenoxy acetic), muối và este của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2918	99	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.19		Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của	
2919	10	- Tri (2,3-dibromopropyl) phosphat	RVC (40) hoặc CTH
2919	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
29.20		Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.	
		- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:	
2920	11	-- Parathion (ISO) và parathion -methyl (ISO) (methyl-parathion)	RVC (40) hoặc CTSH
2920	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2920	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.21		Hợp chất chức amin.	
		- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921	11	-- Methylamin, di- hoặc trimethylamin và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2921	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng, muối của chúng:	
2921	21	-- Ethylenediamin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2921	22	-- Hexamethylenediamin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2921	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2921	30	- Amin đơn hoặc đa chức cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
		- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921	41	-- Anilin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2921	42	-- Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2921	43	-- Toluidin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2921	44	-- Diphenylamin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2921	45	-- 1-Naphthylamin (alpha-naphthylamin), 2-Naphthylamin (beta-naphthylamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2921	46	-- Amfetamin (INN), benzfetamin (INN), dexamfetamin (INN), etilamfetamin (INN), fencamfamin (INN), lefetamin (INN), levamfetamin (INN), mefenorex (INN) và phentermin (INN); muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2921	49	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Amin thơm đa chức và các chất dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2921	51	-- o-, m-, p- Phenylenediamin, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2921	59	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.22		Hợp chất amino chức oxy.	
		- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922	11	-- Monoethanolamin và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	12	-- Diethanolamin và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	13	-- Triethanolamine và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	14	-- Dextropropoxyphen (INN) và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	19	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Amino-naphtol và amino-phenol khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:	
2922	21	-- Axit aminohydroxynaphthalenesulphonic và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:	
2922	31	-- Amfepramon (INN), methadon (INN) và normethadon (INN); muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	39	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:	
2922	41	-- Lysin và este của nó; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2922	42	-- Axit glutamic và muối của chúng:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
2922 43	-- Axit anthranilic và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2922 44	-- Tilidin (INN) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2922 49	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2922 50	- Phenol rượu amino, phenol axit amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:	RVC (40) hoặc CTSH
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithin và phosphoaminolipids khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.	
2923 10	- Choline và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2923 20	- Lecithin và các phosphoaminolipids khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2923 90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.24	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924 11	-- Meprobamat (INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2924 12	-- Floaxetamid (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO)	RVC (40) hoặc CTSH
2924 19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2924 21	-- Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của	RVC (40) hoặc CTSH
2924 23	-- Axit 2-acetamidobenzoic (axit N - acetylanthranilic) và muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2924 24	-- Ethinamat (INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2924 29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.25	Hợp chất chức carboxyimit (kể cả sacarin và muối của nó) và các hợp chất chức imin.	
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925 11	-- Sacarin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2925 12	-- Glutethimit (INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2925 19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2925 21	-- Clodimeform (ISO)	RVC (40) hoặc CTSH
2925 29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.3	Hợp chất chức nitril.	
2926 10	- Acrylonitril	RVC (40) hoặc CTSH
2926 20	- 1-cyanoguanidin (dicyandiamit)	RVC (40) hoặc CTSH
2926 30	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadon (INN) intermediat (4-cyano-2-dimethylamino-4,4-diphenylbutan)	RVC (40) hoặc CTSH
2926 90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
29.27 00	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.	RVC (40) hoặc CTH
29.28 00	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.	RVC (40) hoặc CTH
29.3	Hợp chất chức nitơ khác.	
2929 10	- Isoxianat:	RVC (40) hoặc CTSH
2929 90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
29.30	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.	
2930 20	- Thiocarbamat và dithiocarbamat	RVC (40) hoặc CTSH
2930 30	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	RVC (40) hoặc CTSH
2930 40	- Methionin	RVC (40) hoặc CTSH
2930 50	- Captafol (ISO) và metamidophos (ISO)	RVC (40) hoặc CTSH
2930 90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.	RVC (40) hoặc CTH
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.	
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2932 11	-- Tetrahydrofuran	RVC (40) hoặc CTSH
2932 12	-- 2-Furaldehyt (furfuraldehyt)	RVC (40) hoặc CTSH
2932 13	-- Rượu furfuryl và rượu tetrahydrofurfuryl	RVC (40) hoặc CTSH
2932 19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
2932 20	- Lactones	RVC (40) hoặc CTSH
	- Loại khác:	
2932 91	-- Isosafrole	RVC (40) hoặc CTSH
2932 92	-- 1-(1,3-benzodioxol-5-yl) propan-2-one	RVC (40) hoặc CTSH
2932 93	-- Piperonal	RVC (40) hoặc CTSH
2932 94	-- Safrole	RVC (40) hoặc CTSH
2932 95	-- Tetrahydrofucannabinols (tất cả các đồng phân)	RVC (40) hoặc CTSH
2932 99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933 11	-- Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó:	RVC (40) hoặc CTSH
2933 19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazole chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933 21	-- Hydantoin và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2933 29	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933 31	-- Piridin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2933 32	-- Piperidin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2933 33	-- Alfentanil (INN), anileridin (INN), bezitramid (INN), bromazepam (INN), difenoxin (INN), diphenoxylat (INN), dipipanon (INN), fentanyl (INN), ketobemidon (INN), methylphenidat (INN), pentazocin (INN), pethidin (INN), pethidin (INN) chất trung gian A, phencyclidin (INN) (PCP), phenoperidin (INN), pipradrol (INN), piritramit (INN), propiram (INN) và trimeperidin (INN); muối	RVC (40) hoặc CTSH
2933 39	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:	
2933 41	-- Levorphanol (INN) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
2933	49	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:	
2933	52	- - Malonylurea (axit bacbituric) và các muối của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2933	53	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methyl phenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutobarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2933	54	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2933	55	- - Loprazolam (INN), mecloqualon (INN), methaqualon (INN) và zipeprol (INN); muối của	RVC (40) hoặc CTSH
2933	59	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
		- Hợp chất chứa vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:	
2933	61	- - Melamin	RVC (40) hoặc CTSH
2933	69	- - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Lactam:	
2933	71	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	RVC (40) hoặc CTSH
2933	72	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	RVC (40) hoặc CTSH
2933	79	- - Lactam khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
2933	91	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2933	99	- - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
29.34		Các axit nucleic và muối của chúng; đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.	
2934	10	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	RVC (40) hoặc CTSH
2934	20	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng	RVC (40) hoặc CTSH
2934	30	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
2934	91	-- Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoromit (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemolin (INN), phedimetrazin (INN), phenmetrazin (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
2934	99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
2935	00	Sulphonamit.	RVC (40) hoặc CTH
29.36		Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.	
		- Vitamin và các dẫn xuất của nó, chưa pha trộn:	
2936	21	-- Vitamin A và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	22	-- Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	23	-- Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	24	-- Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	25	-- Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	26	-- Vitamin B12 và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	27	-- Vitamin C và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	28	-- Vitamin E và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	29	-- Vitamin khác và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTSH
2936	90	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	RVC (40) hoặc CTSH
29.37		Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.	
		- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937	11	-- Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	RVC (40) hoặc CTH
2937	12	-- Insulin và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2937	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
		- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:	
2937	21	-- Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	RVC (40) hoặc CTH
2937	22	-- Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	RVC (40) hoặc CTH
2937	23	-- Oestrogens và progestogens	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2937 29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2937 50	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	RVC (40) hoặc CTH
2937 90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
29.38	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, este, este và các dẫn xuất khác của chúng.	
2938 10	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	RVC (40) hoặc CTH
2938 90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
29.39	Alkaloit thực vật, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, este, este và các dẫn xuất của chúng.	
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	
2939 11	-- Cao thuốc phiện; buprenorphin (INN), codein, dihydrocodein (INN), ethylmorphin, etorphan (INN), heroin, hydrocodon (INN), hydromorphan (INN), morphin, nicomorphin (INN), oxycodon (INN), oxymorphan (INN), pholcodin (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:	RVC (40) hoặc CTH
2939 19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2939 20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:	RVC (40) hoặc CTH
2939 30	- Cafein và các muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
	- Ephedrines và muối của chúng:	
2939 41	-- Ephedrine và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939 42	-- Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939 43	-- Cathine (INN) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939 44	-- Norephedrine và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939 49	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
	-Theophyllin và aminophyllin (theophyllin-ethylendiamin) và các dẫn xuất của chúng; muối của	
2939 51	-- Fenetylline (INN) và muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939 59	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
	- Alkaloit của hạt cựa (mâm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của	
2939 61	-- Ergometrin (INN) và các muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939 62	-- Ergotamin (INN) và các muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939 63	-- Axit lysergic và các muối của nó	RVC (40) hoặc CTH
2939 69	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
2939 91	-- Cocain, ecgonin, levometamfetamin, metamfetamin (INN), metamfetamin racemat; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng:	RVC (40) hoặc CTH
2939 99	-- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2940	00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38, hoặc 29.39.	RVC (40) hoặc CTH
29.41		Kháng sinh.	
2941	10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng: - - Amoxicillins và muối của nó:	
2941	10	- - - Loại không tiết trùng	RVC (40) hoặc CTH
2941	20	- Streptomycin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTH
2941	30	- Các tetracyclin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTH
2941	40	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTH
2941	50	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	RVC (40) hoặc CTH
2941	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
2942	00	Hợp chất hữu cơ khác.	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 30 - Dược phẩm			
30.01		Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3001	20	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
3001	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
30.02		Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự.	
3002	10	- Kháng huyết thanh và các sản phẩm khác của máu và các chế phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ qui trình công nghệ sinh học:	CTSH hoặc RVC (40)
3002	20	- Vắc xin cho người:	CTSH hoặc RVC (40)
3002	30	- Vắc xin thú y	CTSH hoặc RVC (40)
3002	90	- Loại khác	CTSH hoặc RVC (40)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc quy định mã hàng
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hay nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
3003	10 - Chứa penicillin hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	RVC (40) hoặc CTSH
3003	20 - Chứa các chất kháng sinh khác	RVC (40) hoặc CTSH
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 nhưng không chứa kháng sinh:	
3003	31 - - Chứa insulin	RVC (40) hoặc CTSH
3003	39 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
3003	40 - Chứa alkaloit hoặc dẫn xuất của chúng nhưng không chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh	RVC (40) hoặc CTSH
3003	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.	
3004	10 - Chứa penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
	- - Chứa các penicillin hoặc các dẫn xuất của chúng:	
3004	10 - - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	RVC (40) hoặc CTSH
3004	20 - Chứa các chất kháng sinh khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37, nhưng không chứa các chất kháng sinh:	
3004	31 - - Chứa insulin	RVC (40) hoặc CTSH
3004	32 - - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất của chúng hoặc cấu trúc tương tự:	RVC (40) hoặc CTSH
3004	39 - - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
3004	40 - Chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng, nhưng không chứa hormon, các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc các chất kháng sinh:	RVC (40) hoặc CTSH
3004	50 - Các thuốc có chứa vitamin hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.36:	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3004	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
30.05		Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng bằng dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.	
3005	10	- Băng dính và các sản phẩm khác có một lớp dính:	RVC (40) hoặc CTSH
3005	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
30.06		Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.	
3006	10	- Chi catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu vô trùng tương tự (kể cả chi phẫu thuật tự tiêu hoặc chi nha khoa vô trùng) và keo tạo màng vô trùng dùng để khấp miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:	RVC (40) hoặc CTSH
3006	20	- Chất thử nhóm máu	RVC (40) hoặc CTSH
3006	30	- Chất cản quang dùng trong chiếu chụp bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:	RVC (40) hoặc CTSH
3006	40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:	RVC (40) hoặc CTSH
3006	50	- Hộp và bộ dụng cụ cấp cứu	RVC (40) hoặc CTSH
3006	60	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác của nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	RVC (40) hoặc CTSH
3006	70	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	RVC (40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
3006	91	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mô tạo hậu môn giả	RVC (40) hoặc CTSH
3006	92	- - Phế thải dược phẩm:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
Chương 31 - Phân bón			
31.01	00	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.	RVC (40) hoặc CTSH
31.02		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.	
3102	10	- Urê, có hoặc không ở dạng dung dịch nước	RVC (40) hoặc CTSH
		- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3102	21	-- Amoni sulphat	RVC (40) hoặc CTSH
3102	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
3102	30	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	RVC (40) hoặc CTSH
3102	40	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	RVC (40) hoặc CTSH
3102	50	- Natri nitrat	RVC (40) hoặc CTSH
3102	60	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	RVC (40) hoặc CTSH
3102	80	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở dạng dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	RVC (40) hoặc CTSH
3102	90	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	RVC (40) hoặc CTSH
31.03		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).	
3103	10	- Suphosphat:	RVC (40) hoặc CTSH
3103	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
31.04		Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.	
3104	20	- Kali clorua	RVC (40) hoặc CTSH
3104	30	- Kali sulphat	RVC (40) hoặc CTSH
3104	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
31.05		Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.	
3105	10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:	RVC (40) hoặc CC
3105	20	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố là nitơ, phospho và kali	RVC (40) hoặc CTSH
3105	30	- Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC (40) hoặc CTSH
3105	40	- Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	RVC (40) hoặc CTSH
		- Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố là nitơ và phospho:	
3105	51	-- Chứa nitrat và phosphat	RVC (40) hoặc CTSH
3105	59	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
3105	60	- Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố là phospho và kali	RVC (40) hoặc CTSH
3105	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH

Mã hàng	Mặt hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 32 - Các chất chiết xuất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất dẫn xuất của chúng; thuốc nhuộm, thuốc màu và các chất màu khác; sơn và véc ni; chất gắn và các loại ma tít khác; các loại mực		
Chú thích Chương:		
<p>Sản phẩm thuộc chương này sinh ra từ phản ứng hóa học sẽ được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học xảy ra tại một Nước thành viên. Quy tắc "Phản ứng hóa học" có thể được áp dụng đối với bất kỳ hàng hóa nào được phân loại trong chương này nếu hàng hóa đó không đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực và tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa quy định trong danh mục quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR)</p> <p>Ghi chú: Để áp dụng cho Chương này, "phản ứng hóa học" là một quy trình (bao gồm cả quy trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một nguyên tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội nguyên tử và tạo nên các liên kết nội nguyên tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học để xác định liệu một sản phẩm có là hàng hóa có xuất xứ hay không:</p> <p>a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác;</p> <p>b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc</p> <p>c) thêm vào hoặc loại bỏ nước kết tinh</p>		
32.01		Chất chiết xuất thuốc da gốc thực vật; ta nanh và các muối, ete, este của chúng và các chất dẫn xuất khác.
3201	10	- Chất chiết xuất từ cây mè riu (Quebracho)
3201	20	- Chất chiết xuất từ cây keo (Wattle)
3201	90	- Loại khác:
32.02		Chất thuốc da hữu cơ tổng hợp; chất thuốc da vô cơ; các chế phẩm thuốc da, có hoặc không chứa chất thuốc da tự nhiên; các chế phẩm enzym dùng để chuẩn bị thuốc da.
3202	10	- Chất thuốc da hữu cơ tổng hợp
3202	90	- Loại khác
32.03	00	Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật (kể cả chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muối than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu gốc động vật hoặc thực vật đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.
32.04		Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm làm từ chất màu hữu cơ tổng hợp như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:	
3204	11 - - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:	RVC (40) hoặc CTSH
3204	12 - - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cảm màu và các chế phẩm từ chúng:	RVC (40) hoặc CTSH
3204	13 - - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	RVC (40) hoặc CTSH
3204	14 - - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	RVC (40) hoặc CTSH
3204	15 - - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	RVC (40) hoặc CTSH
3204	16 - - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	RVC (40) hoặc CTSH
3204	17 - - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng	RVC (40) hoặc CTSH
3204	19 - - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm (của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19) trở lên	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3204.11 đến 3204.17
3204	20 - Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như chất tác nhân tăng sáng huỳnh quang	RVC (40) hoặc CTSH
3204	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
3205	00 Các chất màu; các chế phẩm từ các chất màu như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	RVC (40) hoặc CTH
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.	
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:	
3206	11 - - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3206.19
3206	19 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3206.11
3206	20 - Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Chất màu khác và các chế phẩm khác:	
3206	41 - - Chất màu xanh nước biển và các chế phẩm từ	RVC (40) hoặc CTSH
3206	42 - - Litopon và các thuốc màu khác và các chế phẩm từ kẽm sulphua:	RVC (40) hoặc CTSH
3206	49 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
3206	50 - Các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát	RVC (40) hoặc CTSH
32.07	Thuốc màu đã pha chế, các chất cản quang đã pha chế và các loại màu đã pha chế, các chất men kính và men sứ, men sành, các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự dùng trong công nghiệp gốm sứ, tráng men hoặc thủy tinh; phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3207	10	- Thuốc màu đã pha chế, chất cản quang đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	RVC (40) hoặc CTSH
3207	20	- Men kính và men sứ, men sành (slips) và các chế phẩm tương tự:	RVC (40) hoặc CTSH
3207	30	- Các chất láng bóng dạng lỏng và các chế phẩm tương tự	RVC (40) hoặc CTSH
3207	40	- Phối liệu để nấu thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vẩy	RVC (40) hoặc CTSH
32.08		Sơn và vecni (kể cả men trắng và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.	
3208	10	- Từ polyeste:	RVC (40) hoặc CTSH
3208	20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	RVC (40) hoặc CTSH
3208	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
32.09		Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hay hòa tan trong môi trường nước.	
3209	10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:	RVC (40) hoặc CTSH
3209	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
32.10	00	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.	RVC (40) hoặc CTH
3211	00	Chất làm khô đã điều chế.	RVC (40) hoặc CTSH
32.12		Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hay dạng bột nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hay đã đóng gói để bán lẻ.	
3212	10	- Lá phôi dập	RVC (40) hoặc CTSH
3212	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
32.13		Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha, màu trang trí và các loại màu tương tự ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hay các dạng hoặc đóng gói tương tự.	
3213	10	- Bộ màu vẽ	RVC (40) hoặc CTH
3213	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
32.14		Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cu liề mã hàng
3214	10	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa, các hợp chất dùng để trám, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	RVC (40) hoặc CTSH
3214	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
32.15		Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.	
		- Mực in:	
3215	11	-- Màu đen:	RVC (40) hoặc CTH
3215	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
3215	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 33 - Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh			
33.01		Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa chứa dầu đã chiết; tinh dầu đậm đặc trong mỡ, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hay các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.	
		- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301	12	-- Cửa cam	RVC (40) hoặc CTSH
3301	13	-- Cửa chanh	RVC (40) hoặc CTSH
3301	19	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
		- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:	
3301	24	-- Cửa cây bạc hà cay (Mentha piperita)	RVC (40) hoặc CTSH
3301	25	-- Cửa cây bạc hà khác	RVC (40) hoặc CTSH
3301	29	-- Loại khác	RVC (40) hoặc CTSH
3301	30	- Chất tựa nhựa	RVC (40) hoặc CTSH
3301	90	- Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
33.02		Hỗn hợp các chất thơm và các hỗn hợp (kể cả dung dịch cồn) với thành phần chủ yếu gồm một hoặc nhiều các chất thơm này, dùng làm nguyên liệu thô trong công nghiệp; các chế phẩm khác làm từ các chất thơm, dùng cho sản xuất đồ uống.	
3302	10	- Loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống:	RVC (40) hoặc CTH
3302	90	- Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
3303	00	Nước hoa và nước thơm.	RVC (40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 3302.90

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
33.04	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng để trang điểm móng tay hoặc móng chân.	
3304	10 - Chế phẩm trang điểm môi	RVC (40) hoặc CTH
3304	20 - Chế phẩm trang điểm mắt	RVC (40) hoặc CTH
3304	30 - Chế phẩm trang điểm móng tay và móng chân	RVC (40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
3304	91 - - Phấn, đã hoặc chưa nén	RVC (40) hoặc CTH
3304	99 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.	
3305	10 - Dầu gội đầu:	RVC (40) hoặc CTH
3305	20 - Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	RVC (40) hoặc CTH
3305	30 - Keo xịt tóc	RVC (40) hoặc CTH
3305	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả kem và bột làm sạch chân răng; chỉ nha khoa, đã đóng gói để bán lẻ.	
3306	10 - Thuốc đánh răng:	RVC (40) hoặc CTH
3306	20 - Chỉ nha khoa	RVC (40) hoặc CTH
3306	90 - Loại khác	RVC (40) hoặc CTH
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm rửa, thuốc làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi nhà (trong phòng) đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính tẩy uế.	
3307	10 - Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo mặt	RVC (40) hoặc CTH
3307	20 - Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	RVC (40) hoặc CTH
3307	30 - Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	RVC (40) hoặc CTH
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi trong phòng, kể cả các chế phẩm có mùi dùng trong nghi lễ tôn giáo:	RVC (40) hoặc CTH
3307	41 - - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:	RVC (40) hoặc CTH
3307	49 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
3307	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
Chương 34 - Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, sáp dùng trong nha khoa và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc thuế mặt hàng
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.	
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thỏi, miếng, bánh hoặc các hình dạng khác, và giấy, mền xơ, ni và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:	
3401	11 - - Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):	RVC (40) hoặc CTH
3401	19 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
3401	20 - Xà phòng ở dạng khác:	RVC (40) hoặc CTH
3401	30 - Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	RVC (40) hoặc CTH
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.	
	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:	
3402	11 - - Dạng anion:	RVC (40) hoặc CTSH
3402	12 - - Dạng cation:	RVC (40) hoặc CTSH
3402	13 - - Dạng không phân ly (non - ionic):	RVC (40) hoặc CTSH
3402	19 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
3402	20 - Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:	RVC (40) hoặc CTSH
3402	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTH
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum.	

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bitum:	
3403	11 - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:	RVC (40) hoặc CTSH
3403	19 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
	- Loại khác:	
3403	91 - - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hay các vật liệu khác:	RVC (40) hoặc CTSH
3403	99 - - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
34.04	Sáp nhân tạo và sáp chế biến.	
3404	20 - Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	RVC (40) hoặc CTSH
3404	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ đạc, sàn nhà, khuôn cửa, kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.	
3405	10 - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	RVC (40) hoặc CTSH
3405	20 - Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	RVC (40) hoặc CTSH
3405	30 - Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng khuôn cửa, trừ các chất đánh bóng kim loại	RVC (40) hoặc CTSH
3405	40 - Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác:	RVC (40) hoặc CTSH
3405	90 - Loại khác:	RVC (40) hoặc CTSH
3406	Nén, nén cây và các loại tương tự.	RVC (40) hoặc CTH
34.07	00 Bột nhào dùng để làm khuôn mẫu, tạo hình, kê cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hay như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).	RVC (40) hoặc CTH
Chương 35 - Các chất chứa anbumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym		
35.01	Casein, các muối của casein và các chất dẫn xuất casein khác; keo casein.	
3501	10 - Casein	RVC(40) hoặc CTSH
3501	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
35.02	Anbumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), muối albumin và các chất dẫn xuất albumin khác.	
	- Anbumin trứng:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Đơn vị của mã hàng
3502	11	-- Đã làm khô	RVC(40) hoặc CTSH
3502	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
3502	20	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	RVC(40) hoặc CTSH
3502	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
35.03	00	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc nhuộm màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các chất keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.	RVC(40) hoặc CTH
3504	00	Peptones và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	RVC(40) hoặc CTH
35.05		Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác (ví dụ, tinh bột đã tiền gelatin hóa hoặc este hóa); các loại keo có thành phần chính là tinh bột, hoặc dextrin hoặc các dạng tinh bột biến tính khác.	
3505	10	- Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3505	20	- Keo	RVC(40) hoặc CTSH
35.06		Keo đã điều chế và các chất dính đã điều chế khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1 kg.	
3506	10	- Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 3501.90 hoặc 3503
		- Loại khác:	
3506	91	-- Chất kết dính làm từ polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13 hoặc từ cao su	RVC(40) hoặc CTSH
3506	99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
35.07		Enzym; enzym đã chế biến chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3507	10	- Rennet và dạng cô đặc của nó	RVC(40) hoặc CTH
3507	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
Chương 36 - Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác			
3601	00	Bột nổ đẩy.	RVC(40) hoặc CTH
3602	00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	RVC(40) hoặc CTH
3603	00	Dây cháy chậm; ngòi nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.	RVC(40) hoặc CTH
3604		Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.	
3604	10	- Pháo hoa	RVC(40) hoặc CTH
3604	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
3605	00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo hoa thuộc nhóm 36.04.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.	
3606	10 - Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng đựng trong thùng dùng cho bơm hoặc thay thế ga bật lửa, có dung tích không quá 300cm ³	RVC(40) hoặc CTH
3606	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 37 - Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh		
37.01	Các tấm và phim dùng để chụp ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.	
3701	10 - Dùng cho chụp X quang	RVC(40) hoặc CTH
3701	20 - Phim in ngay	RVC(40) hoặc CTH
3701	30 - Tấm và phim loại khác, có một chiều trên 255 mm	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
3701	91 - - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	RVC(40) hoặc CTH
3701	99 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
37.02	Phim chụp ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.	
3702	10 - Dùng cho chụp X quang	RVC(40) hoặc CTH
	- Phim khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:	
3702	31 - - Dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	RVC(40) hoặc CTH
3702	32 - - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	RVC(40) hoặc CTH
3702	39 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:	
3702	41 - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu sắc)	RVC(40) hoặc CTH
3702	42 - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho chụp ảnh màu	RVC(40) hoặc CTH
3702	43 - - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	RVC(40) hoặc CTH
3702	44 - - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	RVC(40) hoặc CTH
	- Phim loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu):	
3702	52 - - Loại chiều rộng không quá 16 mm:	RVC(40) hoặc CTH
3702	53 - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm các phim chiếu	RVC(40) hoặc CTH
3702	54 - - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm các phim chiếu:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô-tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3702	55	-- Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	RVC(40) hoặc CTH
3702	56	-- Loại chiều rộng trên 35 mm:	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
3702	96	-- Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m:	RVC(40) hoặc CTH
3702	97	-- Loại chiều rộng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:	RVC(40) hoặc CTH
3702	98	-- Loại chiều rộng trên 35 mm:	RVC(40) hoặc CTH
37.03		Phim chụp ảnh bằng giấy, bìa và vật liệu dệt, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.	
3703	10	- Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 610 mm:	RVC(40) hoặc CTH
3703	20	- Loại khác, dùng cho chụp ảnh màu (đa màu)	RVC(40) hoặc CTH
3703	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
37.04	00	Tấm, phim, giấy, bìa và vật liệu dệt chụp ảnh, đã phơi sáng nhưng chưa tráng.	RVC(40) hoặc CTH
37.05		Tấm và phim chụp ảnh, đã phơi sáng, đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh.	
3705	10	- Dùng cho in offset	RVC(40) hoặc CTH
3705	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
37.06		Phim điện ảnh đã phơi sáng và đã tráng, đã hoặc chưa có rãnh tiếng hoặc chỉ có duy nhất rãnh tiếng.	
3706	10	- Loại chiều rộng từ 35 mm trở lên:	RVC(40) hoặc CTH
3706	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
37.07		Chế phẩm hóa chất dùng trong nhiếp ảnh (trừ vecni, keo hồ, chất kết dính và các chế phẩm tương tự); các sản phẩm chưa pha trộn dùng trong nhiếp ảnh, đã đóng gói theo định lượng hoặc đóng gói để bán lẻ ở dạng sử dụng được ngay.	
3707	10	- Dạng nhũ tương nhạy	RVC(40) hoặc CTSH
3707	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
Chương 38 - Các sản phẩm hóa chất khác			
38.01		Graphit nhân tạo; graphit dạng keo hoặc dạng bán keo; các chế phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác ở dạng bột nhão, khối, tấm hoặc ở dạng bán thành phẩm khác.	
3801	10	- Graphit nhân tạo	RVC(40) hoặc CTSH
3801	20	- Graphit dạng keo hoặc dạng bán keo	RVC(40) hoặc CTSH
3801	30	- Bột nhão carbon làm điện cực và các dạng bột nhão tương tự dùng để lót lò nung	RVC(40) hoặc CTSH
3801	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
38.02		Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.	
3802	10	- Carbon hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
3802	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
3803	00	Dầu nhựa thông, đã hoặc chưa tinh chế.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
38.04		Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonat, nhưng trừ dầu nhựa thông thuộc nhóm 38.03.	RVC(40) hoặc CTH
38.05		Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat và các loại dầu tecpen khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; chất dipenten thô; dầu sulphit nhựa thông và các chất para-xymen thô khác; dầu thông có chứa chất alpha-tecpineol như thành phần chủ yếu.	
3805	10	- Dầu turpentin gôm, dầu turpentin gỗ hoặc dầu turpentin sulphat	RVC(40) hoặc CTH
3805	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.06		Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; côn colophan và dầu colophan; gôm nấu chảy lại.	
3806	10	- Colophan và axit nhựa cây	RVC(40) hoặc CTSH
3806	20	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	RVC(40) hoặc CTSH
3806	30	- Gôm este:	RVC(40) hoặc CTSH
3806	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3807	00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; chất creosote gỗ; chất naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín từ quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự làm từ colophan, axit nhựa cây hay các hắc ín thực vật.	RVC(40) hoặc CTH
38.08		Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các loại tương tự, đóng gói sẵn hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bác và nén đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).	
3808	50	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
		- Loại khác:	
3808	91	-- Thuốc trừ côn trùng:	RVC(40) hoặc CTH
3808	92	-- Thuốc diệt nấm:	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3808	93	-- Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:	RVC(40) hoặc CTH
3808	94	-- Thuốc khử trùng:	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
3808	99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH, với điều kiện ít nhất 50% trọng lượng của thành phần hoạt tính (active) hoặc các thành phần có xuất xứ
38.09		Chất để hoàn tất, các chất tải thuốc để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuốc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3809	10	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	RVC(40) hoặc CTSH
		- Loại khác:	
3809	91	-- Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:	RVC(40) hoặc CTSH
3809	92	-- Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
3809	93	-- Loại dùng trong công nghiệp thuốc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	RVC(40) hoặc CTSH
38.10		Chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.	
3810	10	- Các chế phẩm làm sạch bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	RVC(40) hoặc CTH
3810	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.11		Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình ô xy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.	
		- Chế phẩm chống kích nổ:	
3811	11	-- Từ hợp chất chi	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3811	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:	
3811	21	-- Chứa dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bitum:	RVC(40) hoặc CTH
3811	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3811	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
38.12		Chất xúc tác lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.	
3812	10	- Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	RVC(40) hoặc CTH
3812	20	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	RVC(40) hoặc CTH
3812	30	- Các chế phẩm chống ô xy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hay plastic	RVC(40) hoặc CTH
3813	00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình đập lửa; lựu đạn đã nạp chất đập lửa.	RVC(40) hoặc CTH
3814	00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	RVC(40) hoặc CTH
38.15		Chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tác phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		- Chất xúc tác có nền:	
3815	11	-- Chứa niken hoặc hợp chất niken như chất hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
3815	12	-- Chứa kim loại quý hoặc hợp chất kim loại quý như chất hoạt tính	RVC(40) hoặc CTH
3815	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3815	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
38.16	00	Xi măng, vữa, bê tông chịu lửa và các loại vật liệu kết cấu tương tự, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 38.01.	RVC(40) hoặc CTH
3817	00	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalen hỗn hợp, trừ các chất thuộc nhóm 27.07 hoặc nhóm 29.02.	RVC(40) hoặc CTH
3818	00	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	RVC(40) hoặc CTH
3819	00	Chất lỏng dùng trong bộ hãm thủy lực và các chất lỏng đã được điều chế khác dùng cho sự truyền động thủy lực, không chứa hoặc chứa dưới 70% tính theo trọng lượng dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hay các loại dầu thu được từ khoáng bitum.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Đơn vị đo lường
3820	00	Chế phẩm chống đông và chất lỏng chống đông băng đã điều chế.	RVC(40) hoặc CTH
38.21	00	Môi trường nuôi cấy đã điều chế để phát triển hoặc nuôi các vi sinh vật (kể cả các virus và các loại tương tự) hoặc thực vật, các tế bào của người hoặc động vật.	RVC(40) hoặc CTH
38.22	00	Chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm có lớp bôi, chất thử chẩn đoán hoặc chất thử thí nghiệm được điều chế có hoặc không có lớp bôi, trừ loại thuộc nhóm 30.02 hoặc nhóm 30.06; các chất quy chiếu được chứng nhận.	RVC(40) hoặc CTH
38.23		Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc; cặn béo công nghiệp.	
		- Axit béo monocarboxylic công nghiệp; dầu axit từ quá trình tinh lọc:	
3823	11	-- Axit stearic	RVC(40) hoặc CTSH
3823	12	-- Axit oleic	RVC(40) hoặc CTSH
3823	13	-- Axit béo dầu nhựa thông	RVC(40) hoặc CTSH
3823	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
3823	70	- Cặn béo công nghiệp:	RVC(40) hoặc CTSH
38.24		Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3824	10	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	RVC(40) hoặc CTSH
3824	30	- Cacbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	RVC(40) hoặc CTSH
3824	40	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	RVC(40) hoặc CTSH
3824	50	- Vữa và bê tông không chịu lửa	RVC(40) hoặc CTSH
3824	60	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hỗn hợp chứa các dẫn xuất halogen hoá của metan, etan hoặc propan:	
3824	71	-- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):	RVC(40) hoặc CTSH
3824	72	-- Chứa bromochlorodifluoromethane, bromotrifluoromethane hoặc dibromotetrafluoroethanes	RVC(40) hoặc CTSH
3824	73	-- Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	RVC(40) hoặc CTSH

Mã hàng		Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mã hàng
3824	74	-- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):	RVC(40) hoặc CTSH
3824	75	-- Chứa tetrachloride cacbon	RVC(40) hoặc CTSH
3824	76	-- Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	77	-- Chứa bromomethane (methyl bromide) hoặc bromochloromethane	RVC(40) hoặc CTSH
3824	78	-- Chứa perfluorocarbons (PFCs) or hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	79	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH
		- Hỗn hợp và các chế phẩm chứa oxirane (oxit etylen), polybrominated biphenyls (PBBs), polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc tris(2,3-dibromopropyl) phosphate:	
3824	81	-- Chứa oxirane (oxit etylen)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	82	-- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	RVC(40) hoặc CTSH
3824	83	-- Chứa (2,3-dibromopropyl) phosphate	RVC(40) hoặc CTSH
3824	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTSH
38.25		Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.	
3825	10	- Rác thải đô thị	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	20	- Bùn cặn của nước thải	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	30	- Rác thải bệnh viện:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
		- Dung môi hữu cơ thải:	
3825	41	-- Đã halogen hoá	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc ưu thế mã hàng
3825	49	-- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	50	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, dầu phanh và chất lỏng chống đông	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
		- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:	
3825	61	-- Chứa chủ yếu các hợp chất hữu cơ	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	69	-- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3825	90	- Loại khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
38.26	00	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng của dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bitum.	RVC(40) hoặc CTH
Chương 39 - Plastic và các sản phẩm bằng plastic			
39.01		Polyme từ etylen, dạng nguyên sinh.	
3901	10	- Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94:	RVC(40) hoặc CTH
3901	20	- Polyetylen có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	RVC(40) hoặc CTH
3901	30	- Copolyme etylen-vinyl axetat	RVC(40) hoặc CTH
3901	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.02		Polyme từ propylen hoặc từ các olefin khác, dạng nguyên sinh.	
3902	10	- Polypropylen:	RVC(40) hoặc CTH
3902	20	- Polyisobutylene	RVC(40) hoặc CTH
3902	30	- Copolyme propylen:	RVC(40) hoặc CTH
3902	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.03		Polyme từ styren, dạng nguyên sinh.	
		- Polystyren:	
3903	11	-- Loại giãn nở được:	RVC(40) hoặc CTH
3903	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
3903	20	- Copolyme styren-acrylonitril (SAN):	RVC(40) hoặc CTH
3903	30	- Copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):	RVC(40) hoặc CTH
3903	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mặt hàng
39.04	Polyme từ vinyl clorua hoặc từ olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.	
3904	10 - Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:	RVC(40) hoặc CTH
	- Poly (vinyl clorua) khác:	
3904	21 - - Chưa hóa dẻo:	RVC(40) hoặc CTH
3904	22 - - Đã hóa dẻo:	RVC(40) hoặc CTH
3904	30 - Copolyme vinyl clorua-vinyl axetat:	RVC(40) hoặc CTH
3904	40 - Copolyme vinyl clorua khác:	RVC(40) hoặc CTH
3904	50 - Polyme vinyliden clorua:	RVC(40) hoặc CTH
	- Fluoro-polyme:	
3904	61 - - Polytetrafluoroethylene:	RVC(40) hoặc CTH
3904	69 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
3904	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.05	Polyme từ vinyl axetat hay từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.	
	- Poly (vinyl axetat):	
3905	12 - - Dạng phân tán trong môi trường nước	RVC(40) hoặc CTH
3905	19 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
	- Copolyme vinyl axetat:	
3905	21 - - Dạng phân tán trong môi trường nước	RVC(40) hoặc CTH
3905	29 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3905	30 - Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
3905	91 - - Copolymers:	RVC(40) hoặc CTH
3905	99 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.06	Polyme acrylic dạng nguyên sinh.	
3906	10 - Poly (metyl methacrylat):	RVC(40) hoặc CTH
3906	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.07	Polyaxetal, polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; polycarbonat, nhựa ankyt, este polyalyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.	
3907	10 - Polyaxetal	RVC(40) hoặc CTH
3907	20 - Polyete khác:	RVC(40) hoặc CTH
3907	30 - Nhựa epoxit:	RVC(40) hoặc CTH
3907	40 - Polycarbonat	RVC(40) hoặc CTH
3907	50 - Nhựa alkyt:	RVC(40) hoặc CTH
3907	60 - Poly (etylen terephthalat):	RVC(40) hoặc CTH
3907	70 - Poly (axit lactic)	RVC(40) hoặc CTH
	- Polyeste khác:	
3907	91 - - Chưa no:	RVC(40) hoặc CTH
3907	99 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.08	Polyamit dạng nguyên sinh.	
3908	10 - Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 or -6,12:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
3908	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và polyurethan, dạng nguyên sinh.	
3909	10 - Nhựa ure; nhựa thioure:	RVC(40) hoặc CTH
3909	20 - Nhựa melamin:	RVC(40) hoặc CTH
3909	30 - Nhựa amino khác:	RVC(40) hoặc CTH
3909	40 - Nhựa phenol:	RVC(40) hoặc CTH
3909	50 - Polyurethan	RVC(40) hoặc CTH
39.10	00 Silicon dạng nguyên sinh.	RVC(40) hoặc CTH
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
3911	10 - Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	RVC(40) hoặc CTH
3911	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
	- Axetat xenlulo:	
3912	11 - - Chưa hóa dẻo	RVC(40) hoặc CTH
3912	12 - - Đã hóa dẻo	RVC(40) hoặc CTH
3912	20 - Nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):	RVC(40) hoặc CTH
	- Ete xenlulo:	
3912	31 - - Carboxymethylxenlulo và muối của nó	RVC(40) hoặc CTH
3912	39 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3912	90 - Loại khác:	
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.	
3913	10 - Axit alginic, các muối và este của nó	RVC(40) hoặc CTH
3913	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
3914	00 Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	RVC(40) hoặc CTH
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.	
3915	10 - Từ polyme etylen:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3915	20 - Từ Polyme styren:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
3915	30	- Từ polyme vinyl clorua:	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
3915	90	- Từ plastic khác	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
39.16		Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.	
3916	10	- Từ polyme etylen:	RVC(40) hoặc CTH
3916	20	- Từ polyme vinyl clorua:	RVC(40) hoặc CTH
3916	90	- Từ plastic khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.17		Các loại ống, ống dẫn, ống vòi và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng, bằng plastic (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm).	
3917	10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã được làm rắn hoặc bằng chất liệu xenlulo: - Ống, ống dẫn và ống vòi, loại cứng:	RVC(40) hoặc CTH
3917	21	- - Bảng polyme etylen	RVC(40) hoặc CTH
3917	22	- - Bảng polyme propylen	RVC(40) hoặc CTH
3917	23	- - Bảng polyme vinyl clorua	RVC(40) hoặc CTH
3917	29	- - Bảng plastic khác - Ống, ống dẫn và ống vòi khác:	RVC(40) hoặc CTH
3917	31	- - Ống, ống dẫn và ống mềm có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa	RVC(40) hoặc CTH
3917	32	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, không kèm các phụ kiện:	RVC(40) hoặc CTH
3917	33	- - Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với chất liệu khác, có kèm các phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
3917	39	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
3917	40	- Các phụ kiện	RVC(40) hoặc CTH
39.18		Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.	
3918	10	- Từ polyme vinyl clorua:	RVC(40) hoặc CTH
3918	90	- Từ plastic khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.19		Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác tự dính, làm bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.	
3919	10	- Ở dạng cuộn, chiều rộng không quá 20 cm:	RVC(40) hoặc CTH
3919	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hoá	Quy tắc cụ thể mã hàng
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.	
3920	10 - Từ polyme etylen	RVC(40) hoặc CTH
3920	20 - Từ polyme propylen:	RVC(40) hoặc CTH
3920	30 - Từ polyme styren:	RVC(40) hoặc CTH
	- Từ polyme vinyl clorua:	
3920	43 - - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	RVC(40) hoặc CTH
3920	49 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	- Từ polyme acrylic:	
3920	51 - - Từ poly(metyl metacrylat)	RVC(40) hoặc CTH
3920	59 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	- Từ polycarbonat, nhựa alkyt, este polyallyl hoặc polyeste khác:	
3920	61 - - Từ polycarbonat:	RVC(40) hoặc CTH
3920	62 - - Từ poly (etylen terephtalat)	RVC(40) hoặc CTH
3920	63 - - Từ polyeste chưa no	RVC(40) hoặc CTH
3920	69 - - Từ polyeste khác	RVC(40) hoặc CTH
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:	
3920	71 - - Từ xenlulo tái sinh:	RVC(40) hoặc CTH
3920	73 - - Từ xenlulo axetat	RVC(40) hoặc CTH
3920	79 - - Từ các dẫn xuất xenlulo khác:	RVC(40) hoặc CTH
	- Từ plastic khác:	
3920	91 - - Từ poly (vinyl butyral):	RVC(40) hoặc CTH
3920	92 - - Từ polyamit:	RVC(40) hoặc CTH
3920	93 - - Từ nhựa amino	RVC(40) hoặc CTH
3920	94 - - Từ nhựa phenol:	RVC(40) hoặc CTH
3920	99 - - Từ plastic khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.21	Tấm, phiến, màng, lá, dải khác, bằng plastic.	
	- Loại xếp:	
3921	11 - - Từ polyme styren:	RVC(40) hoặc CTH
3921	12 - - Từ polyme vinyl clorua	RVC(40) hoặc CTH
3921	13 - - Từ polyurethan:	RVC(40) hoặc CTH
3921	14 - - Từ xenlulo tái sinh:	RVC(40) hoặc CTH
3921	19 - - Từ plastic khác:	RVC(40) hoặc CTH
3921	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.22	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa, bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic.	
3922	10 - Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa và chậu rửa:	RVC(40) hoặc CTH
3922	20 - Bệ và nắp xí bệt	RVC(40) hoặc CTH
3922	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác bằng plastic.	
3923	10 - Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
		- Bao và túi (kể cả loại hình nón):	
3923	21	- - Từ polyme etylen:	RVC(40) hoặc CTH
3923	29	- - Từ plastic khác:	RVC(40) hoặc CTH
3923	30	- Bình, chai, lọ, bình thốt cổ và các sản phẩm tương	RVC(40) hoặc CTH
3923	40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:	RVC(40) hoặc CTH
3923	50	- Nút, nắp, mũ van và các nút dây khác	RVC(40) hoặc CTH
3923	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.24		Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác, bằng plastic.	
3924	10	- Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp	RVC(40) hoặc CTH
3924	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
39.25		Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
3925	10	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	RVC(40) hoặc CTH
3925	20	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	RVC(40) hoặc CTH
3925	30	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật), các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	RVC(40) hoặc CTH
3925	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
39.26		Sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến	
3926	10	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	RVC(40) hoặc CTH
3926	20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):	RVC(40) hoặc CTH
3926	30	- Phụ kiện lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	RVC(40) hoặc CTH
3926	40	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	RVC(40) hoặc CTH
3926	90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 40 - Cao su và các sản phẩm bằng cao su			
40.01		Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	
4001	10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:	WO
		- Cao su tự nhiên ở dạng khác:	
4001	21	- - Tấm cao su xông khói:	WO
4001	22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật	WO
4001	29	- - Loại khác:	WO
4001	30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên	WO

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá	
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):	
4002	11 - - Dạng latex (dạng mũ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
4002	19 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4002	20 - Cao su butadien (BR):	RVC(40) hoặc CTH
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):	
4002	31 - - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):	RVC(40) hoặc CTH
4002	39 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):	
4002	41 - - Dạng latex (dạng mũ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
4002	49 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):	
4002	51 - - Dạng latex (dạng mũ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
4002	59 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4002	60 - Cao su isopren (IR):	RVC(40) hoặc CTH
4002	70 - Cao su diene chưa liên hợp - etylen-propylen	RVC(40) hoặc CTH
4002	80 - Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
4002	91 - - Dạng latex (dạng mũ cao su)	RVC(40) hoặc CTH
4002	99 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4003	00 Cao su tái sinh, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	RVC(40) hoặc CTH
4004	00 Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	Sản phẩm thuộc phân nhóm này có xuất xứ tại nước thành viên nơi sinh ra sản phẩm này từ việc sản xuất hoặc tiêu thụ.
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải.	
4005	10 - Hỗn hợp với muội carbon hoặc oxit silic:	RVC(40) hoặc CTH
4005	20 - Dạng dung dịch; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
4005	91 - - Dạng tấm, lá và dải:	RVC(40) hoặc CTH
4005	99 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa, vòng) bằng cao su chưa lưu hóa.	
4006	10 - Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	RVC(40) hoặc CTH
4006	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4007	00	Chỉ và dây bện bằng cao su lưu hóa.	RVC(40) hoặc CTH
40.08		Tấm, lá, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.	
		- Từ cao su xốp:	
4008	11	-- Dạng tấm, lá và dải:	RVC(40) hoặc CTH
4008	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Từ cao su không xốp:	
4008	21	-- Dạng tấm, lá và dải:	RVC(40) hoặc CTH
4008	29	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
40.09		Các loại ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).	
		- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:	
4009	11	-- Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
4009	12	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:	
4009	21	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
4009	22	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:	
4009	31	-- Không kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
4009	32	-- Có kèm phụ kiện ghép nối:	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:	
4009	41	-- Không kèm phụ kiện ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
40.10		Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa.	
		- Băng tải hoặc đai tải:	
4010	11	-- Chỉ được gia cố bằng kim loại	RVC(40) hoặc CTH
4010	12	-- Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CTH
4010	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
		- Băng truyền hoặc đai truyền:	
4010	31	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	32	-- Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	33	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	34	-- Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	35	-- Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	36	-- Băng truyền đồng bộ liên tục có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	RVC(40) hoặc CTH
4010	39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
40.11	Lớp loại bom hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng.	
4011 10	- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	RVC(40) hoặc CTH
4011 20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	RVC(40) hoặc CTH
4011 30	- Loại dùng cho máy bay	RVC(40) hoặc CTH
4011 40	- Loại dùng cho xe mô tô	RVC(40) hoặc CTH
4011 50	- Loại dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác, có hoa lớp hình chữ chi hoặc tương tự:	
4011 61	-- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	RVC(40) hoặc CTH
4011 62	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	RVC(40) hoặc CTH
4011 63	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:	RVC(40) hoặc CTH
4011 69	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
4011 92	-- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:	RVC(40) hoặc CTH
4011 93	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:	RVC(40) hoặc CTH
4011 94	-- Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:	RVC(40) hoặc CTH
4011 99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.12	Lớp loại bom hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lớp đặc hoặc nửa đặc, hoa lớp và lót vành, bằng cao su.	
	- Lớp đắp lại:	
4012 11	-- Loại sử dụng cho ô tô con (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	RVC(40) hoặc CTH
4012 12	-- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:	RVC(40) hoặc CTH
4012 13	-- Loại dùng cho máy bay	RVC(40) hoặc CTH
4012 19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4012 20	- Lớp loại bom hơi đã qua sử dụng:	RVC(40) hoặc CTH
4012 90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.13	Săm các loại, bằng cao su.	
4013 10	- Loại dùng cho ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa), ô tô buýt hoặc ô tô tải:	RVC(40) hoặc CTH
4013 20	- Loại dùng cho xe đạp	RVC(40) hoặc CTH
4013 90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện lắp ráp bằng cao su cứng.	
4014 10	- Bao tránh thai	RVC(40) hoặc CTH
4014 90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su	
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:	
4015 11	-- Dùng trong phẫu thuật	RVC(40) hoặc CTH
4015 19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4015 90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.	
4016 10	- Bảng cao su xốp:	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
4016 91	-- Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn:	RVC(40) hoặc CTH
4016 92	-- Tẩy:	RVC(40) hoặc CTH
4016 93	-- Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:	RVC(40) hoặc CTH
4016 94	-- Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	RVC(40) hoặc CTH
4016 95	-- Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	RVC(40) hoặc CTH
4016 99	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
40.17 00	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.	RVC(40) hoặc CTH
Chương 41 - Da sống (trừ da lông) và da thuộc		
41.01	Da sống của họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.	
4101 20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách	RVC(40) hoặc CTH
4101 50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:	RVC(40) hoặc CTH
4101 90	- Loại khác, kể cả da lưng, 1/2 da lưng và da bụng:	RVC(40) hoặc CTH
41.02	Da sống của cừu (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương	
4102 10	- Loại còn lông	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại không còn lông:	
4102 21	-- Đã được axit hoá	RVC(40) hoặc CTH
4102 29	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da trống hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.	
4103 20	- Của loài bò sát:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cutthê mặt hàng
4103	30 - Cửa lợn	RVC(40) hoặc CTH
4103	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
41.04	Da thuộc hoặc da mọc của loài bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt):	
4104	11 - - Da cật, chưa xẻ; da vàng có mặt cật (da lợn)	RVC(40) hoặc CTH
4104	19 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	- Ở dạng khô (mộc):	
4104	41 - - Da cật, chưa xẻ; da vàng có mặt cật (da lợn)	RVC(40) hoặc CTSH
4104	49 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTSH, ngoại trừ từ 4104.41
41.05	Da thuộc hoặc da mọc của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
4105	10 - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	RVC(40) hoặc CTH
4105	30 - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
41.06	Da thuộc hoặc da mọc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.	
	- Cửa dê:	
4106	21 - - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	RVC(40) hoặc CTH
4106	22 - - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
	- Cửa lợn:	
4106	31 - - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	RVC(40) hoặc CTH
4106	32 - - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
4106	40 - Cửa loài bò sát:	RVC(40) hoặc CTH hoặc không yêu cầu thay đổi mã số hàng hóa với điều kiện có sự thay đổi từ dạng ướt sang dạng khô.
	- Loại khác:	
4106	91 - - Ở dạng ướt (kể cả xanh-ướt)	RVC(40) hoặc CTH
4106	92 - - Ở dạng khô (mộc)	RVC(40) hoặc CTSH
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	
	- Da nguyên con:	
4107	11 - - Da cật, chưa xẻ	RVC(40) hoặc CTH
4107	12 - - Da vàng có mặt cật (da lợn)	RVC(40) hoặc CTH
4107	19 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác, kể cả nửa con:	
4107	91 - - Da cật, chưa xẻ	RVC(40) hoặc CTH
4107	92 - - Da vàng có mặt cật (da lợn)	RVC(40) hoặc CTH
4107	99 - - Loại khác	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4112	00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của cừu, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	RVC(40) hoặc CTH
41.13		Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da trống, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	
4113	10	- Cửa dê	RVC(40) hoặc CTH
4113	20	- Cửa lợn	RVC(40) hoặc CTH
4113	30	- Cửa loài bò sát	RVC(40) hoặc CTH
4113	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
41.14		Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ.	
4114	10	- Da thuộc dẫu (kể cả da thuộc dẫu kết hợp)	RVC(40) hoặc CTH
4114	20	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ	RVC(40) hoặc CTH
41.15		Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da.	
4115	10	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	RVC(40) hoặc CTH
4115	20	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	RVC(40) hoặc CTH
Chương 42 - Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm)			
4201	00	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy các cụ thể mặt hàng
42.02	Hòm, va ly, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi cặp học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xác cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu	
	- Hòm, valy, xác đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, cặp học sinh và các loại đồ chứa tương tự:	
4202	11 - - Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
4202	12 - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC(40) hoặc CC
4202	19 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:	
4202	21 - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
4202	22 - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
4202	29 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CC
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:	
4202	31 - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	RVC(40) hoặc CC
4202	32 - - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	RVC(40) hoặc CC
4202	39 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
	- Loại khác:	
4202	91 - - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp:	RVC(40) hoặc CC
4202	92 - - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:	RVC(40) hoặc CC
4202	99 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CC
42.03	Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp.	
4203	10 - Hàng may mặc	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
	- Găng tay thường, găng tay hồ ngón và găng tay bao:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4203	21	-- Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4203	29	-- Găng tay khác:	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4203	30	- Thắt lưng và dây đeo súng	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4203	40	- Đồ phụ trợ quần áo khác	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
42.05	00	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp.	RVC(40) hoặc CTH
42.06	00	Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ tơ từ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân.	RVC(40) hoặc CTH
Chương 43 - Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo			
43.01		Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông), trừ da sống trong các nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03.	
4301	10	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
4301	30	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Mông Cổ, Trung Quốc hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn	RVC(40) hoặc CTH
4301	60	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
4301	80	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	RVC(40) hoặc CTH
4301	90	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc mảnh cắt khác, sử dụng được trong thuộc da lông	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuỗi (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.	
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:	
4302	11 - - Cửa loài chồn vizon	RVC(40) hoặc CTH
4302	19 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4302	20 - Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
4302	30 - Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	RVC(40) hoặc CTH
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.	
4303	10 - Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	RVC(40) với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc kết thành hình và được ráp tại một hoặc nhiều nước thành viên hoặc CTH
4303	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
43.04	00 Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.	RVC(40) hoặc CTH
Chương 44 - Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ		
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào, dăm gỗ; phế liệu gỗ và mùn cưa, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự.	
4401	10 - Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	RVC(40) hoặc CTH
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:	
4401	21 - - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
4401	22 - - Từ cây không thuộc loại lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh, viên hoặc các dạng tương tự:	
4401	31 - - Viên gỗ	RVC(40) hoặc CTH
4401	39 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.	
4402	10 - Củi tre	RVC(40) hoặc CTH
4402	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
44.03	Gỗ cây, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô.	
4403	10 - Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:	RVC(40) hoặc CTH
4403	20 - Loại khác, thuộc cây lá kim:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4403	41 - - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC(40) hoặc CTH
4403	49 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
4403	91 - - Gỗ sồi (<i>Quercus</i> spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4403	92 - - Gỗ sồi (<i>Fagus</i> spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4403	99 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
44.04	Gỗ đai thùng; cọc chẽ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; dăm gỗ và các dạng tương tự.	
4404	10 - Từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
4404	20 - Từ cây không thuộc loại lá kim:	RVC(40) hoặc CTH
44.05	00 Sợi gỗ; bột gỗ.	RVC(40) hoặc CTH
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.	
4406	10 - Loại chưa được ngâm tẩm	RVC(40) hoặc CTH
4406	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.	
4407	10 - Gỗ từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4407	21 - - Gỗ Mahogany (<i>Swietenia</i> spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	22 - - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:	RVC(40) hoặc CTH
4407	25 - - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:	RVC(40) hoặc CTH
4407	26 - - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:	RVC(40) hoặc CTH
4407	27 - - Gỗ Sapelli:	RVC(40) hoặc CTH
4407	28 - - Gỗ Iroko:	RVC(40) hoặc CTH
4407	29 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
4407	91 - - Gỗ sồi (<i>Quercus</i> spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	92 - - Gỗ sồi (<i>Fagus</i> spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	93 - - Gỗ thích (<i>Acer</i> spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	94 - - Gỗ anh đào (<i>Prunus</i> spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	95 - - Gỗ tần bì (<i>Fraxinus</i> spp.):	RVC(40) hoặc CTH
4407	99 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
44.08		Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.	
4408	10	- Gỗ từ cây lá kim:	RVC(40) hoặc CTH
		- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:	
4408	31	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti bakau	RVC(40) hoặc CTH
4408	39	- - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4408	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.09		Gỗ (kể cả gỗ ván và viên dài gỗ trang trí để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mỏng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, đánh giấy ráp hoặc nối đầu.	
4409	10	- Gỗ từ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Gỗ từ cây không thuộc loại lá kim:	
4409	21	- - Từ tre	RVC(40) hoặc CTH
4409	29	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.10		Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ	
		- Bằng gỗ:	
4410	11	- - Ván dăm	RVC(40) hoặc CTH
4410	12	- - Ván dăm định hướng và ván xốp (OSB)	RVC(40) hoặc CTH
4410	19	- - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4410	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
44.11		Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.	
		- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):	
4411	12	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	RVC(40) hoặc CTH
4411	13	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9	RVC(40) hoặc CTH
4411	14	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4411	92	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	RVC(40) hoặc CTH
4411	93	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	RVC(40) hoặc CTH
4411	94	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	RVC(40) hoặc CTH
44.12		Gỗ dán, tấm gỗ dán lạng và các tấm ván gỗ ép tương tự.	
4412	10	- Từ tre	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:	
4412 31	-- Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương	RVC(40) hoặc CTH
4412 32	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	RVC(40) hoặc CTH
4412 39	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
4412 94	-- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	RVC(40) hoặc CTH
4412 99	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4413 00	Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc tạo hình.	RVC(40) hoặc CTH
4414 00	Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự.	RVC(40) hoặc CTH
44.15	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ.	
4415 10	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	RVC(40) hoặc CTH
4415 20	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	RVC(40) hoặc CTH
44.16 00	Thùng tô nỏ, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván	RVC(40) hoặc CTH
44.17 00	Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt hoặc khuôn giấy, ủng, bằng gỗ.	RVC(40) hoặc CTH
44.18	Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panen có lõi xốp, panen lát sàn và ván lợp đã lắp ghép.	
4418 10	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	RVC(40) hoặc CTH
4418 20	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	RVC(40) hoặc CTH
4418 40	- Ván cốp pha xây dựng	RVC(40) hoặc CTH
4418 50	- Ván lợp	RVC(40) hoặc CTH
4418 60	- Cột trụ và xà, rầm	RVC(40) hoặc CTH
	- Panen lát sàn đã lắp ghép:	
4418 71	-- Cho sàn đã khảm	RVC(40) hoặc CTH
4418 72	-- Loại khác, nhiều lớp	RVC(40) hoặc CTH
4418 79	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4418 90	- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
4419 00	Bộ đồ án và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
44.20	Gỗ khâm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí, bằng gỗ; các loại đồ dùng bằng gỗ không thuộc Chương 94.	
4420	10 - Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	RVC(40) hoặc CTH
4420	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.	
4421	10 - Mắc treo quần áo	RVC(40) hoặc CTH
4421	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
Chương 45 - Lie và các sản phẩm bằng lie		
45.01	Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột.	
4501	10 - Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	RVC(40) hoặc CTH
4501	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4502	00 Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phối lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đáy).	RVC(40) hoặc CTH
45.03	Các sản phẩm bằng lie tự nhiên.	
4503	10 - Nút và nắp đáy	RVC(40) hoặc CTH
4503	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.	
4504	10 - Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	RVC(40) hoặc CTH
4504	90 - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
Chương 46 - Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây		
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các	
	- Chiều, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:	
4601	21 - - Từ tre	RVC(40) hoặc CTH
4601	22 - - Từ song mây	RVC(40) hoặc CTH
4601	29 - - Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	- Loại khác:	
4601	92 - - Từ tre:	RVC(40) hoặc CTH
4601	93 - - Từ song mây:	RVC(40) hoặc CTH
4601	94 - - Từ vật liệu thực vật khác:	RVC(40) hoặc CTH
4601	99 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
46.02	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp.	
	- Bằng vật liệu thực vật:	
4602	11 - - Từ tre	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mã hàng
4602	12	-- Từ song mây	RVC(40) hoặc CTH
4602	19	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
4602	90	- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
Chương 47 - Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)			
4701	00	Bột giấy cơ học từ gỗ.	RVC(40) hoặc CTH
4702	00	Bột giấy hoá học từ gỗ, loại hoà tan.	RVC(40) hoặc CTH
47.03		Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.	
		- Chưa tẩy trắng:	
4703	11	-- Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
4703	19	-- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4703	21	-- Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
4703	29	-- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
47.04		Bột giấy hoá học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphit, trừ loại hòa tan.	
		- Chưa tẩy trắng:	
4704	11	-- Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
4704	19	-- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC(40) hoặc CTH
		- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:	
4704	21	-- Từ gỗ cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
4704	29	-- Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	RVC(40) hoặc CTSH
4705	00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hoá học.	RVC(40) hoặc CTH
47.06		Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo	
4706	10	- Bột giấy từ xơ bông vụn	RVC(40) hoặc CTH
4706	20	- Bột giấy từ giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)	RVC(40) hoặc CTH
4706	30	- Loại khác, từ tre	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4706	91	-- Thu được từ quá trình cơ học	RVC(40) hoặc CTH
4706	92	-- Thu được từ quá trình hoá học	RVC(40) hoặc CTH
4706	93	-- Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	RVC(40) hoặc CTH
47.07		Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).	
4707	10	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
4707	20	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	RVC(40) hoặc CTH
4707	30	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	RVC(40) hoặc CTH
4707	90	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Quy cách cụ thể mặt hàng
Chương 48 - Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa		
48.01	00 Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.	RVC(40) hoặc CTH
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.	
4802	10 - Giấy và bìa sản xuất thủ công	RVC(40) hoặc CTH
4802	20 - Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:	RVC(40) hoặc CTH
4802	40 - Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:	RVC(40) hoặc CTH
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802	54 -- Có định lượng dưới 40 g/m ² :	RVC(40) hoặc CTH
4802	55 -- Có định lượng từ 40 g/m ² đến 150g/m ² , dạng	RVC(40) hoặc CTH
4802	56 -- Có định lượng từ 40g/m ² đến 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	RVC(40) hoặc CTH
4802	57 -- Loại khác, định lượng từ 40 g/m ² đến 150 g/m ² :	RVC(40) hoặc CTH
4802	58 -- Định lượng lớn hơn 150g/m ² :	RVC(40) hoặc CTH
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4802	61 -- Dạng cuộn:	RVC(40) hoặc CTH
4802	62 -- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	RVC(40) hoặc CTH
4802	69 -- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.03	00 Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.	RVC(40) hoặc CTH
48.04	Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.	
	- Kraft lớp mặt:	
4804	11 -- Loại chưa tẩy trắng	RVC(40) hoặc CTH
4804	19 -- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	- Giấy kraft làm bao:	
4804	21 -- Loại chưa tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH
4804	29 -- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:	

Mã hàng		Mô tả hàng hóa	Quy tắc cụ thể mặt hàng
4804	31	-- Loại chưa tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH
4804	39	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m ² đến dưới 225 g/m ² :	
4804	41	-- Loại chưa tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH
4804	42	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	RVC(40) hoặc CTH
4804	49	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:	
4804	51	-- Loại chưa tẩy trắng:	RVC(40) hoặc CTH
4804	52	-- Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	RVC(40) hoặc CTH
4804	59	-- Loại khác	RVC(40) hoặc CTH
48.05		Giấy và bìa không trắng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này.	
		- Giấy để tạo lớp sóng:	
4805	11	-- Từ bột giấy bán hóa	RVC(40) hoặc CTH
4805	12	-- Từ bột giấy rom rạ:	RVC(40) hoặc CTH
4805	19	-- Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
		- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái	
4805	24	-- Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	RVC(40) hoặc CTH
4805	25	-- Có định lượng trên 150 g/m ² :	RVC(40) hoặc CTH
4805	30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:	RVC(40) hoặc CTH
4805	40	- Giấy lọc và bìa lọc	RVC(40) hoặc CTH
4805	50	- Giấy ni và bìa ni	RVC(40) hoặc CTH
		- Loại khác:	
4805	91	-- Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:	RVC(40) hoặc CTH
4805	92	-- Có định lượng trên 150 g/m ² đến dưới 225 g/m ² :	RVC(40) hoặc CTH
4805	93	-- Có định lượng từ 225 g/m ² trở lên:	RVC(40) hoặc CTH
48.06		Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ.	
4806	10	- Giấy giả da gốc thực vật	RVC(40) hoặc CTH
4806	20	- Giấy không thấm dầu mỡ	RVC(40) hoặc CTH
4806	30	- Giấy can	RVC(40) hoặc CTH
4806	40	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	RVC(40) hoặc CTH
4807	00	Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa trắng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ.	RVC(40) hoặc CTH

Mã hàng	Mô tả hàng/loại	Quy tắc cụ thể mã tăng
48.08	Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhẵn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03.	
4808	10 - Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	RVC(40) hoặc CTH
4808	40 - Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhẵn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	RVC(40) hoặc CTH, ngoại trừ từ 4804
4808	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
48.09	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nén nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ.	
4809	20 - Giấy tự nhân bản	RVC(40) hoặc CTH
4809	90 - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
48.10	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.	
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810	13 - - Dạng cuộn:	RVC(40) hoặc CTH
4810	14 - - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:	RVC(40) hoặc CTH
4810	19 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:	
4810	22 - - Giấy tráng nhẹ:	RVC(40) hoặc CTH
4810	29 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:	
4810	31 - - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:	RVC(40) hoặc CTH
4810	32 - - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m ² :	RVC(40) hoặc CTH
4810	39 - - Loại khác:	RVC(40) hoặc CTH